

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM HUẾ
KHOA TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

BÀI GIẢNG

QUY HOẠCH VÙNG

Người biên soạn: PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngữ

Huế, năm 2022

MỤC LỤC

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUY HOẠCH VÙNG

- 1.1. KHÁI NIỆM VỀ VÙNG, QUY HOẠCH VÀ QUY HOẠCH VÙNG
 - 1.1.1. Khái niệm về vùng và quy hoạch
 - 1.1.2. Khái niệm về quy hoạch vùng
- 1.2. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ NHIỆM VỤ CỦA QUY HOẠCH VÙNG
 - 1.2.1. Mục tiêu của quy hoạch vùng
 - 1.2.2. Các nguyên tắc của quy hoạch vùng
 - 1.2.3. Các nhiệm vụ cụ thể của quy hoạch vùng
- 1.3. PHÂN CẤP TRONG TỔ CHỨC LÃNH THỔ VÀ PHÂN LOẠI VÙNG THEO CƠ CẤU KINH TẾ
 - 1.3.1. Phân cấp trong quy hoạch lãnh thổ
 - 1.3.2. Phân loại vùng theo cơ cấu kinh tế
- 1.4. QUY HOẠCH VÙNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI
 - 1.4.1. Quy hoạch vùng ở Liên Xô cũ và các nước Đông Âu
 - 1.4.2. Quy hoạch vùng ở các nước công nghiệp phát triển
 - 1.4.3. Quy hoạch vùng ở các nước đang phát triển
 - 1.4.4. Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ ở nước ta

Chương 2. HỆ THỐNG MỘT SỐ QUY HOẠCH CHỦ YẾU

- 2.1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH VÀ HỆ THỐNG QUY HOẠCH QUỐC GIA
 - 2.1.1. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch
 - 2.1.2. Hệ thống quy hoạch quốc gia
 - 2.1.3. Trình tự trong hoạt động quy hoạch và thời kỳ quy hoạch
- 2.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI QUY HOẠCH
- 2.3. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH
- 2.4. QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
- 2.5. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIÊN QUỐC GIA
- 2.6. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA
- 2.7. QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA
 - 2.7.1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia
 - 2.7.2. Quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia
 - 2.7.3. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia
 - 2.7.4. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia
- 2.8. QUY HOẠCH VÙNG
- 2.9. QUY HOẠCH TỈNH

Chương 3. MÔ HÌNH CƠ CẤU DÂN CƯ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG

- 3.1. CÁC MÔ HÌNH CƠ CẤU DÂN CƯ
 - 3.1.1. Mô hình tuyến - điểm

3.1.2. Mô hình tầng bậc

3.1.3. Mô hình chuỗi

3.1.4. Mô hình vùng đô thị hóa

3.2. DỰ THẢO PHÁT TRIỂN VÙNG

3.3. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CỦA QUY HOẠCH LÃNH THỔ CHO QUY HOẠCH VÙNG

3.3.1. Các mục tiêu và nguyên tắc chung quy hoạch không gian

3.3.2. Phân loại cơ cấu không gian

3.3.3. Các hệ thống trung tâm cấp cao

3.3.4. Các trục phát triển

3.3.5. Dự báo dân cư và lao động

3.3.6. Các tiêu chuẩn phục vụ của hạ tầng cơ sở

Chương 4. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG

4.1. QUY HOẠCH XÂY DỰNG

4.1.1. Quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng

4.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng

4.1.3. Rà soát quy hoạch xây dựng

4.1.4. Trách nhiệm, hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng

4.1.5. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng

4.1.6. Trình tự lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng

4.1.7. Kinh phí cho công tác lập quy hoạch xây dựng và lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng

4.2. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

4.2.1. Quy hoạch xây dựng vùng và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng

4.2.2. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

4.2.3. Nhiệm vụ và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

4.3. QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG

4.3.1. Đối tượng và trách nhiệm lập quy hoạch xây dựng khu chức năng

4.3.2. Các cấp độ quy hoạch xây dựng khu chức năng

4.3.3. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng khu chức năng

4.3.4. Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

4.4. QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG

4.4.1. Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

4.4.2. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

4.4.3. Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

4.5. QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TRONG KHU CHỨC NĂNG

4.5.1. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng

- 4.5.2. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng
- 4.5.3. Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng
- 4.6. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG
 - 4.6.1. Điều kiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng
 - 4.6.2. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch xây dựng
 - 4.6.3. Phân loại điều chỉnh quy hoạch xây dựng
 - 4.6.4. Trình tự điều chỉnh quy hoạch xây dựng
- 4.7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG
 - 4.7.1. Công bố công khai quy hoạch xây dựng
 - 4.7.2. Trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch xây dựng
 - 4.7.3. Hình thức công bố công khai quy hoạch xây dựng
 - 4.7.4. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng
 - 4.7.5. Cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa
- 4.8. QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH XÂY DỰNG
 - 4.8.1. Nguyên tắc quản lý xây dựng theo quy hoạch xây dựng
 - 4.8.2. Giới thiệu địa điểm xây dựng
 - 4.8.3. Giấy phép quy hoạch xây dựng
 - 4.8.4. Tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng

Chương 5: QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

- 5.1. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
 - 5.1.1. Cơ sở lập và thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường
 - 5.1.2. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh
 - 5.1.3. Tiêu chí phân vùng môi trường và xác lập các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác
- 5.2. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
 - 5.2.1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược
 - 5.2.2. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược
 - 5.2.3. Nội dung chính của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược
 - 5.2.4. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược
 - 5.2.4. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường cốt lõi và nhận diện các vấn đề môi trường cốt lõi liên quan đến quy hoạch

Chương 6: LÒNG GHÉP GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP TỈNH VÀ CÁC NGÀNH

- 6.1. MỤC TIÊU CỦA LÒNG GHÉP GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
- 6.2. LỢI ÍCH CỦA LÒNG GHÉP GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
- 6.3. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

6.3.1. Các quan điểm chỉ đạo chung

6.3.2. Quan điểm thực hiện

6.4. CÁC NGUYÊN TẮC LỒNG GHÉP

6.4.1. Các nguyên tắc trong xây dựng chương trình nghị sự của ngành và địa phương

6.4.2. Các nguyên tắc khi tiến hành lồng ghép

6.5. QUY TRÌNH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LỒNG GHÉP

6.5.1. Quy trình và nội dung

6.5.2. Phương pháp lồng ghép

6.5.3. Trách nhiệm thực hiện lồng ghép

6.6. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ LỒNG GHÉP

6.6.1. Mục đích giám sát đánh giá hiệu quả lồng ghép

6.6.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả lồng ghép

6.6.3. Thời gian thực hiện đánh giá hiệu quả lồng ghép

6.6.4. Trách nhiệm đánh giá hiệu quả lồng ghép

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUY HOẠCH VÙNG

1.1. KHÁI NIỆM VỀ VÙNG, QUY HOẠCH VÀ QUY HOẠCH VÙNG

1.1.1. Khái niệm về vùng và quy hoạch

"Vùng" là một khái niệm được sử dụng tương đối phổ biến trong thực tiễn. Nhưng đối các ngành khoa học khác nhau lại có cách hiểu không giống nhau về khái niệm vùng (region):

- Địa lý học coi "vùng" là một đơn nguyên địa lý của bề mặt trái đất;
- Kinh tế học hiểu "vùng" là một đơn nguyên kinh tế tương đối hoàn chỉnh trên phương diện kinh tế;
- Nhà chính trị học thường cho "vùng" là đơn nguyên hành chính thực hiện quản lý hành chính;
- Nhà xã hội học coi "vùng" là khu tụ cư có đặc trưng xã hội tương đồng của một loại người nào đó (ngôn ngữ, tôn giáo, dân tộc, văn hoá)...

Dù phân vùng như thế nào, quy mô vùng ra sao, lớn hay nhỏ, đều thấy có những điểm chung nhất là: vùng có ranh giới nhất định, vùng là một không gian mà mỗi hoạt động đều có sự tác động tương hỗ với nhau. Vùng là một hệ thống bao gồm các mối liên hệ tương tác các bộ phận cấu thành với các dạng liên hệ địa lý, liên hệ kỹ thuật, liên hệ kinh tế, liên hệ xã hội trong hệ thống cũng như ngoài hệ thống.

Vùng có quy mô rất khác nhau. Sự tồn tại của vùng là khách quan và có tính lịch sử. Quy mô và số lượng vùng có sự thay đổi theo các giai đoạn phát triển của đất nước. Vùng tồn tại do yêu cầu phát triển của nền kinh tế quốc gia. Tính khách quan của bản thân vùng được cụ thể hoá thông qua những nguyên tắc do con người đặt ra. Vùng là cơ sở để hoạch định các chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước.

Vùng: là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lân cận gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau (Khoản 6, Điều 3, Luật Quy hoạch 2017).

Khi nghiên cứu thực tiễn, chúng ta thấy rằng mọi sự vật đều được sắp xếp cái này bên cạnh cái kia một cách ngẫu nhiên hay theo những mối quan hệ nhất định. Nếu sự sắp xếp bố trí đó do con người tiến hành một cách có ý thức theo những nguyên tắc và những mục tiêu nhất định thì được gọi là quy hoạch hay công tác quy hoạch. Chẳng hạn như việc bố trí các căn phòng trong một ngôi nhà, bố trí các khu nhà máy hay các xí nghiệp trong một đô thị, các cơ sở chăn nuôi hay trồng trọt trong một hợp tác xã sản xuất nông nghiệp... đều được gọi chung là quy hoạch.

Như vậy, quy hoạch là quá trình kiến tạo nên các mối liên hệ không gian hợp lý giữa các sự vật sao cho chúng phát triển tốt nhất ở một thời điểm và một địa điểm nhất định. Nói cách khác, *quy hoạch là sắp xếp, bố trí cụ thể các đối*

tương vật chất trong không gian và theo thời gian nhằm phục vụ cho mục đích phát triển.

Hiện nay đã hình thành bộ môn khoa học về quy hoạch với các bộ phận chính theo nhóm công việc:

- Quy hoạch đô thị.
- Quy hoạch nông thôn.
- Quy hoạch phát triển sản xuất.
- Quy hoạch phân bố dân cư và lao động.
- Quy hoạch phát triển hạ tầng cơ sở.

Trong mỗi nhóm công việc trên lại chia ra 2 loại công việc:

- Quy hoạch tổng thể (master planning).
- Quy hoạch chuyên ngành (topic/subject planning).

Theo Khoản 9, Điều 3, Luật Quy hoạch 2017 thì *quy hoạch là việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.*

Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (danh mục thể hiện ở bảng 2.1).

1.1.2. Khái niệm về quy hoạch vùng

Quy hoạch vùng có thể coi là biện pháp phân bố hợp lý, có kế hoạch các cơ sở sản xuất nông, công nghiệp và công trình phục vụ sản xuất, các điểm dân cư cùng với các công trình phục vụ đời sống trong vùng quy hoạch và đây là bước kế tiếp, cụ thể hóa của phân vùng kinh tế. Đây là một hoạt động tổng hợp với sự tham gia của nhiều nhà khoa học chuyên ngành như: chính trị, kinh tế, địa lý, nông nghiệp, kiến trúc, xây dựng, môi trường... Do đó, cũng có một số quan niệm khác nhau về quy hoạch vùng.

- Nêkraxôv cho rằng: “Quy hoạch vùng là phương pháp phân bố cụ thể về kinh tế và dân cư, cấu trúc hạ tầng sản xuất xã hội trên một lãnh thổ tương đối lớn”.

- Pertxik coi: “Quy hoạch vùng là lý luận và thực tiễn phân bố hợp lý nhất trên lãnh thổ của vùng và xí nghiệp sản xuất, giao thông liên lạc, cũng như đặc điểm dân cư với sự tính toán tổng hợp các nhân tố và các điều kiện địa lý, kinh tế, kiến trúc, xây dựng và kỹ thuật công trình”.

- Monog (Pháp) cho rằng: “Quy hoạch vùng là một khái niệm Địa lý học chỉ huy nhằm tìm kiếm tỷ lệ hợp lý về phát triển quốc gia”.

- Labassee quan niệm: “Quy hoạch vùng lãnh thổ là một chính sách về không gian hay một cách để nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội liên hệ với đất đai và môi trường”.

- Le Corbusier coi: "Quy hoạch vùng là sự sắp xếp trên mặt đất những cơ sở hoạt động của con người bao gồm công trình sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, mạng lưới giao thông, rừng cây và khoảng trống, nhà ở và công trình

phục vụ sinh hoạt, nhằm thỏa mãn tốt nhất những nhu cầu và sự mong muốn của con người".

Từ những quan niệm trên, có thể đưa ra khái niệm về quy hoạch vùng được thừa nhận chung như sau: *Quy hoạch vùng là cụ thể hoá các kế hoạch dài hạn hay ngắn hạn nền kinh tế của một đơn vị lãnh thổ bằng sự phân bố hợp lý nhất các cơ sở sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, mạng lưới giao thông và thủy lợi, phân bố các đô thị cũng như các điểm dân cư nhằm nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho nhân dân.*

Theo Khoản 7, Điều 3, Luật Quy hoạch 2017 thì: *Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.*

Như vậy, vùng quy hoạch là sản phẩm của sự phân định một cách khoa học phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ của mỗi quốc gia, đảm bảo chiến lược phát triển vùng.

Quá trình quy hoạch là một quá trình động trong sự phát triển bền vững nên đòi hỏi phải cập nhật và phân tích nhiều thông tin mới nhất về điều tra cơ bản, về thị trường, các hoạt động kinh tế - xã hội và các thành tựu khoa học công nghệ. Do đó, người làm công tác quy hoạch phải có tư duy hệ thống một cách sâu rộng và phải điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của lãnh thổ. Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ là một quá trình từ định tính đến định lượng nên phải vận dụng nhiều bài toán để giải quyết vấn đề kinh tế tài nguyên và lãnh thổ một cách chính xác. Ngoài ra, các nhà quy hoạch phải đi sâu nghiên cứu các chế định, luật pháp về các dự án quy hoạch và tổ chức lãnh thổ. Trong quy hoạch nói chung thì quy hoạch vùng có quan hệ rất chặt chẽ với quy hoạch sử dụng đất.

1.2. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC VÀ NHIỆM VỤ CỦA QUY HOẠCH VÙNG

1.2.1. Mục tiêu của quy hoạch vùng

Quá trình hoạt động của xã hội loài người gắn với đất đai, có sự phân công lao động theo lãnh thổ. Các quá trình hoạt động xã hội này diễn ra trong không gian, giữa vùng này và vùng khác có sự khác nhau. Cuộc sống xã hội của con người tồn tại và phát triển trong môi trường thiên nhiên và nhân tạo ở mỗi nơi mỗi khác, nhưng tất cả, các quá trình đó nhất là các quá trình hoạt động kinh tế được diễn ra trên không gian lãnh thổ theo những nguyên tắc nhất định.

Mục tiêu của quy hoạch vùng là khai thác, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, tiềm lực và điều kiện của các vùng, tạo lập hợp lý và có kế hoạch các mối quan hệ của các hoạt động và quá trình của cuộc sống xã hội và của con người trong các không gian lãnh thổ, nhằm đẩy mạnh và phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, nâng cao và đáp ứng tốt nhất những nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, bảo vệ môi trường và cảnh quan, duy trì cân bằng sinh thái.

Chế độ chính xã hội khác nhau thì mục tiêu, giải pháp và phương tiện thực hiện quy hoạch vùng, cũng khác nhau. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, tuy ý tưởng

của các nhà quy hoạch là tiên bộ, song trên thực tế phải phục vụ cho quyền lợi của giai cấp tư sản cầm quyền và các tập đoàn tư bản, cho nên các đồ án quy hoạch vùng tiên bộ, ít được thực hiện, hoặc thực hiện không thành công. Còn ở các nước xã hội chủ nghĩa, quy hoạch vùng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, sự phồn vinh của quốc gia, nâng cao điều kiện sống, lao động, nghỉ ngơi của mọi tầng lớp nhân dân lao động, nên được nhân dân đồng tình ủng hộ và thực hiện.

1.2.2. Các nguyên tắc của quy hoạch vùng

a. Nguyên tắc tối ưu tương đối

Trong quy hoạch vùng thường phải có nhiều phương án quy hoạch và mỗi phương án đều có những ưu điểm và nhược điểm của nó. Mặc dù chúng ta phải chọn phương án tối ưu đưa vào sử dụng, nhưng sự tối ưu này chỉ mang tính chất tương đối.

b. Nguyên tắc phát triển tổng hợp

Phân bố lại lao động giữa các vùng kinh tế bằng cách chuyên môn hoá triệt để nền sản xuất cho từng vùng riêng biệt nhằm phát triển một cách tổng hợp nền kinh tế quốc dân trong phạm vi toàn vùng.

c. Nguyên tắc kế thừa

Trong quá trình quy hoạch cần lựa chọn và sử dụng lại những bộ phận, những hợp phần trước đây đang còn phát huy tác dụng tốt.

d. Nguyên tắc dự trữ

Ngoài phương án tối ưu đã lựa chọn cần có phương án dự trữ để có thể đối phó linh hoạt với những biến cố ngẫu nhiên ngoài dự kiến xảy ra trong quá trình thực hiện.

e. Nguyên tắc hiện thực

Các phương án đã được lựa chọn phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của vùng, bảo đảm tính khả thi và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

1.2.3. Các nhiệm vụ cụ thể của quy hoạch vùng

Xuất phát từ các mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và của các địa phương, quy hoạch vùng có những nhiệm vụ cơ bản sau:

a. Tạo lập cơ cấu chức năng và không gian lãnh thổ vùng hợp lý

Muốn bảo đảm sản xuất phát triển có tốc độ tăng nhanh, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư - xây dựng, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng những tiên bộ khoa học - kỹ thuật, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội - ổn định chính trị - xã hội - an ninh, của quốc gia và của các địa phương thì cơ cấu vùng cần phải được quy hoạch, xây dựng và phát triển hợp lý.

b. Tạo lập môi trường sống và lao động tốt cho dân cư trong vùng

Các chính sách kinh tế - xã hội thường đặt ra những yêu cầu cao trong khai thác, phát triển các điều kiện và khả năng của không gian lãnh thổ cũng như trong tổ chức lãnh đạo quản lý các cấp, các ngành, vì vậy quy hoạch xây dựng vùng cần phải tạo lập những điều kiện thuận lợi để phát triển và cân đối

dân cư, lao động, liên kết hợp tác trong các hoạt động của đời sống xã hội. Đó là môi trường sống, lao động ổn định và phát triển bền vững, hài hòa cân đối giữa các chức năng lao động, ở, sinh hoạt, giao tiếp, nghỉ ngơi giải trí cũng như các hoạt động xã hội khác của con người trong các điểm dân cư. Do vậy, trong quy hoạch vùng cần phải phân bố tổ chức hợp lý các đơn vị sản xuất, điểm dân cư, hạ tầng cơ sở sao cho khai thác có hiệu quả nhất đất đai, tài nguyên thiên nhiên, lao động trong vùng.

c. Góp phần hạn chế sự khác biệt, thu hẹp khoảng cách và chênh lệch về điều kiện sống, làm việc giữa các vùng và các khu vực trong vùng

Do có khác nhau trong quá trình hình thành và phát triển, trong điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội và trong phân công lao động xã hội, giữa các vùng lãnh thổ của quốc gia và các khu vực trong một vùng, giữa đô thị và nông thôn nên có sự chênh lệch về điều kiện sống và lao động của nhân dân. Do vậy, quy hoạch xây dựng vùng cần phải tạo điều kiện thuận lợi để giảm bớt những sự khác nhau và thu hẹp khoảng cách chênh lệch đó giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn.

d. Phân bố hợp lý lực lượng sản xuất trong vùng trên cơ sở khai thác, sử dụng có hiệu quả các dạng tài nguyên

Cùng với việc nâng cao điều kiện sống và lao động của dân cư, quy hoạch vùng cần phải tạo ra các cơ sở và điều kiện để phát triển sản xuất cả bề rộng lẫn chiều sâu, nâng cao năng suất lao động xã hội thông qua các giải pháp phân bố hợp lý lực lượng sản xuất, phân bố hợp lý và có hiệu quả các dự án đầu tư và các công trình sản xuất công nghiệp lớn của quốc gia và của vùng, thúc đẩy sản xuất trong lãnh thổ vùng, giảm chi phí và sức lao động trong sản xuất.

Phân bố hợp lý lực lượng sản xuất không có nghĩa đơn thuần là thay đổi các địa điểm sản xuất và dịch vụ hiện có, mà trên cơ sở các kế hoạch, dự án phát triển dài hạn, cần phải tập trung tất cả mọi khả năng và điều kiện đồ hợp lý hóa và hoàn thiện cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất lãnh thổ của vùng theo định hướng tổng hợp, có trọng tâm và chuyên môn hóa.

Các biện pháp hợp lý hóa lãnh thổ trong vùng cần hướng tới giảm bớt yêu cầu về tài nguyên, nguyên nhiên liệu và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tăng cường liên kết hợp tác giữa các cơ sở xí nghiệp sản xuất trong vùng. Quy hoạch xác định địa điểm cần đặt được tính hiệu quả kinh tế và quản lý sản xuất xí nghiệp cao.

e. Góp phần tạo lập cơ cấu kinh tế và sản xuất vùng hợp lý

Quy hoạch vùng cần phải cân đối trong phạm vi lãnh thổ toàn vùng tất cả các biện pháp, khả năng để tạo lập một nền sản xuất bền vững, ổn định và phát triển liên tục, đáp ứng những nhu cầu của xã hội về hàng hóa và dịch vụ, trên cơ sở khai thác hiệu quả tiềm năng, tiềm lực địa phương. Trong các vùng, các đô thị và làng xã nông thôn, các cơ sở sản xuất và dịch vụ cần phát triển với tỉ lệ hợp lý. Cơ cấu vùng hài hòa sẽ là cơ sở chủ yếu để phát triển sản xuất và nâng cao

mức sống của nhân dân. Vì vậy trong quy hoạch vùng nhất thiết phải quy hoạch hợp lý mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, nhằm phục vụ cho sự tăng trưởng của sản xuất và mức sống của nhân dân, đạt hiệu quả sử dụng tối ưu.

f. Tạo lập cảnh quan và bảo vệ môi trường

Quy hoạch vùng đặt ra kế hoạch tạo lập môi trường và cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường (thiên nhiên, sinh thái). Trong quy hoạch xây dựng vùng, việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải đáp ứng được yêu cầu hình thành môi trường sống bền vững. Những ảnh hưởng do ô nhiễm và độc hại cần phải được loại trừ và hạn chế khi xác định vị trí xây dựng hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất, nhất là trong các vùng đô thị lớn mà ô nhiễm môi trường đã ở mức báo động, nhằm tạo nên sự nhất quán giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, giữa tạo lập cảnh quan thiên nhiên và quy hoạch tổng thể xây dựng đô thị - nông thôn.

g. Khai thác khả năng hợp tác và trí tuệ sáng tạo của nhân dân

Nội dung tổng hợp của những nhiệm vụ đã nêu trên đòi hỏi quy hoạch vùng phải khai thác trí tuệ và khả năng hợp tác của dân, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia vào quá trình nghiên cứu, thiết kế quy hoạch xây dựng vùng, đặc biệt là những tổ chức đại biểu của nhân dân các cấp (Hội đồng nhân dân), nhằm tạo nên sự hài hòa cân đối và tính hiệu quả giữa các địa phương trong lợi ích chung của xã hội, giữa địa phương và trung ương.

1.3. PHÂN CẤP TRONG TỔ CHỨC LÃNH THỔ VÀ PHÂN LOẠI VÙNG THEO CƠ CẤU KINH TẾ

1.3.1. Phân cấp trong quy hoạch lãnh thổ

Quy hoạch không gian là thuật ngữ tổng quát của lĩnh vực quy hoạch không gian - vật thể trên mặt đất, từ quy hoạch quốc gia (liên bang, cả nước), thường gọi là quy hoạch lãnh thổ, đến quy hoạch phát triển và xây dựng các điểm dân cư đô thị - nông thôn và các bộ phận của chúng. Quy hoạch không gian là toàn bộ những hoạt động của nhà nước và xã hội để biến đổi các điều kiện không gian, phù hợp với một mô hình không gian tương lai được định hướng.

Tùy theo đặc điểm của mỗi quốc gia, phân cấp hay hệ thống của quy hoạch không gian cũng có khác nhau. Thông thường người ta phân thành 4 cấp như sau:

a. Quy hoạch toàn quốc gia

Thường gọi là quy hoạch lãnh thổ, được tiến hành trong phạm vi cả nước hay liên bang. Nhà nước trung ương soạn thảo và đề ra các mục tiêu chung cũng như các quy chế khung định hướng cho phát triển không gian theo ý muốn trong toàn quốc gia, các mục tiêu và quy chế này cần phải được tuân thủ và thực hiện ở các quy hoạch địa phương, được biên soạn và thể hiện ở luật và chương trình quy hoạch không gian toàn quốc gia. Nhà nước trung ương là cơ quan điều phối và có thẩm quyền xét duyệt các quy hoạch chuyên ngành quốc gia của các Bộ, ngành, cũng như quy hoạch của các vùng, các địa phương cấp dưới (bang, liên tỉnh và tỉnh...) và sau đó kiểm tra sự tuân thủ mục tiêu quy hoạch lãnh thổ của

các quy hoạch vùng.

b. Quy hoạch miền

Quy hoạch miền được tiến hành trong phạm vi một vùng lãnh thổ của quốc gia (gồm nhiều tỉnh hoặc bang). Có thể hiểu đó là quy hoạch vùng lớn. Đây là nhiệm vụ của chính phủ trung ương hoặc chính phủ bang (nếu quốc gia đó là liên bang). Các chính phủ này soạn thảo và đề xuất các mục tiêu quy hoạch không gian của vùng quy hoạch trong các kế hoạch phát triển của vùng, về nội dung thì các kế hoạch phát triển này gắn liền với các dự kiến quy hoạch không gian chung của quốc gia hay liên bang và được thể hiện ở trong luật quy hoạch không gian.

Nhiệm vụ của quy hoạch miền là:

- Đề xuất các mục tiêu quy hoạch không gian cho lãnh thổ của miền quy hoạch hoặc của bang và của các vùng trong đó.

- Cân đối điều phối các quy hoạch chuyên ngành trên lãnh thổ miền hoặc bang.

- Soạn thảo các dự kiến cho quy hoạch các vùng và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch các vùng.

Chính phủ trung ương hoặc chính phủ các bang là cơ quan quan trọng nhất trong việc xác định các mục tiêu quy hoạch không gian cụ thể của miền lãnh thổ hoặc bang mình. Đối với các quốc gia liên bang, thì chính quyền bang là cơ quan cao nhất, chịu trách nhiệm về quy hoạch của bang mình.

Tóm lại quy hoạch miền là cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch không gian quốc gia/liên bang trong các kế hoạch và chương trình phát triển của miền/bang, phù hợp với đặc thù, tính chất và nhu cầu của địa phương. Các kế hoạch phát triển miền/bang là những dự kiến cơ sở về quy hoạch không gian có tính pháp lý cho quy hoạch vùng.

c. Quy hoạch vùng

Quy hoạch vùng là quy hoạch không gian trong một vùng quy hoạch, thông thường là một tỉnh hay nhiều huyện. Quy hoạch vùng là bộ phận trung gian giữa quy hoạch bang/miền, (có thể quy hoạch lãnh thổ) và quy hoạch các điểm dân cư đô thị/nông thôn. Trong các kế hoạch và bản vẽ quy hoạch vùng, các mục tiêu phát triển của quốc gia/miền hay bang được cụ thể hóa phù hợp với yêu cầu đòi hỏi của vùng. Quy hoạch vùng là dự kiến cơ sở cho quy hoạch điểm dân cư (đô thị/nông thôn).

d. Quy hoạch điểm dân cư

Quy hoạch điểm dân cư (đô thị hoặc làng xã) là cụ thể hóa các mục tiêu phát triển vùng và trên cơ sở các dự kiến do quy hoạch vùng đề xuất, trong các quy hoạch phát triển và quy hoạch xây dựng điểm dân cư. Các mục tiêu của địa phương và các yêu cầu đòi hỏi của vùng cần phải được thực hiện trong các quy hoạch xây dựng các công trình một cách cụ thể.

1.3.2. Phân loại vùng theo cơ cấu kinh tế

Phân chia lãnh thổ quốc gia thành các vùng (phân loại vùng) có thể được tiến hành theo nhiều tiêu chí khác nhau tùy theo lĩnh vực khoa học hay chuyên

môn đó quan tâm, như phân loại vùng theo cơ cấu sản xuất (mức độ chuyên môn hóa sản xuất), phân loại vùng theo cơ cấu tổ chức lãnh đạo và quản lý các ngành kinh tế đặc biệt (giao thông, thủy lợi...), phân loại vùng theo cơ cấu tổ chức hành chính chính trị của quốc gia... Dưới đây là phân loại vùng theo cơ cấu kinh tế theo mức độ chuyên môn hóa sản xuất của vùng.

a. Vùng nông nghiệp

Vùng nông nghiệp là những vùng mà trong đó sản xuất nông nghiệp (tính theo số lượng lao động) nổi trội hơn các ngành sản xuất khác, nhưng cũng vẫn có các điểm, cơ sở công nghiệp riêng rẽ được phân bố tại vùng này. Các cơ sở công nghiệp này thường được xây dựng trong hoặc ven các đô thị. Trong quá trình công nghiệp hóa với sự gia tăng ứng dụng các phương pháp sản xuất công nghiệp, tăng cường số lượng, quy mô và tổ chức sản xuất công nghiệp, các vùng này sẽ phát triển thành các vùng nông - công nghiệp hoặc công - nông nghiệp.

b. Vùng nông - công nghiệp

Vùng nông - công nghiệp là những vùng mà trong đó sản xuất nông nghiệp (tính theo sản xuất và lao động) vẫn trội hơn sản xuất công nghiệp; và trong các điểm dân cư nông thôn (chiếm số lượng cao trong tổng số các điểm dân cư các vùng này) lao động trong nông nghiệp còn là đa số. Tổng số lao động trong công nghiệp ở các vùng này đạt đến 20% tổng lao động của vùng. Các cơ sở công nghiệp phân bố chủ yếu ở một số đô thị hay khu công nghiệp. Các đô thị ở vùng này được công nghiệp hóa hơn các đô thị ở vùng nông nghiệp.

c. Vùng công - nông nghiệp

Vùng công - nông nghiệp là các vùng mà trong đó lao động trong công nghiệp có số lượng cao hơn trong nông nghiệp. Các cơ sở công nghiệp được đặt trong các đô thị đã công nghiệp hóa tương đối cao, đồng thời còn được phân bố trong các khu công nghiệp ngoài đô thị. Các điểm dân cư phát triển theo hướng công nghiệp hay là nơi tập trung các cơ sở công nghiệp, có số lượng tương đối nhiều. Quy mô của các điểm dân cư nông thôn đạt xấp xỉ quy mô dân số của đô thị (ở giới hạn thấp).

d. Vùng công nghiệp

Vùng công nghiệp là những vùng mà sản xuất và lao động công nghiệp là chủ yếu. Nhưng cũng không loại trừ trong các vùng công nghiệp còn có những khu vực nhỏ trong đó có các điểm dân cư sản xuất nông nghiệp là chính. Các đô thị trong vùng công nghiệp là những nơi tập trung nhiều cơ sở công nghiệp. Các điểm dân cư nông thôn đều có các cơ sở công nghiệp, hoặc là nơi ở cho nguồn lao động vào các đô thị làm việc.

e. Vùng đô thị lớn

Vùng đô thị lớn là các vùng có mức độ công nghiệp hóa cao và phần lớn dân số của vùng sống trong đô thị và ven đô thị, mật độ dân cư và mật độ các điểm dân cư cao hơn ở các vùng công nghiệp. Trong vùng ảnh hưởng của đô thị lớn còn có những tiểu vùng tập trung sản xuất công nghiệp và dân cư (đô thị đôi trọng/vệ tinh...).

f. Vùng nghỉ ngơi - du lịch

Vùng nghỉ ngơi - du lịch là vùng có cảnh quan thiên nhiên có chất lượng cao, hấp dẫn, trong vùng này có thể có cơ sở công nghiệp không gây ô nhiễm. Đa số người lao động trong vùng làm việc trong các cơ sở dịch vụ nghỉ dưỡng và du lịch, phục vụ khách nghỉ.

1.4. QUY HOẠCH VÙNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.4.1. Quy hoạch vùng ở Liên Xô cũ và các nước Đông Âu

a. Quy hoạch vùng ở Liên Xô cũ

Lịch sử phát triển của quy hoạch vùng ở Liên Xô cũ có thể chia thành một số giai đoạn sau:

- Giai đoạn trước đại chiến thế giới lần thứ 2 (trước 1945): Đây là giai đoạn xuất hiện những công việc đầu tiên và rất quan trọng đối với hàng loạt vùng của Liên Xô, chủ yếu là quy hoạch xây dựng các vùng công nghiệp mới. Các khu an dưỡng lớn, như các quy hoạch vùng Kudobat (1934 - 1936), quy hoạch vùng Nam Krum (1932 - 1937), quy hoạch vùng Kapkađơ (1937 - 1938), quy hoạch vùng Đônbat (1940 - 1946) và một số vùng khác. Đặc điểm quy hoạch vùng giai đoạn này là tìm kiếm những phương pháp quy hoạch kiến trúc và kỹ thuật.

- Giai đoạn từ 1945 - 1960: Đây là giai đoạn khẳng định ý nghĩa và tầm quan trọng của quy hoạch vùng. Nhiều đồ án quy hoạch vùng lớn đã được nghiên cứu như vùng Đôn Bát, vùng Irkutsk, vùng Tsetemkhóp, vùng ảnh hưởng của các trung tâm thủy điện Kranôiac và Bratsk... Giai đoạn này đã thu được nhiều kinh nghiệm to lớn về thực tiễn và phương pháp luận quy hoạch vùng.

- Giai đoạn từ 1960 - 1990: Đây là giai đoạn phát triển nhanh, mạnh mẽ và rộng rãi của quy hoạch vùng. Các đồ án quy hoạch các vùng công nghiệp, nông nghiệp, nghỉ ngơi được tiếp tục phác thảo nghiên cứu và đặc biệt là nghiên cứu quy hoạch các tỉnh trên cơ sở các quyết định của Chính phủ, đối tượng nghiên cứu và dự thảo quy hoạch vùng cấp tỉnh so với thời gian trước đã tăng gấp 10 lần.

Đến đầu năm 1963, Liên Xô đã phân tán thành 18 vùng kinh tế lớn, trong đó 62 vùng đất đai khu tự trị và vùng ảnh hưởng, 48 vùng công nghiệp và 27 khu liên hiệp công nghiệp, 9 vùng nghỉ ngơi điều dưỡng và nhiều vùng nông nghiệp.

Những loại vùng được nghiên cứu phác thảo và phát triển rộng rãi ở Liên Xô là các vùng phát triển công nghiệp, chủ yếu là các vùng công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, các vùng ảnh hưởng của các công trình thủy lợi và năng lượng, các vùng nghỉ ngơi an dưỡng, các vùng hành chính nông thôn và các vùng ảnh hưởng. Giai đoạn này Liên Xô tập trung vào một số nội dung chủ yếu là:

- Tùy theo khả năng, bố trí sắp xếp các ngành công nghiệp và các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu ở gần các vùng có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nhằm sử dụng chúng một cách hợp lý nhất và giảm bớt đầu tư xây dựng về giao thông vận tải.

- Đảm bảo phân bổ lao động hợp lý giữa các vùng kinh tế của đất nước bằng cách chuyên môn hoá triệt để nền sản xuất cho từng vùng, nhưng cũng đảm bảo phát triển tổng hợp nền kinh tế của mỗi vùng.

- Gắn liền sản xuất nông nghiệp với công nghiệp bằng cách bố trí cân đối công nghiệp lớn trong phạm vi toàn quốc, tạo nên các đô thị mới và các trung tâm công nghiệp mới cho các vùng.

- Phát triển những vùng kinh tế mới, hỗ trợ các vùng kinh tế chậm phát triển.

b. Quy hoạch vùng ở các nước Đông Âu

Ở các nước Đông Âu, công tác quy hoạch vùng được phát triển nhanh chóng trên cơ sở vừa nghiên cứu áp dụng sáng tạo những kinh nghiệm của Liên Xô trong điều kiện cụ thể vừa bổ sung bằng việc nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan trong lĩnh vực này ở mỗi nước.

Các nước Đông Âu nguyên là các nước xã hội chủ nghĩa và cũng giống như ở Liên Xô, phương hướng cơ bản của công tác quy hoạch vùng lãnh thổ các nước này là do chế độ xã hội chủ nghĩa và nền kinh tế kế hoạch hóa quyết định, ở hầu hết các nước này, công tác quy hoạch vùng lãnh thổ bắt đầu từ sau đại chiến thế giới thứ II và sau ngày giải phóng, do yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế quốc dân. Yêu cầu cân đối lực lượng sản xuất, yêu cầu phát triển của công nghiệp hóa và đô thị hóa trên toàn bộ đất nước và trên lãnh thổ từng vùng khác nhau.

Những nghiên cứu và đồ án quy hoạch vùng ở các nước này cũng bao gồm quy hoạch các vùng công nghiệp khai thác, các vùng hải cảng, các vùng nghỉ ngơi du lịch, các vùng thành phố lớn, nhất là vùng ảnh hưởng của thủ đô các nước này từ những năm 1960, 1970 trở đi, người ta triển khai nghiên cứu các sơ đồ và đồ án bao trùm toàn bộ lãnh thổ quốc gia (hệ thống cư dân toàn quốc...). Người ta đã mở những học viện, những trường đại học hoặc các viện nghiên cứu, nghiên cứu quy hoạch vùng song song với quy hoạch xây dựng đô thị/nông thôn, nhằm giải quyết những nhiệm vụ về phân bổ lực lượng sản xuất, phát triển công nghiệp hóa, đô thị hóa và quy hoạch hệ thống cư dân nói chung và hệ thống đô thị nói riêng, quy hoạch ngành... Ở các nước này, hàng loạt các quyết định của chính phủ quy định những nhiệm vụ và trình tự nghiên cứu quy hoạch vùng đã được ban hành. Người ta cũng quy định quy mô và trình tự từ việc thiết kế các đồ án quy hoạch thành phố đến việc xây dựng chúng căn cứ vào sự chỉ dẫn của quy hoạch vùng. Những đồ án quy hoạch vùng và những chỉ dẫn để thực hiện là bắt buộc trong quá trình đầu tư vốn và tổ chức xây dựng các thành phố, khu công nghiệp, mạng lưới các công trình kỹ thuật và hoàn thiện thiết bị đô thị. Người ta cũng ban hành luật về quy hoạch vùng lãnh thổ (gọi là quy hoạch không gian), nội dung và phương pháp tiến hành công tác quy hoạch vùng, quyền hạn xét duyệt và trách nhiệm, điều kiện thi hành của các cơ quan nhà nước có liên quan đến quy hoạch vùng là đô thị. Ở Cộng hòa dân chủ Đức và ở Ba Lan, có quy định rõ mục đích của quy hoạch vùng là nhằm bảo đảm sự phát triển liên tục các vùng trong toàn quốc, định ra tỉ lệ hợp lý giữa các cơ sở

sản xuất và phục vụ trong các vùng để tạo điều kiện cho sự phát triển sản xuất, thỏa mãn toàn diện những nhu cầu của nhân dân, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Ở Hungari, năm 1958, chính phủ có quy định rõ khi xác lập kế hoạch kinh tế quốc dân và kinh tế vùng, khi tiến hành các đồ án thiết kế xây dựng đô thị, khu công nghiệp, xác định vị trí cụ thể công trình kỹ thuật..., cần phải phân tích mối quan hệ giữa chúng với các yếu tố cấu tạo vùng, với quy hoạch toàn vùng.

Ở Tiệp Khắc, luật quy hoạch xây dựng đô thị (1958) nêu rõ quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch vùng lãnh thổ là những hoạt động có hệ thống dựa vào những mục tiêu của kế hoạch kinh tế quốc dân và căn cứ vào kết quả nghiên cứu tổng hợp các điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật, dân cư... của vùng nhằm làm cho tất cả các bộ phận của vùng phát triển cân đối, nhịp nhàng hỗ trợ cho nhau vì lợi ích của toàn xã hội.

Ở Ba Lan (1961) có quy định nhiệm vụ của quy hoạch vùng là quy định cho từng vùng việc sử dụng và hướng tổ chức đất đai theo mục đích đã định, có xét tới những nhu cầu hiện tại và tương lai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Nổi trội hơn cả trong nhóm các nước Đông Âu này về mặt nghiên cứu lý luận và thiết kế các đồ án quy hoạch vùng là các nước Ba Lan, Cộng hòa dân chủ Đức và Tiệp Khắc trước đây. Ngoài nghiên cứu và thiết kế phác thảo quy hoạch các vùng công nghiệp, các vùng nông nghiệp các vùng nghỉ ngơi du lịch, các vùng ảnh hưởng của các đô thị lớn, người ta còn nghiên cứu những sơ đồ và những đồ án quy hoạch phát triển không gian và hệ thống cư dân bao trùm toàn bộ lãnh thổ của các quốc gia này.

1.4.2. Quy hoạch vùng ở các nước công nghiệp phát triển

Khái niệm quy hoạch vùng hay quy hoạch lãnh thổ được phát triển từ cái gọi là kế hoạch phát triển đô thị do S. Simon (Pháp) và R. Owen (Anh) khởi xướng.

Ở các nước công nghiệp phát triển, người ta coi đối tượng của quy hoạch vùng là những cực phát triển (các trung tâm lớn có ảnh hưởng về mặt kinh tế, chính trị trong phạm vi lãnh thổ quốc gia) cũng như các lãnh thổ kém phát triển, những vùng trì trệ hay “miền văn hoá - lịch sử bị xói mòn”.

Từ những năm 60, ở các nước tư bản, do sự phát triển chính sách khu vực và việc kế hoạch hóa kinh tế địa phương mà quy hoạch vùng có một sự kích thích mới và mở rộng phạm vi. Ở nhiều nước quy hoạch vùng đã bao trùm lên toàn bộ hay một bộ phận quan trọng của lãnh thổ quốc gia (Pháp, Tây Đức, Thụy Sĩ...). Người ta thành lập những hệ thống tổ chức Nhà nước có trách nhiệm phác thảo quy hoạch vùng, xét duyệt quy hoạch vùng và ban hành các luật lệ quy hoạch vùng. Bước chuyển biến rõ rệt nhất của quy hoạch vùng ở các nước tư bản vào những năm này là các nhà quy hoạch thống nhất quan điểm tiến bộ và phương pháp đổi mới trong quy hoạch vùng ở nước Pháp là giải quyết những vấn đề quy hoạch vùng trên cả nước và đặc biệt là những vấn đề điều chỉnh sự phát triển quá nhanh và lớn của các đô thị lớn chỉ có thể thực hiện được trên quy

mô toàn quốc theo một chính sách thống nhất của sự "phát triển cân bằng" đất nước.

1.4.2.1. Quy hoạch ở Pháp

Ở Pháp sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, công tác nghiên cứu và ứng dụng quy hoạch vùng được tiến hành tích cực hơn, nhất là sau năm 1950, thuật ngữ quy hoạch vùng mới trở nên quen thuộc.

Mục tiêu quy hoạch vùng ở Pháp là:

- Khắc phục tình trạng phân bố kinh tế và dân cư không đồng đều giữa các vùng khác nhau (trong khi công nghiệp của thủ đô Pari và vùng bao quanh phát triển vô hạn độ thì ở các tỉnh khác công nghiệp lại kém phát triển).

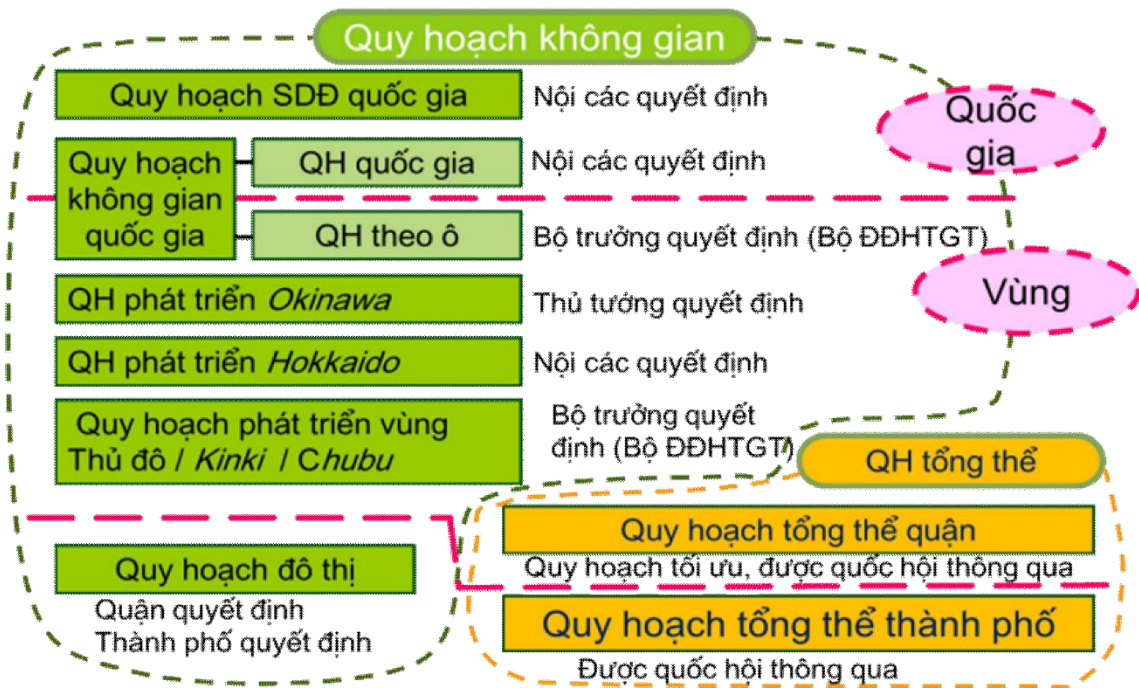
- Điều hòa vốn đầu tư của các cấp, các ngành, nhằm phối hợp khai thác các cơ sở vật chất và trang thiết bị, tăng cường hiệu quả của chúng.

- Bảo vệ nguồn tài nguyên đất nước, chống lại việc phí phạm và phá hoại thiên nhiên trong khai thác sử dụng.

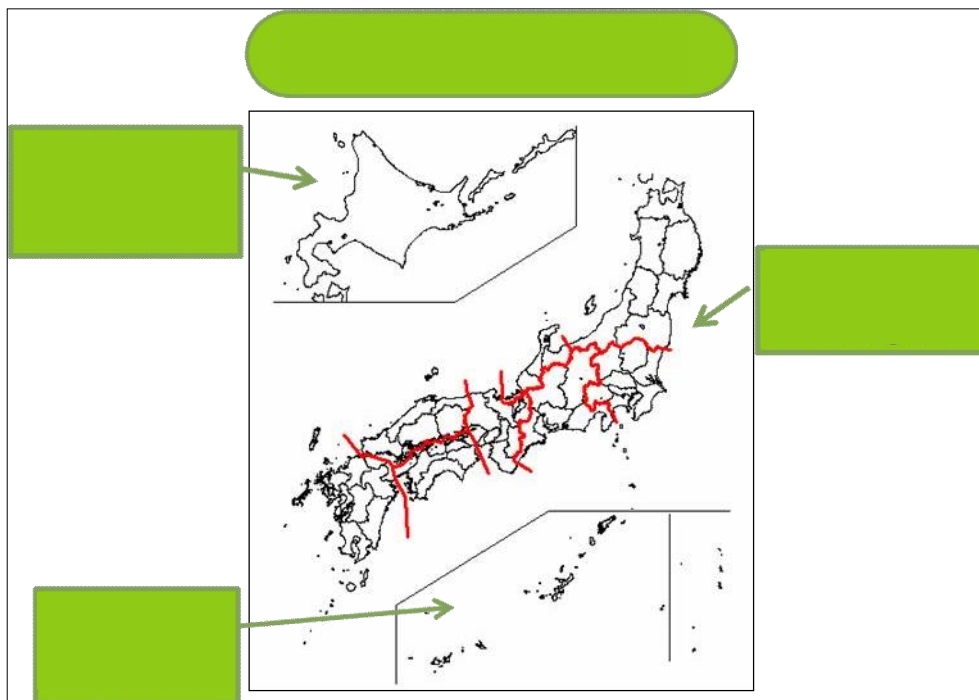
Công việc đầu tiên của các dự án quy hoạch vùng là đánh giá tình hình hiện trạng đất đai của từng vùng lãnh thổ dựa trên các điểm dân cư về tất cả các mặt (kinh tế, xã hội, đất đai, dân cư, lao động, địa lý, kỹ thuật hạ tầng...) để nắm được thực tế của vùng với tính phức tạp của nó, rồi rút ra những đặc điểm cơ bản về mọi mặt của vùng. Trên cơ sở đó, các nhà quy hoạch nghiên cứu tổng hợp và nêu lên những giải pháp quy hoạch để phát triển vùng.

1.4.2.2. Quy hoạch ở Nhật Bản

Ở Nhật, sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, cũng như ở nhiều nước phát triển khác, người ta đã tiến hành lập những dự án quy hoạch vùng cho các vùng trọng điểm và các vùng đô thị lớn, đặc biệt là quy hoạch vùng Tokyo với 2 vành đai thành phố vệ tinh. Vào những năm 60, những kế hoạch và đồ án lớn bao trùm toàn bộ đất nước đã thay thế cho các việc thiết lập đồ án cục bộ theo từng vùng riêng biệt. Đó là "Kế hoạch phát triển toàn diện đất nước" năm 1962, "Đạo luật khuyến khích phát triển công nghiệp ở các vùng kém phát triển" năm 1961, "Kế hoạch chung về phát triển quốc gia" năm 1962 - 1970, "Kế hoạch mới về phát triển tổng hợp quốc gia" 1965 - 1985 và nhiều kế hoạch khác của Chính phủ. Điểm thay đổi căn bản thời gian này là quan điểm và kế hoạch hóa các biện pháp khu vực có được tính chất tổng hợp hơn. Hiện nay, ở Nhật, có quy hoạch cấp Quốc gia, rồi đến cấp vùng trước khi đến quy hoạch đô thị.



Hình 1.1. Hệ thống quy hoạch của Nhật Bản
 Nguồn: Website của Bộ Đất đai, Hạ tầng và Vận tải, Nhật Bản



Hình 1.2. Luật Quy hoạch Quốc gia, Nhật Bản
 Nguồn: Website của Bộ Đất đai, Hạ tầng và Vận tải, Nhật Bản

1.4.2.3. Quy hoạch không gian ở Vương quốc Anh

Dân số của Vương quốc Anh chiếm 12,3% dân số của EU, lớn thứ 3 trong khu vực này. Vương quốc Anh, bao gồm nước Anh và 3 quốc gia khác là Xứ Wales, Scotland và Bắc Ireland, mỗi quốc gia này có hình thức tổ chức bộ máy chính quyền khác nhau. Ba quốc gia trên chịu tác động của luật pháp được ban

hành bởi quốc hội Anh. Tuy nhiên các quốc gia này hoàn toàn có thể ban hành đạo luật riêng, trong một mức giới hạn nhất định.

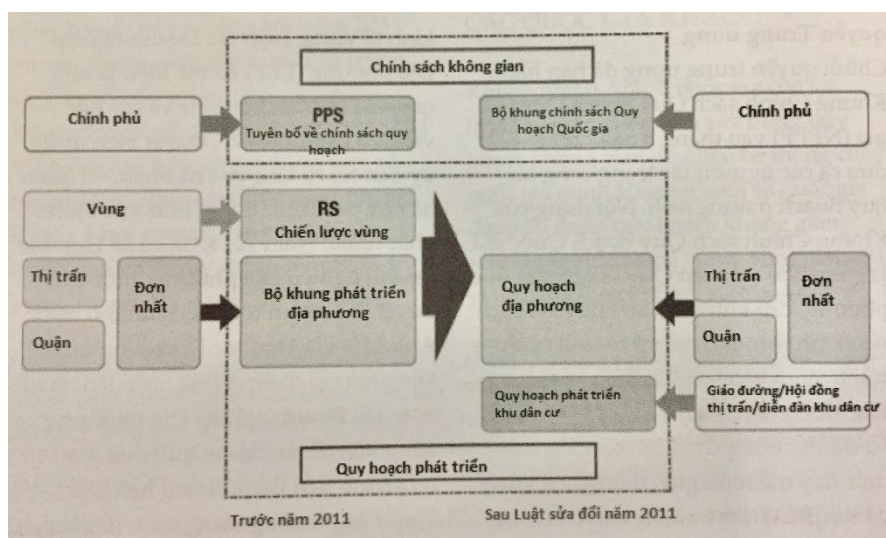


Hình 1.3. Vị trí Vương quốc Anh

Nhiều hình thức của bộ máy tự trị cùng tồn tại trong hệ thống chính quyền địa phương của nước Anh. Các bộ máy này được đánh giá, xem xét một cách thường xuyên.

Bảng 1.1. Bộ máy chính quyền Vương quốc Anh

Thủ đô London	Đơn nhất (thành phố London và các quận) năm 2000, Chính quyền vùng London mở rộng được thiết lập, có Thị trưởng được bầu trực tiếp và một hội đồng vùng. Chính quyền có chức năng hoạch định một số chính sách vùng.
6 vùng thành phố	Đơn nhất (bao gồm các quận)
Các khu vực khác	Đơn nhất hoặc chia làm 2 cấp (hạt, quận)



Hình 1.4. Bộ máy chính quyền và hệ thống quy hoạch không gian Vương quốc Anh

Các công cụ chính liên quan đến chính sách không gian

Ở Vương quốc Anh, bộ khung cho hệ thống quy hoạch không gian được thiết lập bởi Luật Quy hoạch cấp thành phố, cấp quốc gia năm 1947. Mặc dù hệ thống hiện tại vẫn vận hành dựa trên Luật Quy hoạch cấp thành phố, cấp quốc gia được ban hành năm 1990, cùng với các Bộ luật liên quan, tuy nhiên, đã có những sửa đổi vào các năm 2004, 2011 cho phù hợp với bộ máy của nước Anh và Xứ Wales. Chính sách vùng hướng tới giải quyết vấn đề việc làm đã được thực hiện sau cuộc Đại suy thoái. Mặc dù rất nhiều giải pháp đã được thực hiện trên quy mô vùng kể từ năm 1960, tuy nhiên chính sách vùng không thực sự được chú trọng dưới thời thủ tướng Thatcher. Trong thập niên 90, các giải pháp hướng đến tăng cường năng lực cạnh tranh, không giới hạn trong một vùng lãnh thổ nào đã được triển khai. Ngoài ra, 8 Cơ quan phát triển vùng (RDA) đã được thành lập ở Anh vào năm 1999. Tuy nhiên sau đó, cùng với sự thay đổi của bộ máy hành chính vào tháng 5 năm 2010, các Cơ quan phát triển vùng (RDA) đã bị bãi bỏ. Hiện tại, Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương (LEPs) dựa trên hợp tác giữa chính quyền địa phương và các doanh nghiệp tư nhân đang là mô hình được khuyến khích áp dụng.

Bảng 1.2. Các cơ quan chính liên quan đến chính sách không gian

Lĩnh vực hành chính	Đơn vị phụ trách
Quy hoạch không gian	Ban Cộng đồng và Chính quyền địa phương (tái tổ chức vào năm 2006)
Chính sách vùng, chính sách ngành	Ban kinh doanh, đổi mới, kỹ năng
Quy hoạch vùng London mở rộng	Chính quyền vùng London mở rộng

Hệ thống quy hoạch trước khi thay đổi bộ máy chính quyền năm 2010

Chính quyền Trung ương đã trình bày Bản Tuyên bố về Chính sách Quy

hoạch (PPS), đề ra các chính sách quốc gia của Chính phủ về quy hoạch không gian trên từng lĩnh vực. Ngoài ra, Chiến lược Không gian vùng (RSS) cũng đề ra chính sách tổng thể về phát triển không gian cho toàn bộ 9 vùng của nước Anh. Trong khi đó, Hội đồng địa phương đang xây dựng Khung Phát triển địa phương (LDF). Chiến lược Không gian vùng (RSS) cũng như Khung Phát triển địa phương được đưa vào trong quy hoạch phát triển theo luật định để làm cơ sở (một phần) cho nhà chức trách địa phương đưa ra quyết định trong việc quản lý hệ thống cấp phép quy hoạch, bao gồm việc cấp phép cho các dự án phát triển đơn lẻ.

Tuy nhiên, Liên minh Đảng Bảo thủ với Đảng Chính quyền tự do được thành lập từ tháng 5 năm 2010, Liên minh này ủng hộ chủ nghĩa địa phương, phản ánh thực tế rằng hệ thống quy hoạch trước đây, bao gồm Chiến lược Không gian vùng đã áp dụng cách tiếp cận từ trên xuống, một cách tiếp cận quan liêu, mà không đóng góp một vai trò đáng kể trong việc cung ứng nhà ở, Chính phủ đã đề ra chính sách loại bỏ các quy hoạch phạm vi rộng và cải cách hệ thống quy hoạch tạo ra một hệ thống hướng tới cộng đồng nhiều hơn, dẫn đến việc ban hành Luật Địa phương vào tháng 11 năm 2011.

Hệ thống quy hoạch cấp thành phố, cấp quốc gia hiện tại

Chính quyền Trung ương đã ban hành Khung chính sách Quy hoạch quốc gia (NPPF) vào tháng 3 năm 2012, đưa ra các nguyên tắc trong công tác quy hoạch ở nước Anh. Nội dung của Khung chính sách Quy hoạch quốc gia là cơ sở cho việc lập Quy hoạch cấp địa phương, cấp khu dân cư, khuyến khích nền kinh tế mạnh mẽ và có tính cạnh tranh; đảm bảo sự phát triển của các khu trung tâm; hỗ trợ trong việc tạo ra sự thịnh vượng cho kinh tế nông thôn; thúc đẩy mô hình giao thông bền vững; hỗ trợ phát triển hạ tầng truyền thông; cung cấp nhiều lựa chọn về nhà ở chất lượng cao; thúc đẩy cộng đồng lành mạnh; bảo vệ vùng Vành đai xanh; giải quyết những thách thức từ biến đổi khí hậu, lũ lụt và thay đổi bờ biển; bảo tồn và cải thiện môi trường tự nhiên; sử dụng khoáng sản một cách bền vững. Khung Chính sách Quy hoạch Quốc gia (NPPF) là một tài liệu tóm lược dài 60 trang, cung cấp các thông tin cơ bản.

Trách nhiệm hợp tác

Luật Địa phương năm 2011 đã đề ra “Trách nhiệm hợp tác”, là một bộ nguyên tắc, quy định rõ trong quá trình lập quy hoạch phát triển, văn phòng quy hoạch địa phương (chẳng hạn như Hội đồng địa phương) phải hợp tác với các cơ quan hoạch định quy hoạch và các tổ chức liên quan trong các vấn đề về chiến lược. Chẳng hạn như vấn đề nhà ở, việc làm, phát triển thương mại, hạ tầng, y tế, hạ tầng an ninh và văn hóa, giảm thiểu cũng như thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chính sách vùng của nước Anh

Hợp tác Doanh nghiệp địa phương

Sau khi bãi bỏ các Cơ quan Phát triển vùng (RDA), ý tưởng về Hợp tác Doanh nghiệp địa phương (LEP) đã được trình bày trong bản Báo cáo ngân sách năm 2010 đề tăng cường phát triển kinh tế vùng. Hợp tác Doanh nghiệp địa

phương (LEP) có thể hiểu là mối quan hệ hợp tác công-tư và các học viện, có đến hơn 50% thành viên trong ủy ban tới từ khu vực tư nhân, và quan hệ này bao trùm nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau. Năm 2014, đã có 39 Hợp tác Doanh nghiệp địa phương được phê duyệt, bao trùm toàn bộ lãnh thổ nước Anh. Một vài Hợp tác Doanh nghiệp địa phương đang chồng chéo lẫn nhau. Hợp tác Doanh nghiệp địa phương cũng vận động nguồn quỹ thông qua quá trình đấu thầu, chẳng hạn như Quỹ Tăng trưởng vùng, và LEP cũng hợp tác với Hội đồng địa phương trong việc lập quy hoạch địa phương. Ngoài ra, Hợp tác Doanh nghiệp địa phương cũng đóng vai trò quản lý trong Quỹ Cơ cấu của Liên minh Châu Âu trong giai đoạn 2014-2020.

Vùng Doanh nghiệp

Vùng Doanh nghiệp mới được thành lập vào năm 2011 bởi Liên minh Chính phủ (thực tế, vùng Doanh nghiệp đã tồn tại dưới thời Thủ tướng Thatcher). Vùng này được thành lập với mục đích hỗ trợ bước đầu cũng như tăng cường hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp thông qua việc cung cấp các ưu đãi như lợi ích về thuế, đơn giản hóa thủ tục trong quy hoạch đô thị... Một số khu vực trong vùng Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương được xây dựng theo mô hình Vùng Doanh nghiệp. Đến năm 2014, ở nước Anh đã có 24 Vùng Doanh nghiệp.

Quỹ Phát triển vùng

Quỹ Phát triển vùng được xây dựng với mục đích hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức tư nhân, hướng tới phát triển kinh tế và đảm bảo cung cấp việc làm cho người dân. Dự toán ngân quỹ trong giai đoạn 2011-2017 ước tính đạt mức 3,2 tỉ bảng Anh. Các dự án mà ngân sách vượt mức 1 triệu bảng Anh sẽ được sử dụng nguồn quỹ này, nhưng nếu cơ quan quản lý dự án chỉ bao gồm các thành viên từ khu vực công, dự án đó sẽ không được phê duyệt - quỹ này nên được đăng ký bởi các tổ chức tư nhân hoặc các tổ chức liên hiệp công-tư như Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương (Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương có thể đăng ký nhưng sẽ không được ưu tiên). Quỹ này đã cung cấp 16 tỉ bảng Anh cho đầu tư tư nhân, cung cấp việc làm cho hơn 100.000 người.

Thỏa thuận Thành phố

Đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở thành phố/vùng có vai trò quan trọng trong tăng trưởng dài hạn ở nước Anh, chính quyền vùng và các thành phố đã xây dựng thỏa thuận Thành phố để cung cấp quyền hạn cần thiết cũng như hỗ trợ về tài chính. Nội dung thỏa thuận sẽ khác nhau tùy theo từng vùng, thành phố. Ban đầu, thỏa thuận này có sự tham gia của 8 thành phố lớn, nhưng không bao gồm London (Birmingham, Bristol, Manchester, Leeds, Liverpool, Nottingham, Newcastle và Sheffield) (hầu hết đều là vùng thành phố và đều áp dụng Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương như là nhân tố cốt lõi). Lần tới, thỏa thuận dự kiến sẽ đạt được sự tham gia của 20 thành phố khác.

Thỏa thuận tăng trưởng

Thỏa thuận tăng trưởng là một thỏa thuận được thiết lập giữa Chính phủ và vùng Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương để phát triển kinh tế địa phương, cùng với đó là xây dựng hợp tác giữa hai bên. Chính phủ sẽ hỗ trợ vùng Hợp tác

Doanh nghiệp Địa phương thông qua Quỹ Tăng trưởng Địa phương để tăng cường tính linh hoạt, tự do trong các hoạt động của vùng Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương. Vùng Hợp tác Doanh nghiệp Địa phương sẽ lập quy hoạch chiến lược kinh tế để đàm phán với Chính phủ, sau đó sẽ triển khai quy hoạch. Nội dung chính của thỏa thuận bao gồm đào tạo nghề cho thanh niên, tạo việc làm mới, cung cấp nhà ở mới và phát triển hạ tầng giao thông/thông tin liên lạc. Thỏa thuận về một dự án với tổng ngân sách 6 tỉ bảng Anh đã được thông qua bởi Quỹ Tăng trưởng Địa phương trong giai đoạn đầu tiên. Giai đoạn 2015-2016, Quỹ sẽ tài trợ 2 tỉ bảng Anh. Vào tháng 1 năm 2015, Quỹ đã hỗ trợ thêm 1 tỉ bảng Anh cho dự án.

Quy hoạch không gian vùng thành phố London

Đạo luật về vùng thành phố London mở rộng đòi hỏi lãnh đạo thành phố phải xây dựng một chiến lược phát triển không gian cho thành phố London, dựa trên quy hoạch của thành phố London mà đã thay thế bản hướng dẫn chiến lược cũ được ban hành vào tháng 2 năm 2014. Quy hoạch cho từng quận dự kiến sẽ liên kết với nhau và các chiến lược khác được ban hành bởi lãnh đạo thành phố cũng phải thống nhất với quy hoạch thành phố London.

Sau khi ông Johnson được bổ nhiệm làm thị trưởng thành phố vào năm 2008, quy hoạch thành phố London mới được lập vào tháng 7 năm 2011. Quy hoạch này hướng tới năm 2031 và các chính sách được nêu ra trong quy hoạch đều dựa trên các chiến lược: giải quyết những thách thức của biến đổi khí hậu và gia tăng dân số (chẳng hạn như cải thiện chất lượng sống), tăng cường năng lực cạnh tranh quốc tế (xây dựng nền kinh tế vững mạnh, đa dạng...), xây dựng khu dân cư đa dạng, vững mạnh, an toàn và dễ tiếp cận, xây dựng thành phố hấp dẫn (các khu nhà, con phố, các danh lam thắng cảnh...), trở thành nhà tiên phong trong cải thiện môi trường (ứng phó với biến đổi khí hậu,...), tăng cường khả năng tiếp cận việc làm, tiếp cận các cơ hội và các tiện ích (ví dụ như nâng cấp hệ thống giao thông),...

Quy hoạch không gian ở các quốc gia khác

Không như ở Anh, 3 quốc gia còn lại trong Vương quốc Anh xây dựng quy hoạch không gian dựa trên hệ thống của quốc gia mình. Hiện tại, một số quốc gia đang sử dụng quy hoạch không gian như là các chiến lược vùng, vượt ra ngoài phạm vi của quy hoạch sử dụng đất.

Bảng 1.3. Quy hoạch không gian Vương quốc Anh

<p>Xứ Wales</p>	<p>Các luật cơ bản</p>	<p>Luật về quy hoạch và mua sắm bắt buộc yêu cầu quốc hội Xứ Wales phải thiết lập quy hoạch Không gian và luật Chính quyền vào năm 2006, quy hoạch này được coi như là một chính sách để thiết lập bộ khung bao gồm nhiều lĩnh vực, như phát triển kinh tế... Vào tháng 10 năm 2014, bản dự thảo mới của luật quy hoạch được đệ trình lên Quốc hội Xứ Wales để tăng cường cách tiếp cận</p>
------------------------	------------------------	---

		dựa vào quy hoạch, cũng như giải quyết các vấn đề về chiến lược
	Quy hoạch	<p>“Người dân, Không gian, Tương Lai - Quy hoạch Không gian của Xứ Wales năm 2004” (được sửa đổi vào năm 2008)</p> <p>Bản dự thảo quy hoạch mới bao gồm Khung Phát triển quốc gia dành cho quy hoạch không gian của Xứ Wales và các quy định trong việc xây dựng chiến lược phát triển cho nhiều địa phương khác nhau</p>
Bắc Ireland	Các luật cơ bản	Nội dung cơ bản của quy hoạch Không gian được quy định trong quy hoạch năm 1991 của Bắc Ireland
	Quy hoạch	<p>“Chiến lược Phát triển vùng cho Bắc Ireland” (RDS)</p> <p>“Định hình tương lai cho chúng ta – Chiến lược phát triển vùng của Bắc Ireland đến năm 2025” (RDS2025) được xây dựng vào tháng 9 năm 2001. Chiến lược RDS2025 được sửa đổi vào năm 2008, và chiến lược mới với tên gọi “Chiến lược Phát triển vùng tới năm 2035 – Xây dựng tương lai tốt đẹp hơn” được lập vào tháng 3 năm 2012. Chiến lược RDS là tài liệu bổ sung cho chính sách Nhà nước của Bắc Ireland về khía cạnh không gian và thể hiện chiến lược không gian trong dài hạn cho khu vực công cũng như khu vực tư nhân</p> <p>Chiến lược này được xây dựng trong mối tương quan với chiến lược không gian quốc gia của Ireland và tháng 7 năm 2013, “Khung hợp tác - Chiến lược Không gian Bắc Ireland và Cộng Hòa Ireland” được thiết lập</p>
Scotland	Các luật cơ bản	Dựa trên quy hoạch cấp quốc gia, thành phố ở Scotland vào năm 1997
	Quy hoạch	<p>“Khung quy hoạch quốc gia ở Scotland”</p> <p>Đây là một chiến lược dài hạn, thể hiện khung phát triển không gian ở Scotland. Năm 1999, Chính quyền Scotland áp dụng mô hình phân cấp, Khung quy hoạch quốc gia đầu tiên được xây dựng vào năm 2004, khung thứ hai được xây dựng vào năm 2009, khung thứ ba được xây dựng vào</p>

		<p>năm 2014 (khung quy hoạch quốc gia được chính thức công nhận kể từ bản thứ 2). Cùng lúc đó, Chính sách quy hoạch Scotland đã được xây dựng, bao gồm chính sách của Chính phủ trong việc quản lý quy hoạch đô thị và quản lý sử dụng đất.</p> <p>Khung quy hoạch quốc gia lần thứ 3 đưa ra 14 lĩnh vực phát triển, bao gồm phát triển hạ tầng giao thông, phát triển khu vực đô thị trọng điểm, phát triển mạng lưới xanh... do đây là quy hoạch Phát triển theo luật định, chính quyền địa phương (một cấp duy nhất) đã thiết lập quy hoạch Phát triển địa phương. 4 vùng đô thị lớn (Aberdeen, Dundee, Edinburgh, Glasgow) đã thiết lập quy hoạch Phát triển Chiến lược ở cấp liên vùng.</p>
--	--	--

1.4.2.4. Quy hoạch ở Đức

Lãnh thổ nước Đức có diện tích xấp xỉ bằng Nhật Bản và trải dài từ Biển Bắc và Biển Ban-tích về phía Bắc cho tới dãy An-ơ về phía Nam. Dân số nước Đức vào khoảng 80 triệu người và là quốc gia đông dân nhất trong Cộng đồng châu Âu (EU). Tuy nhiên, tỷ suất sinh của nước Đức, cũng như Nhật Bản, là khá thấp so với các quốc gia khác trong Cộng đồng Châu Âu (tỷ suất sinh là 1,33 trẻ/1 bà mẹ, theo số liệu năm 2006).

Sau đại chiến thế giới thứ hai, nước Đức bị chia cắt thành Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức) và Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức). Bức tường Berlin sụp đổ vào ngày 9/9/1989 và nước Đức thống nhất vào ngày 3/10/1990. Các giải pháp giảm thiểu sự chênh lệch giữa hai miền Đông và Tây Đức được áp dụng đồng thời với nhiều thay đổi bao gồm việc cải thiện mạng lưới đường sắt cao tốc, trong đó đã tính đến các cấp hạ tầng cơ sở tại các nước Đông Âu và các nước Châu Âu khác. Làn sóng di cư khỏi các bang thuộc Đông Đức cũ là hiện tượng nổi bật trong những năm gần đây.



Hình 1.5. Vị trí Cộng hòa liên bang Đức

Chính quyền địa phương và hệ thống quy hoạch không gian

Dưới hệ thống Liên bang, chính quyền Liên bang và của từng bang được định nghĩa tại Luật Cơ bản của Cộng hòa liên bang Đức. Mỗi bang có chính quyền và những đạo luật riêng liên quan tới vấn đề quy hoạch không gian. Đồng thời, giữa các bang cũng có sự chia sẻ về thông tin, tham gia, đồng thuận, hợp tác cũng như trách nhiệm.

Bảng 1.4. Tổ chức chính quyền Cộng hòa liên bang Đức

Chính quyền		Số lượng	Quy hoạch không gian
Chính quyền Liên bang		1	Các hướng dẫn không ngoại lệ
Các bang thuộc Liên bang	Các bang khu vực	13	Quy hoạch dựa trên Đạo luật quy hoạch không gian
	Các bang là thành phố	3	Quy hoạch F
Các quận/huyện	Huyện	201	
	Quận	112	
Các khu tự trị		12.227	Quy hoạch F và quy hoạch B

Các công cụ chính của chính sách không gian

Liên quan tới quy hoạch không gian, Đức đã nỗ lực xây dựng quy hoạch vùng từ những năm đầu thế kỷ 20 để giải quyết vấn đề đô thị hoá, bao gồm cả quy hoạch không gian tập trung dưới chế độ phát xít. Một hệ thống quy hoạch không gian được áp dụng sau cuộc chiến vào những năm 1960, tuy nhiên những sửa đổi của Luật Cơ bản của Cộng hoà Liên bang Đức đã loại trừ quyền lập pháp Liên bang, hệ thống bao gồm quy hoạch không gian và yêu cầu các bang tuân thủ khung pháp lý của chính quyền Liên bang khi lập quy hoạch. Do đó, quy hoạch không gian được thay thế trong các lĩnh vực lập pháp đồng thời, hệ thống cho phép các bang sử dụng quyền của họ trong trường hợp chính quyền Liên bang không dùng quyền lập pháp. Thực tế là, chính quyền Liên bang chỉ đưa ra hướng dẫn chung và các bang tự quản lý quy hoạch không gian của mình trên cơ sở Đạo luật Quy hoạch không gian. Về chính sách vùng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng như được quy định trong Hiến pháp là hoạt động chung mỗi khi chính quyền liên bang được yêu cầu hợp tác với chính quyền bang và chịu một nửa chi phí. Chính quyền chú trọng hỗ trợ các vùng thuộc Đông Đức cũ sau khi thống nhất hai miền Đông và Tây Đức.

Bảng 1.5. Các cơ quan liên quan đến chính sách không gian

Lĩnh vực quản lý hành chính	Đơn vị phụ trách
Hạ tầng cơ sở và các vấn đề đô thị	Bộ Giao thông, Xây dựng và Phát triển đô thị Liên bang
Quy hoạch không gian	Văn phòng Xây dựng và Quy hoạch vùng Liên bang
Chính sách vùng	Bộ Kinh tế và Công nghệ Liên bang

Quy hoạch không gian

Vai trò của Chính quyền Liên bang

Tại cấp Liên bang, Đạo luật Quy hoạch không gian Liên bang được ban hành vào năm 1965, hoạch định khung thể chế cho quy trình quy hoạch không gian. Năm 1967, Hội nghị Bộ trưởng về Quy hoạch vùng được tổ chức nhằm thúc đẩy sự phối hợp liên chính quyền trong vấn đề quy hoạch cũng như trong việc xây dựng các khái niệm cơ bản về quy hoạch không gian. Sửa đổi quan trọng đối với Đạo luật Quy hoạch không gian Liên bang vào năm 2008 tạo điều kiện cho chính quyền Liên bang thiết lập quy hoạch không gian, tuy nhiên những quy hoạch này chỉ được thực hiện tại các đặc khu kinh tế (EEZs).

Khái niệm và chiến lược phát triển không gian tại Đức

“Khái niệm và Chiến lược Phát triển không gian tại Đức (2006)”, văn bản chính sách mới nhất về quy hoạch không gian Liên bang xem xét tính bền vững, các đặc trưng của Châu Âu và chú trọng tới ba lĩnh vực là: i) Hướng tới tăng trưởng và sáng tạo; ii) Đảm bảo dịch vụ công cộng; iii) Bảo tồn tài nguyên và bảo vệ cảnh quan văn hoá.

Quy hoạch không gian bang

Theo Điều 8 trong số 16 điều khoản của Đạo luật Quy hoạch không gian Liên bang, chính quyền các bang thiết lập Quy hoạch vùng rộng cho toàn bang

(quy hoạch vùng rộng toàn bang) áp dụng cho toàn bang và Quy hoạch vùng cho các khu vực của bang (quy hoạch vùng) áp dụng cho các khu vực khác nhau của bang. Quy hoạch vùng hiện nay được thiết lập tại 104 vùng trên toàn liên bang.

Bảng 1.6. Quy hoạch không gian bang

Quy hoạch đô thị	Trên cơ sở Luật Xây dựng Liên bang (1960), cũng như Bộ Luật Xây dựng (1986), hội đồng tự trị cơ sở của các bang xây dựng Quy hoạch F (phác thảo việc sử dụng đất và bị ràng buộc với cơ quan hành chính đứng ra lập quy hoạch; tỉ lệ bản đồ 1:10.000), và Quy hoạch B (quy hoạch hướng dẫn xây dựng và bị ràng buộc với hoạt động tư nhân; tỉ lệ bản đồ 1:500). Đạo luật Quy hoạch Không gian Liên bang đòi hỏi Quy hoạch F và Quy hoạch B phải tuân thủ những quy hoạch vùng.
Đất nông nghiệp	Cùng với Quy hoạch F bao trùm toàn bộ lãnh thổ khu tự trị bao gồm đất nông nghiệp..., Quy hoạch cảnh quan (Quy hoạch L) và Quy hoạch cấu trúc xanh (Quy hoạch G) cũng được thiết lập dựa trên quan điểm sử dụng đất một cách tự nhiên bao gồm sử dụng đất với mục đích nông nghiệp. Các quy hoạch phải thống nhất với nhau.
Phát triển hạ tầng cơ sở	Quy hoạch Đường xá Liên bang, phối hợp với quy hoạch không gian, được lập cho cơ sở hạ tầng chủ đạo.

Mối quan hệ giữa Quy hoạch không gian với các hệ thống quy hoạch khác

Trong khi các quy hoạch không gian được thực hiện song song với các quy hoạch khác có liên quan, cũng có những vùng sử dụng Quy hoạch F như là quy hoạch tổng thể.

Quy hoạch vùng thành phố

Quy hoạch vùng thành phố thay đổi theo từng bang

Thủ đô Berlin (cũng đồng thời là 1 bang của Đức) và bang Brandenburg bao quanh Berlin hiện đang thực hiện một hiệp định toàn diện giữa hai bang về quy hoạch không gian và đã đưa ra “Quy hoạch tổng thể về Phát triển không gian giữa Berlin và Brandenburg” (Đạo luật Berlin-Bonn được thi hành năm 1994 và là luật cơ bản về chuyển giao chức năng thủ đô). Ngoài ra, quy hoạch không gian của bang cũng đóng vai trò như Quy hoạch F cho ba thành phố là Berlin, Bremen và Hamburg bao gồm một vùng thành phố đơn lẻ và tiếp đó là trường hợp như Frankfurt, nơi thành phố lập quy hoạch F của một vùng thành phố cùng với sự hợp tác của các thành phố láng giềng khác. Tuy nhiên, nói chung là các thành phố lớn và các khu tự trị láng giềng thường lập Quy hoạch F một cách độc lập, tạo ra nhiều hiệp hội vùng hoặc các nhóm tương đương, và lập những quy hoạch vùng thành phố thông qua các nhóm đó.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng

Chính sách vùng của Tây Đức cũ phát triển từ thời kỳ tái thiết hậu chiến cho tới thời kỳ xúc tiến phát triển kinh tế chủ yếu trong lĩnh vực nông

nghiệp và phục hồi các khu vực công nghiệp suy thoái. Những sửa đổi trong Luật Cơ bản năm 1969 tạo ra khung chính sách đòi hỏi chính quyền liên bang hợp tác với chính quyền các bang và phải hỗ trợ tài chính cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng. Chính quyền Liên bang đã hỗ trợ bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp, thông qua một cơ chế khung bao gồm những nhân tố như vùng cần sự hỗ trợ, mục tiêu chung và phương thức hỗ trợ tài chính hàng năm cho từng bang. Các bang có nhiệm vụ thực thi cơ chế khung này. Sau thống nhất giữa hai miền Đông và Tây Đức, sự hỗ trợ được dồn nhiều hơn cho các bang thuộc Đông Đức cũ. Quyết định về các vùng được hỗ trợ trong khoảng thời gian từ 2006-2013 được ban hành ngày 1/1/2007, trùng với khoảng thời gian thực hiện chính sách vùng của Cộng đồng Châu Âu.

Chính sách vùng của Cộng đồng Châu Âu: Trong thời gian từ 2014-2020, 7 bang được xếp loại là “vùng đang trong giai đoạn quá độ” (bao gồm 18% dân số toàn quốc (“vùng đang trong giai đoạn quá độ” có nghĩa là vùng có tổng thu nhập quốc nội (GDP) bình quân theo đầu người trong khoảng cao hơn 75% tới thấp hơn 90% trong chỉ số trung bình của 27 quốc gia EU).

1.4.2.5. Quy hoạch ở Hàn Quốc

Đại Hàn dân quốc (còn gọi là Hàn Quốc) chiếm gần nửa bán đảo Triều Tiên với diện tích bằng khoảng một phần tư Nhật Bản. Đặc tính địa lý của Hàn Quốc tương tự Nhật Bản, khoảng 70% diện tích quốc gia là đất đồi núi.

Thế chiến thứ 2 kết thúc kéo theo sự chiếm đóng của quân đội Liên-xô và Mỹ ở phía Bắc và Nam của vĩ tuyến 38, đánh dấu quá trình chia cắt đất nước thành hai quốc gia. Một chính quyền được thành lập ở phía Nam vào tháng 8 năm 1948 (Đại Hàn dân quốc). Một tháng sau, một chính quyền độc lập cũng được hình thành ở phía Bắc (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên).

Trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế, mặc dù Nhà nước thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia và các chính sách nhằm ngăn ngừa sự tập trung quá mức tại thủ đô, nhưng tình trạng tập trung ở thủ đô vẫn tiếp diễn, dẫn đến các vấn đề về giao thông, giá nhà tăng nhanh chóng, tắc nghẽn và các vấn đề về môi trường. Bên cạnh đó, sự chênh lệch giữa các vùng, cũng như giữa các cấp trong hệ thống đô thị vẫn còn tồn tại, do vậy, sự chênh lệch vùng miền về các chỉ số phát triển chính từ lâu đã là một vấn đề cần phải giải quyết. Trong những năm 2000, biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng trở nên tồi tệ hơn, và trong nước, đòi hỏi phải có chiến lược tổng thể về đất đai quốc gia và khu vực đô thị, xem xét khía cạnh kinh tế và môi trường, do tỷ lệ sinh ngày càng giảm, xã hội già hóa và thay đổi cơ cấu kinh tế.



Hình 1.6. Vị trí Hàn Quốc

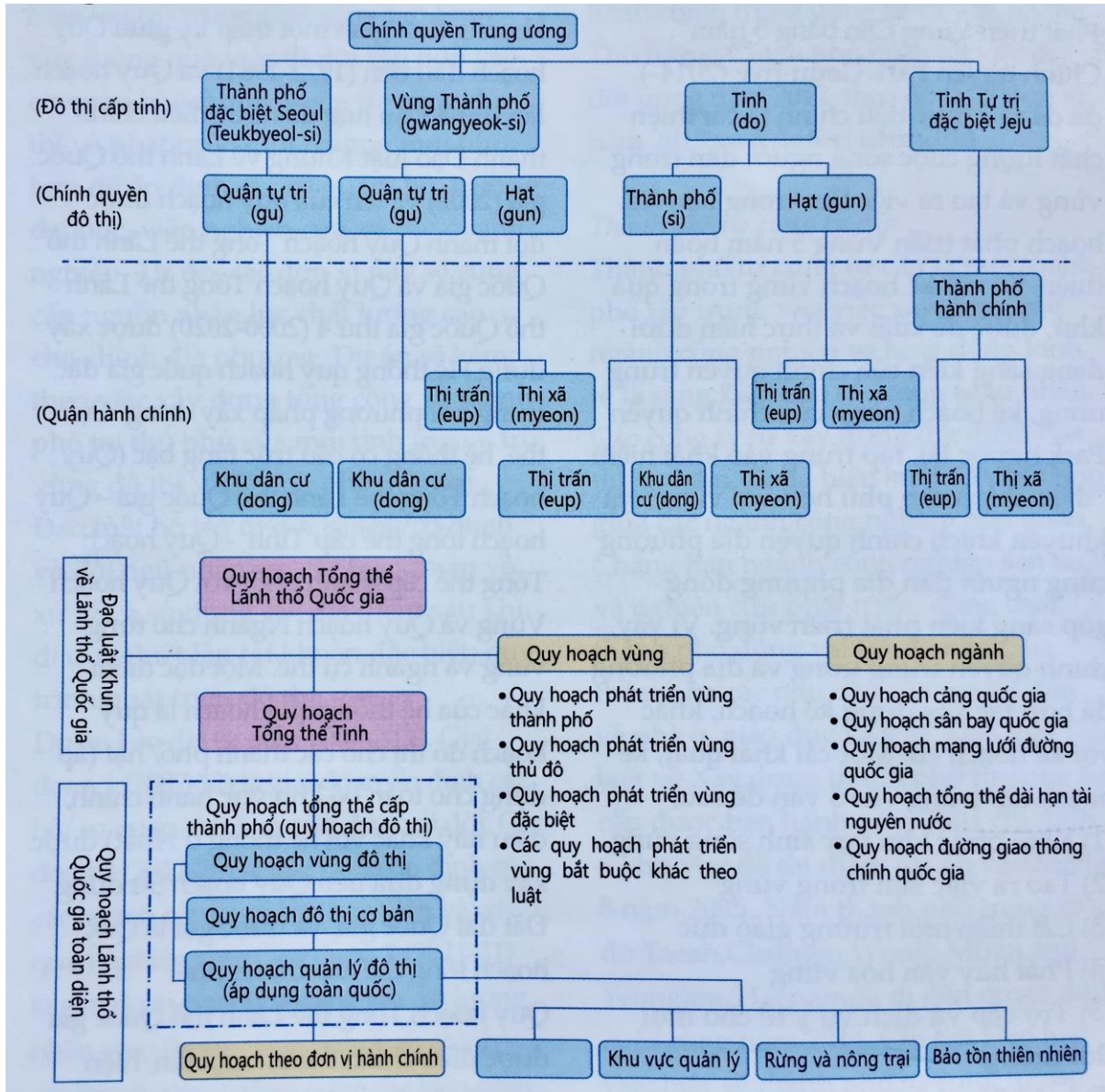
Chính quyền địa phương và Hệ thống quy hoạch không gian

Có thể chia chính quyền địa phương thành chính quyền cấp tỉnh, cấp thành phố và các đơn vị hành chính thấp hơn. Về hệ thống quy hoạch liên quan đến chính sách không gian, Hàn Quốc có hệ thống Kế hoạch 5 năm về Phát triển quốc gia cân bằng, bao gồm các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, và Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia, tương đương với quy hoạch không gian.

Hệ thống quy hoạch đô thị và đất đai quốc gia được thống nhất dựa trên Đạo luật khung về Lãnh thổ Quốc gia và Đạo luật Quy hoạch Lãnh thổ (quy định việc Quy hoạch và Sử dụng Lãnh thổ quốc gia). Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ quốc gia được xây dựng dựa trên Đạo luật Khung về Lãnh thổ quốc gia, đồng thời, Quy hoạch Đô thị và Quy hoạch vùng Đô thị được xây dựng dựa trên Đạo luật Quy hoạch Lãnh thổ quốc gia. Cấu trúc của hệ thống quy hoạch là “Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ Quốc gia - Quy hoạch vùng Đô thị - Quy hoạch Đô thị”, trong đó quy hoạch ở cấp thấp hơn tuân theo quy hoạch ở cấp cao.

Trong hệ thống quy hoạch này, Quy hoạch Tổng thể Lãnh thổ Quốc gia được thực hiện sau khi ban hành Đạo luật Khung về Lãnh thổ Quốc gia năm 2002, tồn tại song song với Quy hoạch tổng thể của tỉnh và Quy hoạch tổng thể cấp thành phố. Cùng thời gian này, các quy hoạch ngành như Quy hoạch mạng lưới giao thông quốc gia, Quy hoạch Nhà ở...và các quy hoạch vùng như Quy hoạch Phát triển vùng, Quy hoạch Phát triển thủ đô...được xây dựng tương ứng với quy hoạch này. Quy hoạch vùng Đô thị là quy hoạch cấp cao, trong đó định hướng

quy hoạch cho các quy hoạch liên thành phố của hơn hai thành phố lân cận. Năm 2014, 12 vùng liên thành phố bao gồm vùng thủ đô, vùng Busan, vùng Machangjin (馬昌鎭) (trước là thành phố Masan, Thành phố Changwon và thành phố Jinhae) chuẩn bị xây dựng quy hoạch này.



Hình 1.7. Hệ thống quy hoạch không gian của Hàn Quốc

Quy hoạch không gian và Chính sách phát triển lãnh thổ

Khái quát hệ thống quy hoạch phục vụ phát triển quốc gia cân bằng

Kể từ năm 1962, Hàn Quốc đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm, đây là kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia cấp cao và là Kế hoạch lần thứ 7. Thay thế kế hoạch này, chính quyền Roh Moo-hyun đã xây dựng Đạo luật Đặc biệt cho Phát triển quốc gia cân bằng và hình thành Kế hoạch 5 năm phục vụ Phát triển Quốc gia cân bằng (2004-2008).

Đạo luật này được gia hạn dưới thời chính quyền Lee-Myung-bak (2009-

2013) nhằm đóng góp phát triển quốc gia cân bằng thông qua cải thiện khả năng cạnh tranh vùng và mức sống, phát triển phù hợp với đặc tính vùng và xúc tiến mối quan hệ hợp tác hữu nghị liên vùng. Chính quyền cũng thiết lập 3 đặc khu (khu sinh sống cơ bản, khu kinh tế vùng và khu vực sinh sống cực lớn), đồng thời xây dựng “Kế hoạch Phát triển vùng cân bằng 5 năm”. Chính quyền Park Geun-hye đã đề ra 2 mục tiêu chính là cải thiện chất lượng cuộc sống người dân trong vùng và tạo ra việc làm trong bản Kế hoạch phát triển Vùng 5 năm hoàn thiện. So với kế hoạch vùng trong quá khứ, được đề xuất và thực hiện dưới dạng sáng kiến của chính quyền trung ương, kế hoạch vùng của chính quyền Park ngược lại, tập trung vào khái niệm “điều chỉnh cho phù hợp với vùng” và khuyến khích chính quyền địa phương cùng người dân địa phương đóng góp sáng kiến phát triển vùng. Vì vậy, chính quyền trung ương và địa phương đã hợp tác xây dựng kế hoạch, khác với kế hoạch cũ. Một cái khái quát, kế hoạch tập trung vào 5 vấn đề sau: (i) Khôi phục khu vực sinh sống vùng; (ii) Tạo ra việc làm trong vùng; (iii) Cải thiện môi trường giáo dục; (iv) Phát huy văn hóa vùng; (v) Trợ cấp và dịch vụ y tế cho mọi đối tượng.

Theo kế hoạch này, 56 vùng được chỉ định làm “khu vực sinh sống hạnh phúc”, xúc tiến nâng cấp cơ sở hạ tầng chẳng hạn như nâng cấp hệ thống đường nước, công rãnh trong các làng nông nghiệp và làng chài, đồng thời gia tăng số lượng công viên khu dân cư. Bên cạnh đó, vốn phát triển kinh tế được tập trung đầu tư cho các dự án như phát triển các doanh nghiệp thị trấn, xúc tiến việc làm vùng thông qua ngành công nghiệp sáng tạo...

Bảng 1.7. Các cơ quan Chính phủ phụ trách chính sách phát triển lãnh thổ

Tên chương trình hoặc lĩnh vực hành chính	Đơn vị phụ trách
Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia, quy hoạch phát triển vùng thủ đô	Bộ Hạ tầng đất đai và giao thông
Chính sách khuyến khích doanh nghiệp thành phố	Bộ Hạ tầng đất đai và giao thông
Kế hoạch Phát triển vùng 5 năm	Bộ Thương mại, năng lượng và Công nghiệp

Quy hoạch lãnh thổ quốc gia toàn diện

Theo Đạo luật về Quy hoạch tổng thể phát triển lãnh thổ quốc gia, quy hoạch này đã được xây dựng tại Hàn Quốc với khoảng thời gian một thập kỷ giữa quy hoạch đầu tiên (1972 - 1981) và quy hoạch lần thứ 3. Đạo luật đã được điều chỉnh thành Đạo luật Khung về Lãnh thổ quốc gia (2002) và tên của quy hoạch được đổi thành Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ quốc gia và Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ quốc gia thứ 4 (2000 - 2020) được xây dựng. Hệ thống quy hoạch quốc gia đặc trưng bởi phương pháp xây dựng. Cụ thể, hệ thống có cấu trúc tầng bậc (Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ quốc gia - Quy hoạch tổng thể cấp tỉnh - Quy hoạch tổng thể cấp thành phố) với Quy hoạch vùng và Quy hoạch ngành cho từng vùng và ngành cụ thể. Một đặc điểm khác của hệ thống quy hoạch là quy hoạch đô thị cho các thành phố/hạt

(áp dụng cho toàn bộ khu vực hành chính, điều này khác với hệ thống ở Nhật) được xây dựng dựa trên Quy hoạch sử dụng đất đai quốc gia, và được gọi là Quy hoạch tổng thể cấp thành phố.

Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ quốc gia được điều chỉnh 5 năm một lần, hiện Hàn Quốc đang thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Lãnh thổ quốc gia lần 4 (2011-2020). Quy hoạch có tầm nhìn về “Không gian xanh quốc gia hướng tới toàn cầu cho bước nhảy vọt tiếp theo của Hàn Quốc”, đề ra 4 mục tiêu - Đất quốc gia mang tính cạnh tranh, đất quốc gia xanh và bền vững, đất hấp dẫn với giá trị cao, và đất quốc gia mở ra thế giới - theo như chiến lược “Củng cố chuyên môn hóa vùng và mối quan hệ hợp tác vùng nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của đất quốc gia”, “Tạo không gian quốc gia an toàn và thân thiện với môi trường”, “Tạo môi trường nhà ở/ đô thị tiện nghi và giàu bản sắc văn hóa”, “Xây dựng mạng lưới giao thông vận tải xanh tích hợp thông tin đất đai quốc gia”, “Xây dựng quỹ đất của quốc gia hàng hải mới phát triển mở ra thế giới” và “Xây dựng quỹ quản lý đất quốc gia vượt ra ngoài ranh giới tự nhiên”. Các nhân tố nổi bật của quy hoạch bao gồm: (i) Chuyển đổi từ tư duy cân bằng toán học sang chiến lược phát triển vùng tập trung vào năng lực cạnh tranh vùng; (ii) Thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh; (iii) Đề ra các mục tiêu nhằm củng cố sự đồng phát triển trong vùng, giá trị cũng như sự cởi mở của đất quốc gia.

Hệ thống Quy hoạch vùng đô thị (Cấu trúc không gian của vùng thủ đô)

Theo Điều 4 của Đạo luật điều chỉnh quy hoạch vùng Thủ đô năm 1982, Quy hoạch phát triển vùng Thủ đô là một quy hoạch toàn diện, dài hạn đặt ra các nguyên tắc nền tảng cho định hướng cơ bản cho các dự án phát triển hoặc nâng cấp tại thủ đô, phân phối các ngành công nghiệp và nhân lực, xây dựng các cơ sở trong vùng. Quy hoạch hiện hành là quy hoạch thứ 3 theo loại này (2006-2020).

Quy hoạch phát triển vùng Thủ đô được ưu tiên hơn các bộ luật và quy định hiện hành trong vùng liên quan đến quy hoạch sử dụng đất và nhiều quy hoạch phát triển khác nhau. Thực tế, quy hoạch này hình thành cơ sở cho các bộ luật và quy định khác. Bộ Đất đai, Giao thông và Hàng hải xây dựng bản dự thảo, trình Ủy ban Quy hoạch phát triển vùng Thủ đô (do Thủ tướng Chính phủ chủ trì), Ủy ban này sẽ phát triển và hoàn thiện dự thảo này.

Đạo luật Điều chỉnh quy hoạch vùng Thủ đô gồm các quy định về xây dựng trường đại học, nhà máy, khu phức hợp công, và các công trình lớn khác, quy định về phát triển đất phục vụ mục đích nhà ở và công nghiệp, cùng với các quy chế địa phương theo từng khu vực cụ thể trong vùng (ví dụ: quy chế về biện pháp hạn chế tình trạng quá tải, quy chế về biện pháp kiểm soát tăng trưởng và bảo tồn thiên nhiên).

Các chính sách khác với hiệu quả rõ rệt đối với lãnh thổ

Quan điểm quốc tế trong Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia

Bản điều chỉnh Quy hoạch tổng thể lãnh thổ quốc gia lần 4 (2011 - 2020) đề ra chính sách xây dựng vành đai gồm khu ven biển phía Đông, phía Tây và ven biển phía Nam thành “vùng phát triển cực lớn” và tập trung phát triển khu vực này thành trục tăng trưởng chiến lược để mở rộng về phía lục địa và đại

ương, nhằm tận dụng lợi thế địa chính trị của bán đảo Triều Tiên. Hơn nữa, quy hoạch đề cập mục tiêu củng cố chức năng của ngõ quốc tế của các cảng và sân bay bao gồm: cụm cảng chuyên môn hóa trong từng khu kinh tế vùng, củng cố Liên minh Cảng biển Đông Bắc Á, tăng cường tự do hàng không, củng cố chức năng cửa ngõ trung tâm của Sân bay Quốc tế Incheon... Quy hoạch đề ra mục tiêu, trong thời hạn lâu dài, xúc tiến quan hệ hợp tác quốc tế nhằm thiết lập hệ thống giao thông vận tải đường sắt và logistic để tạo điều kiện mở rộng ra Châu Á, Châu Âu, đồng thời bổ sung mất xích còn thiếu của tuyến Đường Xuyên Á, thông qua việc kết nối mạng lưới Đường sắt Bán đảo Triều Tiên với Đường sắt xuyên Siberia (TSR) và Đường sắt xuyên Trung Quốc (TCR).

Thêm vào đó, quy hoạch định hướng xúc tiến hợp tác trong phát triển khu vực xuyên biên giới tại khu vực Đông Bắc Á và ASEAN thông qua khai thác và khuyến khích các dự án hợp tác, mở rộng hợp tác thể chế giữa các quốc gia liên quan.

Thành phố sáng tạo

Điều 18 của Đạo luật đặc biệt về phát triển quốc gia cân bằng đặt ra giả thiết rằng quốc gia sẽ thực hiện các biện pháp di dời các bộ/cơ quan chính quyền về địa phương. Theo Đạo luật này, 157 bộ/cơ quan chính quyền đã được chỉ định. Đối với các đơn vị chuyển ra ngoài thành phố Sejong, “Đạo luật đặc biệt về xây dựng và hỗ trợ thành phố sáng tạo là kết quả của việc di dời các cơ quan bộ và chính quyền” đã được xây dựng vào tháng 1 năm 2007.

Thành phố sáng tạo hướng tới thực hiện vai trò trung tâm sáng tạo khu vực thông qua việc di dời tập hợp các cơ quan bộ/chính quyền từ vùng đô thị và phát triển môi trường mới phù hợp để ổn định các cơ quan/bộ, trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp. Từ đó, các đơn vị này sẽ cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho chính địa phương. Dự án sẽ kèm theo việc xây dựng tổng cộng 10 thành phố tại thủ phủ của mỗi tỉnh (ngoại trừ vùng đô thị và thành phố Sejong).

Đạo luật hỗ trợ di dời các bộ/cơ quan và đội ngũ nhân sự; các biện pháp về xử lý và sử dụng các địa điểm sau khi di dời; thiết lập tài khoản đặc biệt; quy trình phát triển đô thị...

Dự án kéo dài từ năm 2007 - 2030. Giai đoạn 1 (2007 - 2012) là giai đoạn ổn định các bộ/cơ quan chính quyền được di dời; Giai đoạn 2 (2013 - 2020) là giai đoạn ổn định của các ngành công nghiệp, học viện và cơ quan nghiên cứu; Giai đoạn 3 (2021 - 2031) là giai đoạn phát huy sáng tạo. Số lượng nhân viên thuộc các bộ/cơ quan chính quyền và công ty liên quan dự kiến phải di dời là 2.500 - 4.000 người tại mỗi thành phố, dự kiến dân số phát sinh là 15.000 - 25.000 người.

Vùng đô thị cấp tỉnh tại Hàn Quốc bao gồm thành phố đặc biệt Seoul, 6 vùng thành phố và 9 tỉnh. Chính quyền đô thị gồm 163 thành phố và hạt.

Thành phố tự trị đặc biệt Sejong

Thành phố tự trị đặc biệt Sejong được xây dựng dựa trên cơ sở Đạo luật về xây dựng thành phố tự trị đặc biệt Sejong, được ban hành năm 2010 sau Đạo luật Đặc biệt về xây dựng Thủ đô hành chính mới - theo quyết định tại tòa án Hiến pháp năm 2004. Thành phố Sejong là kết quả của Đạo luật này, đây là thành phố tự trị

đặc biệt đầu tiên của Đại Hàn Dân Quốc. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2012, thành phố Sejong tích cực đẩy mạnh các biện pháp thu hút ngành công nghiệp công nghệ cao và các trường đại học, nhằm xây dựng nền giáo dục, văn hóa, an sinh đẳng cấp quốc tế, đồng thời phát triển thành phố thông tin công nghệ cao nhằm đảm bảo tự cung tự cấp và đem lại môi trường sinh sống phù hợp cho người dân. Về phía các tổ chức công, 12 đơn vị hành chính Trung ương, kể cả Văn phòng Thủ tướng Chính phủ hoàn tất việc di dời trong năm 2012, theo đó là 18 đơn vị năm 2013 và 6 đơn vị năm 2014.

Thành phố tự cung tự cấp

Thành phố tự cung tự cấp là một thành phố tập trung vào việc xây dựng các ngành công nghiệp và hoạt động kinh tế là sáng kiến của các công ty tư nhân. Các công ty tự xây dựng địa điểm cần thiết nhằm tối đa hiệu suất và phối hợp giữa các ngành công nghiệp liên quan. Chẳng hạn ngành công nghiệp sản xuất và nghiên cứu phát triển, đồng thời, thành phố đóng vai trò đa năng, tự thỏa mãn các nhu cầu của người dân về nhà ở, giáo dục và y tế. Đạo luật Đặc biệt về xây dựng thành phố tự cung tự cấp được ban hành năm 2004 chỉ định 6 khu vực thí điểm dự án vào tháng 8 năm 2005. Năm thành phố trong số đó Taejeon, Chungju, Wonju, Muan and Yeongam/Haenam đã đi đến quyết định cuối cùng năm 2014. Chi tiết Đạo luật Đặc biệt về thành phố tự cung tự cấp được điều chỉnh năm 2011 và 2012.

1.4.2.6. Quy hoạch ở Mỹ

Chính phủ Liên bang Mỹ có đóng vai trò trong quy hoạch vùng và địa phương, nhưng các địa phương chủ động trong việc lập ra định hướng lớn về chính sách và biện pháp khuyến khích thông qua các khoản trợ cấp và các gói quỹ Liên bang khác. Nói chung, các bang và thành phố được trao trách nhiệm đưa ra quyết định sử dụng đất, còn nhiệm vụ phối hợp các kế hoạch địa phương với chính sách Liên bang được giao cho chính quyền vùng và địa phương. Tuy nhiên, luật Liên bang quy định tất cả những thành phố có dân số trên 50.000 người phải lập ra một tổ chức quy hoạch (MPO) để phối hợp quy hoạch giao thông khu vực và các quyết định về rót vốn.

Dù tồn tại hệ thống giám sát Liên bang, chính quyền bang và địa phương được trao quyền tự do đề ra quy định riêng phù hợp với các chính sách quy hoạch Liên bang. Bang Oregon và vùng đô thị Portland đã phát triển thành một trong những hệ thống quy hoạch liên kết cao và phối hợp hiệu quả nhất ở Mỹ. Thông qua hệ thống quy hoạch trên toàn bang có tính ràng buộc pháp lý, và những cách tiếp cận sáng tạo để quản lý phát triển đô thị khu vực, khuôn khổ quy hoạch ở Portland, Bang Oregon đã tự chứng minh là mô hình hữu dụng để phát triển cách thành phố trên khắp thế giới.

Mục tiêu quy hoạch toàn bang ở Oregon

Trong những năm 1970, Oregon đối mặt với một cuộc khủng hoảng mà nhiều bang của Mỹ cũng như nhiều nước trên thế giới trải qua, đó là đô thị phát triển xâm phạm vào đất có giá trị nông nghiệp cao và giàu tài nguyên, và lúc đó chỉ

có rất ít luật hay quy định để giải quyết vấn đề này. Là một bang mạnh về công nghiệp rừng và nông nghiệp cùng những giá trị bền vững, Oregon đã quyết định hành động để bảo đảm các thành phố có thể phát triển mà vẫn duy trì được những nguồn tài nguyên kinh tế quan trọng và trách nhiệm môi trường. Năm 1973, cơ quan lập pháp Oregon thông qua luật SB100 để tạo nên hệ thống quy hoạch toàn bang và vạch ra tầm nhìn cho tất cả các quy trình lập quy hoạch để cả vùng nông thôn và đô thị cùng thực hiện. SB100 đã thay đổi toàn diện công tác quy hoạch ở Oregon khi xác định 19 mục tiêu quy hoạch toàn bang có ràng buộc pháp lý và yêu cầu tất cả các thành phố và địa hạt trong bang phải vạch ra kế hoạch sử dụng đất toàn diện. Những mục tiêu này được đưa ra để dẫn dắt phát triển đô thị theo cách không chỉ có lợi cho toàn bộ Oregon mà còn thực hiện được các chính sách phát triển, năng lượng và môi trường quốc gia. Trong khi các chính quyền địa phương được phép linh hoạt đưa ra quyết định sử dụng đất trong địa bàn của họ, và cuối cùng cũng phải chịu trách nhiệm triển khai các kế hoạch, SB100 hình thành một cơ quan lập pháp chịu trách nhiệm đánh giá những kế hoạch địa phương để xem chúng có tuân thủ và phù hợp với các mục tiêu quy hoạch trên toàn bang hay không. Khuôn khổ quy hoạch toàn bang được vạch ra để bảo đảm quá trình phối hợp tốt giữa chính quyền liên bang, bang, địa hạt và chính quyền địa phương. Và nó nhìn chung đã thành công trong việc tạo nên một quy trình thể chế có thể đoán trước để cộng đồng, doanh nghiệp và công dân có thể dựa vào.

Metro: Chính quyền vùng đô thị của Portland

Vùng đô thị Portland là vùng đô thị lớn nhất và đông dân cư nhất của Bang Oregon. Vùng này có 1,5 triệu dân sinh sống, 25 thành phố riêng biệt và bao trùm 3 địa hạt khác nhau. Để phối hợp các nhu cầu quy hoạch phức tạp và để bảo đảm tuân thủ khuôn khổ quy hoạch toàn bang, một cơ quan quy hoạch vùng đã được lập ra. Cơ quan này có nhiều chức năng nhưng vai trò quan trọng nhất trong việc lập quy hoạch vùng của Metro có thể chia làm 3 loại: (i) Quản lý phát triển đô thị; (ii) Quy hoạch dịch vụ vùng; (iii) Quản lý thông tin đất đai vùng.

Quản lý phát triển đô thị

Theo Mục tiêu 14 của quy hoạch toàn bang và theo quy trình quy hoạch toàn diện của từng thành phố, mọi khu vực đô thị đều phải lập ra ranh giới phát triển đô thị (UGB). UGB là đường ranh giới hợp pháp chia tách đất đô thị với đất nông nghiệp và được lập ra để giảm tình trạng đô thị lấn chiếm đất nông nghiệp. Mục tiêu 14 lập ra một quá trình pháp lý mà trong đó việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất đô thị phải được chứng minh bằng thực tế rằng việc sử dụng đất cho đô thị như đề xuất không thể thực hiện ở nơi khác, những tác động đối với đất nông nghiệp ở mức tối thiểu và hiệu quả của các dịch vụ đô thị sẽ được bảo đảm. Metro chịu trách nhiệm duy trì UGB của khu vực Portland, trong đó bao gồm hầu như toàn bộ quyền tài phán của Metro, và trong quá trình thực hiện sẽ chỉ đạo các quyết định sử dụng đất ở địa phương. Metro triển khai các dự án hạ tầng, nhà cửa và dân số, cũng như lập kế hoạch toàn diện cho cả vùng và tất cả kế hoạch của địa phương phải thể hiện sự phối hợp với các mô hình phát triển tổng thể trước khi được thông qua. Hơn nữa, các thành phố có trách nhiệm triển khai các công cụ

thực hiện như quy hoạch phân khu, quy chuẩn xây dựng và quy trình đánh giá công khai để bảo đảm phát triển đô thị gắn với các kế hoạch toàn diện của địa phương và khu vực.

Quy hoạch dịch vụ vùng

Metro cũng phối hợp các dịch vụ trong cả vùng như quy định về không gian mở và công viên, nhà để xe và tái chế, cũng như hệ thống giao thông vùng. Nó cũng đóng vai trò là MPO của Portland được chính quyền Liên bang ủy nhiệm. Một khía cạnh quan trọng của Metro là nó được lập nên với chức năng trực tiếp là để tránh trùng lặp các dịch vụ trong vùng đô thị Portland, và để bảo đảm rằng tất cả kế hoạch và dịch vụ bổ sung cho nhau. Ví dụ điển hình cho sự phối hợp vùng là Tri-Met, hệ thống giao thông vùng của Metro. Khi một tổ chức quy hoạch vùng như Tri-Met nhận được tiền từ ngân sách Liên bang, Metro phải bảo đảm việc đầu tư được trải đều khắp vùng, và nó phải đáp ứng các mục tiêu giao thông đã được đồng thuận trên phạm vi vùng, cũng như đáp ứng các hướng dẫn phát triển mà quốc gia quy định. Thông qua cơ chế phối hợp vùng này mà mạng lưới giao thông của khu vực Portland, đặc biệt là hệ thống tàu nhẹ MAX đã được cả nước công nhận là hình mẫu của quy hoạch giao thông.

Quản lý thông tin đất đai vùng

Ngay từ những năm 1970 đã có những nỗ lực rất ý thức để hỗ trợ quy hoạch sử dụng đất và phát triển giao thông vùng bằng cơ sở thông tin kỹ thuật và phân tích kỹ càng. Metro đã lập ra một nguồn duy nhất cho mô hình nhu cầu du lịch cũng như hệ thống thông tin địa lý mở rộng (hay Hệ thống thông tin đất đai vùng = RLIS) mang tính mở và dễ tiếp cận cho tất cả các cơ quan công, nhóm cộng đồng, chủ doanh nghiệp sử dụng. Sức mạnh của hệ thống dữ liệu sống này không thể bị đánh giá thấp đối trong việc lập quy hoạch vùng hiệu quả. Nó giúp loại bỏ sự mơ hồ về thực tế, giúp các nhà hoạch định chính sách tập trung tranh luận về ý nghĩa của các chính sách quy hoạch chứ không phải tranh cãi về mức độ đáng tin cậy của thông tin sẵn có.

Văn hóa của quản trị vùng

Khuôn khổ quy hoạch được xác lập ở Oregon đã cơ bản tái định hình văn hóa phát triển đô thị và phát triển ở vùng. Phối hợp là điều có tính ràng buộc pháp lý đối với cấu trúc quy hoạch của bang, và nó đã bảo đảm các pháp lệnh của thành phố phù hợp với những mục tiêu phát triển cấp độ quốc gia. Nền văn hóa này được duy trì trong hơn 40 năm qua, giúp giải quyết không chỉ những vấn đề địa phương mà còn khẳng định vai trò và sự thành công của Portland ở tầm cỡ quốc gia, thậm chí toàn cầu.

1.4.3. Quy hoạch vùng ở các nước đang phát triển

Trong thời gian vài thập niên trở lại đây, các nước đang phát triển như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Ai Cập, Giócđani, Kenia, Malawi, Cuba Brazil, Peru, Tanzania và nhiều nước khác đã tiến hành các công việc nghiên cứu quy hoạch vùng và quy hoạch trên cơ sở ứng dụng những thành tựu, kinh nghiệm quy hoạch vùng của các nước phát triển trên thế giới. Tuy nhiên,

đôi với các nước đang phát triển, nhìn chung đều gặp phải mâu thuẫn là thiếu vốn nhưng họ lại muốn vừa phát triển các đô thị để tạo động lực và vừa phát triển các vùng nông thôn nghèo khó. Hầu hết các nước đều tập trung vào việc hình thành bộ khung của nền kinh tế như: phát triển các địa bàn trọng điểm, các hành lang kinh tế và các trục tăng trưởng có khả năng phát huy hiệu quả sớm. Đồng thời tạo ra khả năng kích thích các vùng, các ngành tăng trưởng kinh tế nhanh. Thời kỳ sau đó là tiến tới quy hoạch các vùng khó khăn, lạc hậu, vùng nông thôn...

Ở Trung Quốc, công tác quy hoạch vùng, quy hoạch lãnh thổ được tiến hành từng bước sau ngày giải phóng. Mặc dù là một lục địa mênh mông nhưng trong phân bố công nghiệp, lao động, sử dụng đất đai và tổ chức xây dựng, Trung Quốc đã nghiên cứu và giải quyết tốt các vấn đề này xuất phát từ mối liên hệ và tác động qua lại của chúng trong lãnh thổ toàn quốc của kế hoạch kinh tế quốc dân, điều hòa phối hợp lợi ích của các vùng, các địa phương khác nhau với lợi ích của toàn quốc. Nhà nước chú trọng phát triển kinh tế tổng hợp, bố trí cân bằng trong toàn quốc, kết hợp giữa trung ương và địa phương, giữa kinh tế và quốc phòng, phát triển các khu tự trị, dân tộc ít người... Mỗi vùng, mỗi địa phương, ngoài việc tận dụng thế mạnh riêng của mình để phát triển công nghiệp, nông nghiệp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, còn đáp ứng các yêu cầu của trung ương.

Ở Cuba, do điều kiện lịch sử và địa lý cơ cấu kinh tế của Cuba phát triển mất cân đối. Việc phát triển vùng Oriente vừa giải quyết nhiệm vụ công nghiệp hóa Cuba, vừa cân đối lại nền kinh tế của cả nước. Để phục vụ cho yêu cầu của quốc phòng và thực hiện nhiệm vụ này, Cuba đã tiến hành gấp rút công tác quy hoạch toàn đảo và quy hoạch các vùng, kể cả vùng kinh tế mới Đảo Thông và các vùng có chức năng đặc biệt khác.

Ở các nước đang phát triển khác, một thời gian dài là thuộc địa của các nước đế quốc, nền kinh tế đã nghèo nàn lạc hậu lại phát triển mất cân đối. Sự khác biệt quá lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, về điều kiện sống và lao động của dân cư giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn đã buộc chính phủ các nước này phải đặt vấn đề tiến hành quy hoạch lãnh thổ, quy hoạch vùng đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chống nghèo nàn lạc hậu ở các vùng nông thôn, giải tỏa sự tập trung trong các đô thị lớn. Người ta đã tiến hành nghiên cứu và lập đồ án quy hoạch các vùng khai thác nguyên liệu, công nghiệp lớn (như vùng Xindat Guyan ở Venezuela); các vùng nghỉ ngơi du lịch mới (như vùng ven bờ biển Kaspien ở Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Maroc...); quy hoạch vùng các vùng đô thị lớn (như vùng Seoul ở Hàn Quốc, Cairo ở Ai Cập...); quy hoạch cải tạo hệ thống cư dân quốc gia có tính tới việc tổ chức phục vụ hợp lý của nông nghiệp địa phương và hoàn thiện mạng lưới giao thông, hạ tầng kỹ thuật (như ở Brazil, Dambia, Iran, Gioócđani, Thái Lan, Indônêsiá...).

1.4.4. Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ ở nước ta

Sau khi hòa bình lập lại năm 1954, ở miền Bắc do nhu cầu tái thiết đất nước và phát triển kinh tế, bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho chủ

nghĩa xã hội đã là động lực thúc đẩy công tác quy hoạch đô thị, nông thôn và công tác quy hoạch vùng.

Nhiệm vụ nghiên cứu quy hoạch trước hết tập trung vào quy hoạch cải tạo các đô thị cũ, quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp mới, tiến hành các quy hoạch chuyên ngành như phân vùng nông nghiệp, vùng kinh tế mới, quy hoạch các hệ thống thủy lợi, giao thông, điện lực, trồng cây công nghiệp, trồng rừng.... như quy hoạch trị thủy sông Hồng, quy hoạch hồ chứa nước và đập thủy điện Thác Bà...

Trong điều kiện chiến tranh, việc thực hiện các đồ án quy hoạch phục hồi và cải tạo các đô thị cũ gặp rất nhiều khó khăn trở ngại, việc nghiên cứu và quy hoạch vùng thực hiện lại càng khó khăn hơn. Tuy nhiên, từ cuối những năm 1960 và đầu 1970, chúng ta đã tiến hành nghiên cứu quy hoạch và ứng dụng vào một số vùng, mặc dù kết quả chưa được cao, do nhiều nguyên nhân, trong đó có cả nguyên nhân của khâu nghiên cứu và lập đồ án quy hoạch. Những quy hoạch vùng được thực hiện nghiên cứu và ứng dụng thời gian này là quy hoạch khu công - nông nghiệp Quảng Ninh, quy hoạch vùng nông nghiệp huyện Đông Hưng (Thái Bình) và huyện Nam Ninh (Nam Định), quy hoạch vùng ảnh hưởng của Hà Nội.

Sau ngày đất nước hoàn toàn thống nhất (1975) việc nghiên cứu quy hoạch vùng được tiến hành ở nhiều nơi như: Quy hoạch vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long, các vùng khai thác nguyên nhiên liệu công nghiệp mới, các vùng du lịch nghỉ dưỡng, các vùng đô thị, cụm đô thị và đặc biệt là quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng các tỉnh, huyện... Đặc biệt, trong những năm gần đây, do nhu cầu và đòi hỏi của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và sự phát triển của các đô thị nói riêng, đồng thời để thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội do Đảng và Nhà nước đề ra, công tác quy hoạch vùng đã được tiến hành rộng rãi và ngày càng có chất lượng cao. Ngoài ra, với lợi thế của người đi sau nên có thể tiếp thu kinh nghiệm của nhiều nước về lĩnh vực quy hoạch vùng. Tuy nhiên, tùy thuộc vào quan điểm và mục tiêu cụ thể mà lãnh thổ Việt Nam đã được quy hoạch thành một số vùng khác nhau, chẳng hạn:

* *Theo quan điểm quy hoạch vùng kinh tế*: Các nhà Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (1980) đã chia lãnh thổ nước ta ra 5 vùng kinh tế:

- Vùng I: Vùng Đông Bắc, bao gồm các tỉnh trung du miền núi Đông Bắc cộng thêm các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình và lấy Hải Phòng làm trung tâm.

- Vùng II: Vùng Tây Bắc kéo dài đến tận Thanh Hoá, bao gồm 3 tỉnh vùng Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La và Hoà Bình) cộng thêm các tỉnh đồng bằng như: Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình và Thanh Hoá), lấy Hà Nội làm trung tâm của vùng.

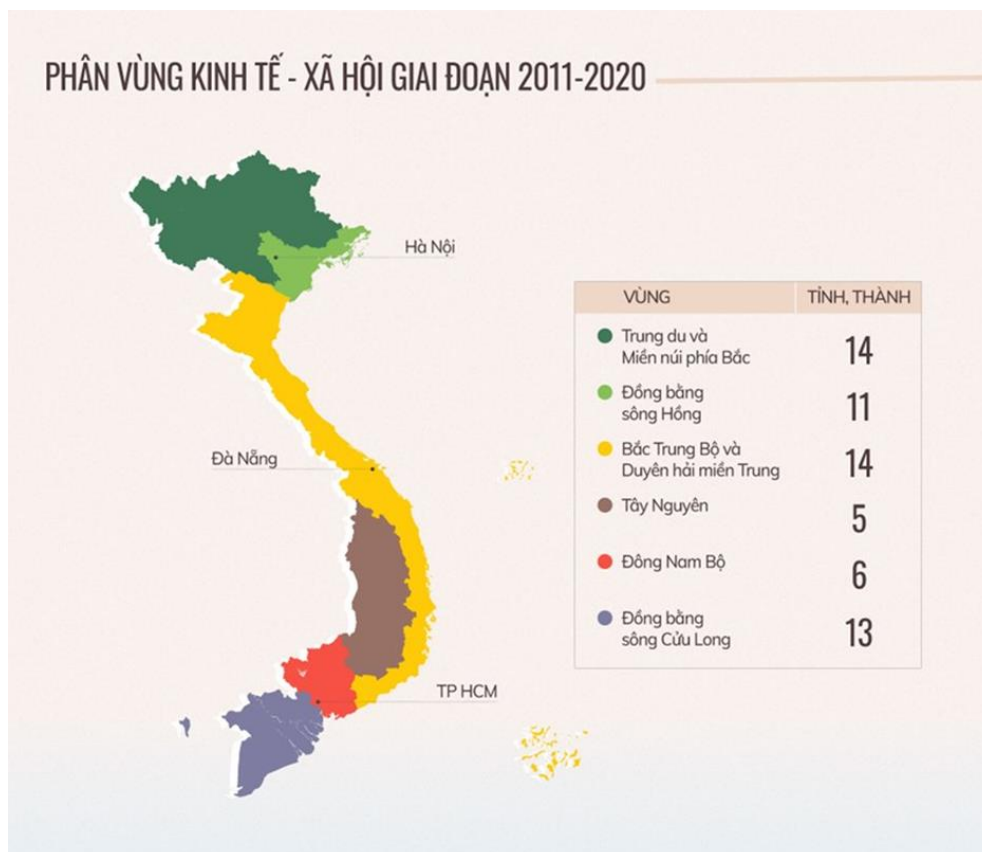
- Vùng III: Vùng Trung Bộ lấy Đà Nẵng làm trung tâm, kéo dài từ Nghệ An đến Khánh Hoà, bao gồm cả Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc và Đắc Nông.

- Vùng IV: Vùng Đông Nam Bộ, bao gồm: Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình

Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Long An và Tiền Giang, lấy thành phố Hồ Chí Minh làm trung tâm.

- Vùng V: Vùng Tây Nam Bộ gồm hầu hết các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, lấy Cần Thơ làm trung tâm.

* *Giai đoạn 2011 - 2020*, Việt Nam được phân ra 6 vùng kinh tế - xã hội:



* *Theo quan điểm sinh thái nông nghiệp (1995)*, người ta chia Việt Nam ra 9 vùng sinh thái:

- Vùng Đông Bắc.
- Vùng Việt Bắc - Hoàng Liên Sơn.
- Vùng Tây Bắc.
- Vùng đồng bằng Bắc Bộ (đồng bằng sông Hồng).
- Vùng Bắc Trung Bộ.
- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ.
- Vùng Tây Nguyên.
- Vùng Đông Nam Bộ.
- Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Cho đến nay giá trị 9 vùng vẫn còn có ý nghĩa thực tiễn nếu nhìn dưới góc độ sinh thái nông nghiệp.

* *Theo quan điểm quy hoạch vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá*, Việt Nam quy hoạch 5 vùng chuyên canh tương đối ổn định:

- Vùng lúa đồng bằng sông Hồng.
- Vùng lúa đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng cây công nghiệp hàng hoá Đông Nam Bộ.
- Vùng cây công nghiệp hàng hoá Tây Nguyên.
- Vùng cây công nghiệp và cây ăn quả trung du miền núi Bắc Bộ.

Do vậy, trong công tác quy hoạch cấp vùng thường có liên hệ chặt chẽ đến quy hoạch sử dụng đất.

* *Theo quan điểm quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu cho nhà máy, lãnh thổ nước ta quy hoạch thành 5 tuyến:*

- Tuyến ven biển: Gồm 91 huyện (từ Móng Cái đến Hà Tiên), chủ yếu nuôi trồng thuỷ hải sản và sản xuất lương thực, thực phẩm.

- Tuyến nội đồng: Gồm 124 huyện (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng duyên hải miền Trung), chủ yếu sản xuất lúa, hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Tuyến bán sơn địa (trung du): Gồm 113 huyện, chủ yếu sản xuất màu lương thực. Tuyến này không thể quy hoạch thành vùng chuyên canh được vì cân bằng sinh thái bị phá vỡ hình thành dải đất trống đòi trợ với quá trình laterit phát triển mạnh.

- Tuyến núi thấp: Gồm 97 huyện, chủ yếu trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

- Tuyến núi cao: Gồm 138 huyện, chủ yếu trồng rừng và một số cây đặc sản (chè, dược liệu...).

* *Theo quan điểm quy hoạch phát triển du lịch, Viện nghiên cứu phát triển du lịch đã phân chia Việt Nam thành 3 vùng:*

- Vùng du lịch Bắc Bộ: Gồm 27 tỉnh thành từ Hà Giang đến Hà Tĩnh với thủ đô Hà Nội là trung tâm.

- Vùng du lịch Trung Trung Bộ: Gồm 6 tỉnh thành từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi, lấy Huế và Đà Nẵng làm trung tâm.

- Vùng du lịch Nam Bộ: Gồm 29 tỉnh thành, trong đó có 5 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, 5 tỉnh Tây Nguyên, 6 tỉnh Đông Nam Bộ và 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Cần Thơ. Vùng này lấy thành phố Hồ Chí Minh làm trung tâm.

Đối với trường hợp của Việt Nam hiện nay, quy hoạch vùng được hiểu là quy hoạch xây dựng có phạm vi quy hoạch ít nhất là một đơn vị hành chính trở lên (một tỉnh hoặc một huyện). Mục tiêu là xác định cấu trúc không gian vùng trong mối quan hệ với các vùng hoặc khu vực hành chính, sinh thái và kinh tế hiện hữu. Quy hoạch xây dựng vùng được lập cho các vùng có chức năng tổng hợp hoặc chuyên ngành gồm vùng trọng điểm, vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, vùng liên huyện, vùng huyện, vùng công nghiệp, vùng đô thị lớn, vùng du lịch, nghỉ mát, vùng bảo vệ di sản cảnh quan thiên nhiên và các vùng khác do người có thẩm quyền quyết định.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các khái niệm vùng, quy hoạch, quy hoạch vùng theo Luật quy hoạch 2017.
2. Trình bày mục tiêu và các nguyên tắc của quy hoạch vùng.
3. Trình bày các nhiệm vụ cụ thể của quy hoạch vùng.
4. Trình bày nội dung phân cấp trong quy hoạch lãnh thổ.
5. Trình bày nội dung phân loại vùng theo cơ cấu kinh tế.

Chương 2. HỆ THỐNG MỘT SỐ QUY HOẠCH CHỦ YẾU

2.1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH VÀ HỆ THỐNG QUY HOẠCH QUỐC GIA

2.1.1. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch

- Tuân theo quy định của Luật Quy hoạch, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

- Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

- Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

- Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

2.1.2. Hệ thống quy hoạch quốc gia

- Quy hoạch cấp quốc gia (Quy hoạch cấp quốc gia gồm quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia).

- Quy hoạch vùng.

- Quy hoạch tỉnh.

- Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định).

- Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2.1.3. Trình tự trong hoạt động quy hoạch và thời kỳ quy hoạch

2.1.3.1. Trình tự trong hoạt động quy hoạch

a. Lập quy hoạch

- Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

- Tổ chức lập quy hoạch.

b. Thẩm định quy hoạch.

c. Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

d. Công bố quy hoạch.

e. Thực hiện quy hoạch.

2.1.3.2. Thời kỳ quy hoạch

Thời kỳ quy hoạch là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cho việc lập quy hoạch.

Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch cấp quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm. Tầm nhìn của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm.

2.2. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI QUY HOẠCH

Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.

Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia có mâu thuẫn với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc các quy hoạch ngành quốc gia mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Quy hoạch vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch ngành quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trường hợp quy hoạch vùng có mâu thuẫn với nhau, quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh có mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch vùng và quy hoạch cấp quốc gia.

Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

2.3. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

- Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

- Việc phân bố phát triển không gian trong quá trình lập quy hoạch phải bảo đảm thống nhất giữa kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai và bảo vệ môi trường, dịch vụ hệ sinh thái.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước, giữa các địa phương trong vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trong quá trình lập quy hoạch.

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em. Quá trình lập quy hoạch phải được kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững của người dân trong khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương.

- Bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

- Nội dung của từng loại quy hoạch phải thống nhất, liên kết với nhau và được thể hiện bằng báo cáo quy hoạch và hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2.4. QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời.

Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia, xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các chủ trương, định hướng phát triển lớn, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và các nguồn lực phát triển; xu thế phát triển của khoa học, công nghệ; khu vực quân sự, an ninh cấp quốc gia; các khu bảo tồn; các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng và khu vực khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;

c) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển;

d) Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội;

đ) Định hướng phát triển không gian biển;

e) Định hướng sử dụng đất quốc gia;

g) Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời;

- h) Định hướng phân vùng và liên kết vùng;
- i) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;
- k) Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia;
- l) Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia;
- m) Định hướng sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- n) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- o) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tổng thể quốc gia.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định ở mục a) đến o) được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Bảng 2.1. Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành

STT	TÊN QUY HOẠCH	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
1.	Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Luật Đất đai số 45/2013/QH13
2.	Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia	Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13
3.	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13
4.	Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13
5.	Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước	Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13
6.	Quy hoạch vùng không nhiễm sinh vật gây hại	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13
7.	Quy hoạch thủy lợi	Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14
8.	Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê	Luật Đê điều số 79/2006/QH11
9.	Quy hoạch đê điều	Luật Đê điều số 79/2006/QH11
10.	Quy hoạch vùng dân cư và tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai	Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13
11.	Quy hoạch xây dựng	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13
12.	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12
13.	Quy hoạch khảo cổ	Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ

		sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12
14.	Quy hoạch hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng và cơ sở chăm sóc người khuyết tật	Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12
15.	Quy hoạch cơ sở chăm sóc người cao tuổi	Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12
16.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học	Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13
17.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh, của Bộ, cơ quan ngang Bộ	Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13
18.	Quy hoạch cửa khẩu; quy hoạch tuyến, ga đường sắt; quy hoạch cảng hàng không, sân bay	Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11; Luật Đường sắt số 06/2017/QH14; Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13
19.	Quy hoạch vùng thông báo bay	Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13
20.	Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13
21.	Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13
22.	Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn	Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13
23.	Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12
24.	Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử	Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12
25.	Quy hoạch phát triển điện hạt nhân	Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12
26.	Quy hoạch hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12
27.	Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
28.	Quy hoạch kho số viễn thông	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
29.	Quy hoạch tài nguyên Internet	Luật Viễn thông số 41/2009/QH12
30.	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	Luật Viễn thông số

		41/2009/QH12
31.	Quy hoạch tần số vô tuyến điện	Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12
32.	Quy hoạch phát triển mạng bưu chính công cộng	Luật Bưu chính số 49/2010/QH12
33.	Quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia	Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13
34.	Quy hoạch các công trình quốc phòng, khu quân sự	Luật Quốc phòng số 39/2005/QH11
35.	Quy hoạch sử dụng biển của cả nước	Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13
36.	Quy hoạch quảng cáo ngoài trời	Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13
37.	Quy hoạch vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	Luật Thú y số 79/2015/QH13
38.	Quy hoạch hệ thống kiểm nghiệm của Nhà nước	Luật Dược số 105/2016/QH13
39.	Quy hoạch khác có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để tích hợp vào hệ thống quy hoạch quốc gia	

2.5. QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia xác định việc phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố và tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian của các hoạt động trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

b) Xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

c) Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trong thời kỳ quy hoạch;

d) Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển;

đ) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;

e) Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

g) Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

i) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia tại mục a) đến i); quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch không gian biển quốc gia.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại mục a) đến i) được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.6. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia là xác định việc phân bổ và tổ chức không gian sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực mang tính liên vùng, liên tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất;

c) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ mới;

d) Định hướng phân bổ không gian và chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng;

đ) Định hướng phân bổ không gian và chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp;

e) Xác định không gian đất chưa sử dụng;

g) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia tại mục a) đến g).

2.7. QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA

Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, phân bổ và tổ chức không gian và nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia quy định tại bảng dưới. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát danh mục các quy hoạch ngành quốc gia và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung.

2.7.1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia

Quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;
- b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu hạ tầng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;
- c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;
- d) Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;
- đ) Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;
- e) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;
- g) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2.7.2. Quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia

Quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;
- b) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên;
- c) Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch có liên quan;
- d) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;
- đ) Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;
- e) Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên;
- g) Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;
- h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2.7.3. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường;
- b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường;
- c) Phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; quản lý chất thải; quan trắc và cảnh báo môi trường;
- d) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2.7.4. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học, tình hình quản lý bảo tồn đa dạng sinh học;
- b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học;
- c) Khu vực đa dạng sinh học cao; cảnh quan sinh thái quan trọng; khu bảo tồn thiên nhiên; hành lang đa dạng sinh học; cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- d) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch ngành quốc gia tại các mục trên; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch ngành quốc gia.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại các mục trên được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Bảng 2.1. Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia

TT	TÊN QUY HOẠCH
I	KẾT CẤU HẠ TẦNG
1.	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2.	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
3.	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển
4.	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc
5.	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
6.	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia
7.	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
8.	Quy hoạch phát triển điện lực
9.	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt
10.	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông
11.	Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản
12.	Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi
13.	Quy hoạch hệ thống du lịch

14.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao
15.	Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập
16.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm
17.	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập
18.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp
19.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội
20.	Quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng
21.	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá
22.	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế
23.	Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia
24.	Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng
25.	Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy
26.	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
27.	Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh
II	SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN
28.	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
29.	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản
30.	Quy hoạch tài nguyên nước
31.	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
32.	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản
33.	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
34.	Quy hoạch lâm nghiệp
35.	Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản
36.	Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng
37.	Quy hoạch sử dụng đất an ninh
III	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
38.	Quy hoạch bảo vệ môi trường
IV	BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
39.	Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học

2.8. QUY HOẠCH VÙNG

Nội dung quy hoạch vùng xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng và liên tỉnh.

Quy hoạch vùng bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù của vùng;

b) Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng;

c) Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng; phương án phát triển, sắp xếp, lựa chọn và phân bổ nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng;

d) Phương hướng xây dựng, bao gồm xác định hệ thống đô thị, nông thôn; các khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung;

đ) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng;

e) Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;

g) Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch vùng tại mục a) đến h); quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch vùng.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại mục a) đến h) được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.9. QUY HOẠCH TỈNH

Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng; định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

Quy hoạch tỉnh bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn;

b) Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển;

c) Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội;

d) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã thuộc cấp tỉnh, các thị trấn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế; khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; các khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;

đ) Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải;

các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; mạng lưới đường tỉnh;

e) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối;

g) Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của tỉnh;

h) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, bao gồm mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện;

i) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; các khu xử lý chất thải liên huyện;

k) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của tỉnh;

l) Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

m) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;

n) Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

o) Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện;

p) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại mục a) đến p); quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tỉnh.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại mục a) đến p) thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Ngoài ra, nội dung quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

Việc công bố, công khai quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch, pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch.
2. Trình bày hệ thống quy hoạch quốc gia, trình tự trong hoạt động quy hoạch và thời kỳ quy hoạch.
3. Trình bày nội dung mối quan hệ giữa các loại quy hoạch.
4. Trình bày yêu cầu về nội dung quy hoạch.
5. Trình bày các nội dung chủ yếu của quy hoạch tổng thể quốc gia.
6. Trình bày các nội dung chủ yếu của quy hoạch không gian biển quốc gia.
7. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia là gì? Trình bày các nội dung chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
8. Trình bày nội dung chủ yếu của quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia.
9. Trình bày nội dung chủ yếu của quy hoạch sử dụng tài nguyên quốc gia.
10. Trình bày nội dung chủ yếu của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.
11. Trình bày các nội dung chủ yếu của quy hoạch vùng.
12. Trình bày các nội dung chủ yếu của quy hoạch tỉnh.

Chương 3. MÔ HÌNH CƠ CẤU DÂN CƯ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. CÁC MÔ HÌNH CƠ CẤU DÂN CƯ

Quy hoạch vùng cần phải mềm dẻo để có thể thích ứng và phù hợp với những sự thay đổi của phát triển kinh tế - xã hội - khoa học kỹ thuật của mỗi quốc gia và của mỗi vùng. Đồng thời quy hoạch vùng theo mục tiêu đã định, chỉ có thể có khả năng thực hiện, nếu quy hoạch vùng đó hướng theo các dự kiến chỉ đạo, chẳng hạn các cơ cấu không gian cần phải đạt được trong tương lai.

Sự bố trí các điểm dân cư trên lãnh thổ vùng có ý nghĩa quyết định bố cục cơ cấu không gian của vùng, đồng thời quyết định các cơ cấu thành phần khác trong vùng. Vì thế, các mô hình cơ cấu dân cư được coi là “bộ khung tựa” của các cơ cấu thành phần khác của vùng.

Trong quá trình nghiên cứu quy hoạch phát triển về mặt lí luận và thực tiễn, nhất là trong thời gian gần đây, đã có nhiều mô hình về quy hoạch dân cư của các vùng được đề xuất và áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới. Về mặt lí thuyết, có ba nguyên lí quy hoạch phát triển cơ cấu cư dân của các vùng như sau:

- Phát triển dựa trên các điểm dân cư đô thị nói chung và các điểm trung tâm nói riêng.
- Phát triển dựa theo các trục.
- Phát triển có cải tạo ít hay nhiều mạng lưới phân tán và tự phát của các điểm dân cư.

Trong thực tiễn quy hoạch và phát triển các vùng, các mô hình cơ cấu dân cư là sự tổng hợp của các nguyên lí trên và xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Sự xâm lấn các diện tích đất trống và diện tích cây xanh duy trì sinh thái môi trường ngày càng gia tăng.
- Sự khan hiếm đất đai cho mở rộng cư trú.
- Sự tăng khối lượng phương tiện của các hoạt động giao thông làm tăng khoảng cách từ nơi ở đến nơi làm việc và các công trình dịch vụ công cộng.
- Sự hạn chế của giao thông công cộng vì loại hình này không có hiệu quả phục vụ trên diện rộng (chỉ theo tuyến).

Để hạn chế sự gia tăng hay xuống cấp của các vấn đề trên, sự phát triển của cư dân các vùng trong tương lai cần phải hướng vào các trung tâm và các trục phát triển, kết hợp giữa phát triển tập trung hướng tâm theo tuyến của các điểm dân cư với mong muốn đáp ứng nhu cầu đất đai cư trú của dân cư trong vùng, trong các địa khu của các trung tâm vùng và dọc theo các trục giữa các trung tâm đó.

3.1.1. Mô hình tuyến – điểm

Mô hình tuyến điểm được nghiên cứu và đề xuất ở nhiều nước trên thế giới như Ba Lan, Đức, Tiệp Khắc và một số nước khác. Ý đồ cơ bản của mô hình này là sự tập trung và phân bố đồng đều các trung tâm sản xuất, dịch vụ, dựa trên sự phát triển nhanh của các đô thị loại vừa và loại nhỏ trong vùng. Trên

cơ sở này, lực lượng sản xuất được phân bố đều trên các địa bàn lãnh thổ. Đất đai cư trú của vùng do các đô thị phát triển mở rộng và do tập trung các điểm dân cư nông thôn, được phân bố dọc theo các trục nối các đô thị trung tâm trong vùng. Với mô hình này có thể giảm bớt sự tập trung mất cân đối và không cân bằng trong phát triển kinh tế giữa các vùng và các khu vực trong vùng. Mô hình tuyến - điểm dựa trên cơ sở mạng lưới giao thông đường sắt và đường bộ để tổ chức không gian. Với mô hình này có thể hạn chế được sự cư trú tự phát, không kiểm soát được theo quy hoạch trong vùng. Người ta hy vọng sẽ tiết kiệm đất đai sử dụng cho cư trú, phân bố tốt hơn các khu đất trồng trọt, cây xanh và tổ chức có hiệu quả giao thông công cộng trong vùng.

Trong thực tế phát triển hệ thống cư dân theo mô hình này lại có nhiều điều đáng nghi ngờ về khả năng ứng dụng của nó, vì có nhiều vấn đề tồn tại hầu như không thể giải quyết được. Thứ nhất, việc mở rộng đất cư trú lại diễn ra không theo định hướng của mô hình này, nghĩa là vẫn tự phát, khó điều tiết và kiểm soát. Thứ hai, việc mở rộng đất cư trú dọc theo các trục gặp nhiều cản trở (địa hình, đất canh tác) do không có đất thuận lợi. Các trung tâm, đô thị vẫn mở rộng theo tập trung hướng tâm vì nó thuận lợi và có nhiều hiệu quả kinh tế, xã hội.

Mô hình này có thể thích hợp đối với các vùng công nghiệp, các vùng đô thị lớn. Còn đối với các vùng nông nghiệp, hệ thống dân cư mỏng và phân tán thì mô hình này không phù hợp vì nó dẫn đến các làng, các đô thị kéo dài và khoảng cách đến các công trình dịch vụ trong các trung tâm sẽ không thuận lợi do hệ thống và phương tiện giao thông chưa phát triển hoặc sẽ không phát triển được như ở các vùng công nghiệp và đô thị lớn.

Vấn đề thứ ba là cảm giác không gian điểm dân cư. Một điểm cách xa trung tâm một làng xã, một đô thị nhỏ có còn thuộc vào không gian của điểm dân cư đó nữa không? Nếu như điểm dân cư đó kéo dài nhiều kilomet tiếp theo do sự tập trung do các trục mà nơi nào đất đai khan hiếm, sẽ dẫn đến mật độ cư trú cao gây cảm giác sống không thoải mái cho nông dân và ô nhiễm môi trường sống gia tăng (ồn ào, khói bụi, độc hại...) do chỉ tập trung vào một trục.

3.1.2. Mô hình tầng bậc

Đây là mô hình phổ biến nhất trong nghiên cứu quy hoạch và phát triển hệ thống dân cư ở nhiều nước và nhiều vùng trên thế giới. Cốt lõi của mô hình này là hệ thống phân cấp của các điểm trung tâm trong vùng, giữa các trung tâm này là các điểm dân cư nông thôn, đất đai canh tác và nghỉ dưỡng. Mô hình tầng bậc khuyến khích xu hướng tập trung phát triển của các đô thị và vùng đô thị lớn.

Trong thực tiễn của quy hoạch và phát triển hệ thống dân cư của vùng, nhu cầu đất đai cư trú mở rộng chủ yếu phát triển trong các địa khu của các trung tâm vùng - các đô thị. Các điểm dân cư không có chức năng trung tâm vẫn tồn tại để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và cư trú, chỉ cần phát triển mở rộng ở mức độ hạn hẹp diện tích đất cư trú cho nội bộ các điểm dân cư. Mô hình này có ý nghĩa nổi bật về lý luận và thực tiễn và đã trở thành cơ sở chủ đạo phân bố các điểm dân cư trong vùng ở nhiều nước trên thế giới.

Cội nguồn của mô hình này là lí thuyết trung tâm của W.Christaller (1933). Dựa trên tính trung tâm của các đô thị và điểm dân cư ở vùng Nam, Tây Đức, Christaller đã mô hình hóa cơ cấu hệ thống các trung tâm thành nhiều cấp có ý nghĩa khác nhau ở trong vùng, trên cơ sở các điều kiện xã hội và công nghệ thời đó. Ngày nay, các điều kiện trên đã thay đổi, hiện đại hơn và tiến bộ hơn, nên cũng cần phải có những bổ sung, cải tiến cho phù hợp với điều kiện của từng nước, từng vùng. Chẳng hạn như cơ giới hóa và hiện đại hóa công việc nội trợ, bếp núc đã thay đổi cách bán, mua hàng hóa lương thực, thực phẩm và dẫn đến sự phân bố các trung tâm dịch vụ công cộng có khác trước đây (mua một lần cho nhiều ngày, mua ở các nơi xa không nằm trong địa khu nơi ở...). Đồng thời, sự phát triển của giao thông cá nhân đã dẫn đến sự phân bố các công trình thương nghiệp, y tế giáo dục... ở trong vùng khác với trước đây và ảnh hưởng tới sự phân bố, phát triển mạng lưới cư dân của vùng.

Về thương nghiệp, bên cạnh sự tồn tại của các công trình dịch vụ nằm trong các đô thị, sẽ mọc lên nhiều siêu thị, nhiều trung tâm bán hàng lớn với đầy đủ mọi mặt hàng phục vụ cho những địa khu rộng lớn, sẽ có nhiều “bãi cỏ xanh” giữa các đô thị và điểm dân cư (do giá đất thấp hơn trong đô thị, có bãi để xe rộng lớn, hệ thống giao thông nối vùng thuận lợi...). Do đó, phân cấp trung tâm phục vụ sẽ không có ý nghĩa trong các vùng công nghiệp, các vùng đô thị lớn mà mạng lưới điểm dân cư, đô thị dày đặc, sát nhập vào nhau hoặc chỉ phân cách ở dải cây xanh hẹp. Còn ở các vùng nông nghiệp, mạng lưới hàng xóm phân tán manh mún và nhỏ bé không đủ điều kiện để xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đáp ứng nhu cầu hàng ngày theo tiêu chuẩn kinh tế, nhưng các điểm dân cư này vẫn mong muốn tồn tại là nơi ở cho dân cư, vì thế người dân phải đi xa, ngoài điểm cư trú để thỏa mãn nhu cầu của mình. Do đó, trong các vùng nông nghiệp, cần tạo ra các nhóm điểm dân cư có quy mô hợp lí để xây dựng các công trình hạ tầng xã hội phục vụ nhu cầu cơ bản hàng ngày của người dân như trường tiểu học, nhà trẻ, mẫu giáo, trạm y tế và các cửa hàng lương thực, thực phẩm.

3.1.3. Mô hình chuỗi

Mô hình chuỗi là mô hình vừa phát huy mặt tốt và khắc phục mặt hạn chế của các mô hình trên. Mô hình chuỗi được đề xuất ở Liên Xô trước đây, ở Ba Lan và một số nước khác. Mô hình chuỗi được phân ra tuyến chuỗi và tam giác chuỗi.

a. Mô hình tuyến chuỗi

Các đô thị cũ và đô thị mới dự kiến phát triển, được phân bố trên cơ sở mạng lưới giao thông chính như đường sắt, đường bộ dẫn đến các trung tâm công nghiệp, các đô thị lớn của vùng tạo thành các tuyến chuỗi điểm dân cư. Mô hình này thích hợp với các địa bàn lãnh thổ rộng lớn, dân cư thưa thớt hoặc phân bố tập trung trong các đô thị hoặc điểm dân cư kiểu đô thị trong các vùng công nghiệp khai thác, vùng rừng núi...

b. Mô hình tam giác chuỗi

Mô hình này dựa trên mạng lưới giao thông tam giác. Ở các đầu mối giao thông là các đô thị. Ở giữa các tam giác là các chuỗi điểm dân cư nông thôn. Mô hình này có ưu thế là có khả năng xóa bỏ nhanh sự khác biệt cơ bản giữa đô thị và nông thôn, sử dụng triệt để các lợi thế của đô thị và nông thôn trong các vùng, qua các đơn vị, nhóm cư dân; song hệ thống giao thông dày đặc, phức tạp và tốn kém, nhất là các tuyến giao thông phụ nối các điểm dân cư nhỏ lại với nhau, làm cho các đầu mối giao thông và đô thị quá phức tạp. Mô hình này quá trừu tượng về lý thuyết và không thích hợp với các địa bàn có địa hình phức tạp.

Cũng như mô hình tuyến điểm, mô hình chuỗi có ưu điểm thuận lợi trong tổ chức giao thông công cộng, song nhiều hay ít cũng lặp lại những hạn chế tương tự của mô hình tuyến điểm do các điểm dân cư phát triển kéo dài theo các trục.

3.1.4. Mô hình vùng đô thị hóa

Ý đồ của mô hình này là tạo nên một hệ thống các đô thị hài hòa cân đối, nhằm hạn chế sự phát triển quá nhanh của các đô thị trung tâm vùng, tăng cường phát triển các đô thị vừa và nhỏ, qua đó xóa bỏ dần, những sự khác biệt và chênh lệch trong điều kiện sống và lao động giữa đô thị và nông thôn.

Để hạn chế sự phát triển của các đô thị lớn và giải tỏa sự tập trung quá tải vào đô thị trung tâm, cần có các biện pháp sau:

- Thiết lập các đô thị vệ tinh bao quanh đô thị lớn trung tâm của vùng, tạo thành các cực phát triển đối trọng.
- Phát triển một đô thị có quy mô tương đương với quy mô của đô thị trung tâm để thu hút sản xuất dân cư, giải tỏa cho đô thị trung tâm.
- Phát triển mở rộng ra vùng dọc theo các trục đường giao thông chính hình nan quạt dẫn vào thành phố.
- Phát triển mở rộng chủ yếu vào một hướng tuyến chọn lọc đưa ra ngoài vùng, dọc theo một trục đường giao thông chính dẫn vào đô thị trung tâm vùng.

Thông qua biện pháp hạn chế sự tập trung công nghiệp và dân cư vào đô thị trung tâm, bằng cách phân bố đồng đều các tổ hợp ở và công nghiệp, các nhóm điểm dân cư đối trọng, khoảng cách giữa nơi ở và làm việc ngắn lại và có thể không chế ở thời gian cho phép. Các trung tâm dịch vụ công cộng có thể bố trí trong các đô thị vệ tinh nằm trên các vành đai hay các tuyến trục giao thông dẫn vào trung tâm vùng. Đất đai giữa các trục, các tổ hợp cư dân sẽ dành cho sản xuất nông nghiệp, thể thao và nghỉ ngơi.

Tóm lại mô hình tuyến điểm và tầng bậc là hai mô hình cơ bản trong nghiên cứu quy hoạch cơ cấu các điểm dân cư của các vùng. Trong đó, theo ý kiến của các chuyên gia, mô hình tuyến điểm không thích hợp với sự phát triển của hệ thống cư dân thực tiễn, nghĩa là không phù hợp với các điều kiện hiện nay, còn mô hình tầng bậc cũng có những hạn chế nhất định. Do đó, bên cạnh việc nghiên cứu đề xuất các mô hình lý thuyết, cần thiết phải đề xuất các tiêu chuẩn cho kiểm tra và đánh giá các phương án quy hoạch trong các vùng, cụ thể là:

- Bảo vệ đất đai dành cho duy trì sinh thái môi trường.

- Tỷ lệ thích hợp giữa đất đai xây dựng và không xây dựng.
- Khoảng cách ly thỏa đáng giữa các điểm dân cư đến bờ mép rừng, mặt nước cũng như đến các nguồn gây ô nhiễm và hệ thống giao thông đối ngoại.
- Đáp ứng các yêu cầu về cảnh quan thiên nhiên trong phân bố các điểm dân cư.
- Tính hài hòa trong xây dựng đô thị và các điểm dân cư với hiện trạng xây dựng.
- Khả năng trang thiết bị và hoàn thiện hạ tầng cơ sở kỹ thuật cho đất đai phát triển và các chỉ tiêu khác.

Một mô hình dân cư chỉ có giá trị lý thuyết là các định hướng, mà khó hoặc không thể thực hiện trong thực tiễn thì cũng có nghĩa rằng mô hình đó đã mâu thuẫn hoặc không phù hợp với những ý đồ, quan điểm quy hoạch phát triển các điểm dân cư của vùng.

Sự chuyển dịch theo mô hình tầng bậc chỉ có thể đạt được dần dần trong một thời gian dài, song sẽ là định hướng quy hoạch và phát triển cơ cấu dân cư của các vùng vì hệ thống tầng bậc dễ nắm bắt và triển khai thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi xét duyệt các quy hoạch phát triển điểm dân cư.

3.2. DỰ THẢO PHÁT TRIỂN VÙNG

Mục tiêu quan trọng nhất của quy hoạch không gian nói chung và quy hoạch xây dựng vùng nói riêng là phấn đấu để đạt được những điều kiện sống ngang bằng giá trị trong không gian, các địa khu của vùng, có nghĩa là những yêu cầu tối thiểu của người dân cần phải được đáp ứng, đó là:

- Việc làm phải đủ và đa dạng.
- Các công trình dịch vụ công cộng phải đầy đủ, có khoảng cách hợp lý thuận lợi cho người dân tiếp cận.
- Nhà ở phải đáp ứng nhu cầu ở của người dân.
- Các điều kiện nghỉ ngơi, giải trí đầy đủ và đa dạng.

Xuất phát từ những yêu cầu trên trong phát triển các vùng, có hai nguyên lý hay hai giải pháp giải quyết:

- Giải pháp tích cực: thông qua vốn đầu tư của Nhà nước và các nguồn vốn hỗ trợ khác, nâng cao các điều kiện sống của nhân dân.
- Giải pháp tiêu cực: bằng cách di dân có tổ chức hay tự do đến các vùng khác, tới một giới hạn số dân còn lại phù hợp với khả năng đáp ứng của vùng.

Để phát triển các vùng theo giải pháp tích cực, có thể có nhiều cách hỗ trợ phát triển:

- Hỗ trợ để phát triển kinh tế, sản xuất.
- Hỗ trợ để duy trì ổn định.
- Hỗ trợ để phát triển dịch vụ.
- Hỗ trợ phát triển hỗn hợp (phát triển dung hòa).

Tất cả các dự thảo phát triển vùng đều phải dựa vào những đường lối chỉ đạo định hướng của quy hoạch lãnh thổ và quy hoạch các cấp cao hơn vì các cấp quy hoạch này có ảnh hưởng đáng kể đến phát triển của các vùng.

a. Bổ trợ để phát triển kinh tế, sản xuất

Dự thảo bổ trợ này dựa trên lí thuyết cơ sở của xuất khẩu. Theo lí thuyết này, vốn đầu tư, hỗ trợ tập trung vào một số ngành kinh tế, lĩnh vực sản xuất có hướng phát triển nhất của vùng hoặc dự kiến sẽ phát triển nhất trong tương lai và nếu các ngành kinh tế, sản xuất này phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành khác còn lại. Do tập trung phương tiện vốn hạn chế vào công nghiệp mũi nhọn hay có thế mạnh, sẽ thu được hiệu quả cao nhất.

b. Bổ trợ để duy trì ổn định

Theo cách này, vốn đầu tư và hỗ trợ tập trung trước hết vào mở rộng phát triển các cơ sở sản xuất hiện có trong quy mô rộng hay diện rộng thông qua hiện đại hóa và chuyển đổi cơ cấu. Trọng tâm của dự thảo phát triển này không hướng vào phát triển thêm các cơ sở của các ngành công nghiệp mũi nhọn phát triển, mà là bảo đảm ổn định hoạt động của các cơ sở sản xuất hiện có.

c. Bổ trợ để phát triển dịch vụ

Theo cách này, tập trung vốn và hỗ trợ vào phát triển và hoàn thiện hạ tầng cơ sở, nâng cao chất lượng phục vụ sản xuất và đời sống, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để phân bố địa điểm sản xuất mới và tổ chức mạng lưới dân cư.

d. Bổ trợ phát triển hỗn hợp (phát triển dung hòa)

Theo cách này, vốn đầu tư và hỗ trợ phân bổ và phát triển tổng hợp theo các cách thức trên được kết hợp lại, và theo dự thảo này, các vùng được phát triển ngang bằng nhau, vốn đầu tư hỗ trợ vừa để phát triển nâng cao hạ tầng cơ sở, vừa để phát triển việc làm...

Trong các vùng ngang bằng này, các điều kiện sống được nâng cao theo một tiêu chuẩn tối thiểu thống nhất, nhân dân được phục vụ đủ theo tiêu chuẩn, có đủ việc làm, nhà ở và các điều kiện nghỉ dưỡng. Di dân đi nơi khác được hạn chế và có thể hỗ trợ giải tỏa các vùng đô thị lớn. Tiền đề cơ sở để tạo lập các vùng như thế này là lực lượng lao động dồi dào cũng như một mạng lưới các trung tâm được hoàn thiện và có chất lượng tốt trên cơ sở của các đô thị vừa và nhỏ.

3.3. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CỦA QUY HOẠCH LÃNH THỔ CHO QUY HOẠCH VÙNG

Cơ sở quan trọng nhất cho quy hoạch vùng là những định hướng hay dự kiến của quy hoạch lãnh thổ (toàn quốc/liên vùng) cho quy hoạch phát triển vùng. Đó là các định hướng phát triển không gian và phát triển chuyên ngành cấp quốc gia hay liên vùng, mà quy hoạch vùng cần phải tiếp nhận và cụ thể hóa trên lãnh thổ vùng. Quy hoạch vùng không thể được nghiên cứu và thực hiện tách biệt riêng lẻ, mà phải nằm trong một không gian lớn hơn, có các mục tiêu quy hoạch và phát triển bao quát hơn. Các định hướng này bao gồm:

- Các mục tiêu và nguyên tắc chung quy hoạch không gian, mục tiêu và nhiệm vụ của vùng.
- Phân loại cơ cấu không gian.
- Hệ thống các trung tâm cấp cao.
- Hệ thống các trục phát triển.
- Các chỉ tiêu dự báo phát triển của vùng.

- Các tiêu chuẩn phục vụ cơ sở hạ tầng.
- Các mục tiêu ngành.

Đối với những người nghiên cứu và thiết kế quy hoạch vùng, họ không cần phải nghiên cứu các định hướng quy hoạch và phát triển vùng nữa mà tiếp nhận các định hướng này trong đồ án thiết kế của mình và cụ thể hóa. Do đó, trong quá trình soạn thảo các mục tiêu và chỉ tiêu cho các vùng ở cấp quy hoạch lãnh thổ, các vùng cần được tham dự, bàn bạc và phải tuân thủ thực hiện trong các đồ án quy hoạch phát triển vùng của mình.

3.3.1. Các mục tiêu và nguyên tắc chung quy hoạch không gian

Đó là các mục tiêu và nguyên tắc chung về quy hoạch không gian toàn lãnh thổ quốc gia, được thể hiện trong các quy hoạch quốc gia, có giá trị pháp lý để thực hiện trong các quy hoạch phát triển liên vùng và vùng. Các mục tiêu và nguyên tắc này được cụ thể hóa và mở rộng trong quy hoạch liên vùng và được bổ sung thêm trong quy hoạch vùng, nhưng không được có những mâu thuẫn với các mục tiêu và nguyên tắc chung đã đề ra.

Từ cách nhìn nhận của quy hoạch liên vùng (bang, vùng kinh tế...), các vùng khác nhau có những đặc tính khác nhau, từ đó đề ra các nhiệm vụ riêng cho các vùng, đóng góp vào sự phát triển chung của liên vùng. Các vùng có thể có các chức năng hỗ trợ giải tỏa sự quá tải của các vùng đô thị, công nghiệp tập trung hoặc các chức năng du lịch – nghỉ dưỡng cho toàn quốc gia hay liên vùng... Các đề xuất chức năng này phải được tiếp nhận, nghiên cứu bổ sung xuyên suốt tất cả nội dung của đồ án quy hoạch vùng. Ví dụ: một vùng được xác định chức năng phục vụ du lịch nghỉ dưỡng thì quy hoạch vùng phải khoanh vùng và xác định các trọng điểm phục vụ du lịch, tuyến du lịch và quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở thích ứng với chức năng đó.

3.3.2. Phân loại cơ cấu không gian

Đó là phân chia lãnh thổ quốc gia, liên vùng và cũng có thể của các vùng thành các không gian theo phạm trù sau:

3.3.2.1. Các vùng công nghiệp và đô thị lớn

Các vùng có mức độ tập trung cao các cơ sở sản xuất và điểm dân cư thường gọi là các vùng quần tụ, các vùng đô thị hoặc là các vùng đô thị công nghiệp. Đây là các vùng có tiềm năng phát triển kinh tế mạnh và là các vùng kinh tế hàng đầu của mỗi nước. Xuất phát từ cơ cấu không gian đặc biệt của chúng, đã xuất hiện những vấn đề bất hợp lý cho quy hoạch không gian các vùng này như khan hiếm đất đai, ô nhiễm môi trường cao, giao thông phức tạp, thiết bị kỹ thuật tốn kém, dân cư các thành phố lớn ngày càng sống cách biệt với thiên nhiên... Ngược lại với các nhược điểm trên, các vùng này có những lợi thế trong việc sử dụng các nguồn dự trữ lực lượng sản xuất, hợp tác liên kết trong sản xuất công nghiệp, phát triển khoa học và giáo dục ở bậc cao, thực hiện các chức năng hành chính, tổ chức và phân phối. Các khu vực này có sức hấp dẫn, thu hút mọi người một cách kì lạ vì họ có thể lựa chọn rộng rãi các tiện nghi phục vụ công cộng, cho phép họ có thể có mức sống văn hóa cao hơn các vùng khác. Do đó,

trong quy hoạch phát triển các vùng này cần phải khai thác và sử dụng tối đa những ưu thế của chúng và giảm bớt, hạn chế những nhược điểm tới mức thấp nhất.

Để có thể giảm bớt và hạn chế những nhược điểm của các đô thị lớn và các vùng quần tụ đô thị lớn, cần từng bước phân tán các ngành, các cơ sở công nghiệp gây nhiễm bẩn không khí và nguồn nước, giảm bớt khối lượng chất thải nhờ các công nghệ xử lý hiện đại, phân bố hợp lý lực lượng sản xuất, dân cư, nhà ở, các địa khu vui chơi giải trí, cảnh quan nguồn nước... để tạo khả năng khai thác và sử dụng tối đa lợi thế của các đô thị lớn, giảm bớt mức độ ô nhiễm môi trường, cải thiện điều kiện môi trường sống. Hệ thống kỹ thuật cần tập trung trong các tuyến, các trục phát triển để giảm bớt chi phí và đất đai sử dụng. Đồng thời, đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa ở các vùng nông thôn, hỗ trợ cho quá trình giải tỏa các đô thị lớn.

Cơ sở quan trọng để quá trình này có hiệu quả là tạo ra sự phân bố các lực lượng sản xuất trên quy mô toàn quốc bằng sự hình thành và phát triển các trung tâm công nghiệp lớn cách xa các đô thị lớn và gọi đó là các đô thị đối trọng, hoặc tạo ra các vùng kinh tế mới, chậm phát triển nhưng lại có nhiều tiềm năng.

Các biện pháp quy hoạch cho vùng đô thị lớn là:

a. Điều chỉnh cơ cấu quy hoạch của đô thị lớn

Việc hạn chế sự phát triển của các đô thị lớn, không lờ phải kèm theo những thay đổi cơ cấu quy hoạch của đô thị lớn, như các giải pháp:

- Phân vành đai phát triển:

Vùng ngoại thành của các thành phố lớn hay đô thị được phân ra các vành đai với quy ước xây dựng và phát triển khác nhau và vành đai cây xanh trực tiếp bao quanh đô thị lớn với hi vọng ngăn chặn sự mở rộng của đô thị trung tâm. Ngoài vành đai xanh là các vành đai đô thị vệ tinh, các địa điểm để giải tỏa sự quá tải và chế ngự sự phát triển quá nhanh của đô thị trung tâm.

- Phát triển theo nhiều tuyến:

Đô thị lớn được phát triển theo nhiều tuyến hình nan quạt, hướng ra ngoài ngoại thành dọc theo các trục giao thông và kỹ thuật quy tụ về đô thị lớn. Giữa các trục là đất đai dành cho sản xuất nông - lâm nghiệp và cây xanh phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của cư dân đô thị lớn và vùng.

- Phát triển theo một tuyến:

Đô thị được phát triển theo một hướng có ưu thế tốt nhất. Đây là một giải pháp có tính khoa học và thực tiễn, hợp lý đối với nhiều đô thị lớn và vùng của nó, nhất là ở các vùng ven biển, ven sông, ven đồi núi.

- Đô thị đối trọng:

Là giải pháp tạo ra một đô thị mới từ một đô thị vệ tinh, tương đương với đô thị chính, nhằm mục đích giảm bớt và hạn chế sự phát triển quá nhanh và quá tải của đô thị chính. Song vấn đề hợp lý của giải pháp này cần phải xem xét vì khi xây dựng một đô thị mới có quy mô tương đương, người ta đã lập lại ở đô thị mới không chỉ có ưu điểm mà cả những nhược điểm của đô thị chính mà ta đang phải khắc phục. Các giải pháp đề xuất thực hiện về cơ cấu quy hoạch của đô thị

lớn đều có những ưu điểm và nhược điểm. Việc vận dụng chúng vào thực tiễn còn cần phải căn cứ vào các điều kiện hiện trạng cư dân, địa lí thiên nhiên cụ thể của mỗi vùng.

b. Phát triển các đô thị vệ tinh

Trong quá trình giải tỏa các đô thị lớn, để hạn chế sự phát triển quá nhanh, quá tải, một số các chức năng của đô thị lớn được chuyển về các đô thị vệ tinh. Các đô thị vệ tinh có thể phát triển trên cơ sở chuyển giao một số các xí nghiệp, phân xưởng hoặc ô nhiễm cao hoặc không có hiệu quả kinh tế và không thích hợp tồn tại tiếp trong đô thị lớn, hoặc là phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp mới, sử dụng nguồn nguyên liệu vật liệu địa phương, hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp trong đô thị lớn.

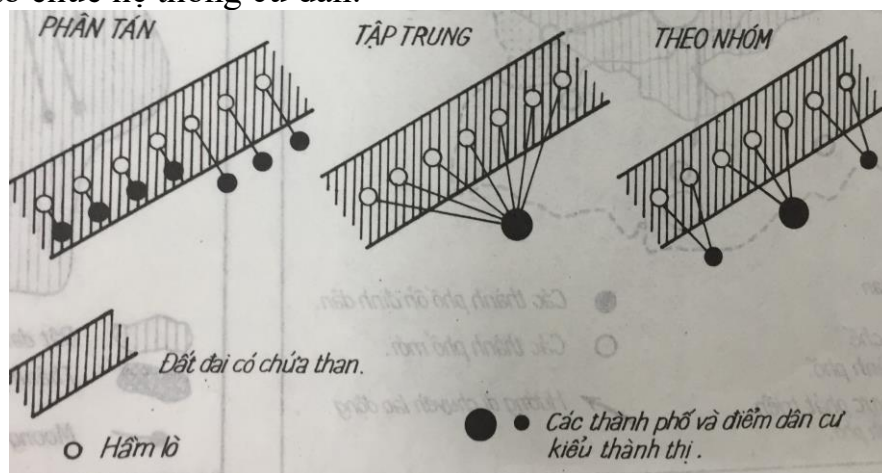
c. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn

Đây là biện pháp để nâng cao điều kiện sống và lao động của nhân dân nông thôn ngoại thành nhằm giảm bớt dòng di dân vào đô thị lớn. Đồng thời, tăng cường khai thác tiềm năng và điều kiện tự nhiên để phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, góp phần nâng cao điều kiện nghỉ ngơi giải trí của nhân dân trong vùng và điều hòa sự phát triển của đô thị lớn.

3.3.2.2. Các vùng khai thác tài nguyên khoáng sản

Các vùng tập trung tài nguyên khoáng sản có những tiềm năng đa dạng để hình thành và phát triển các đô thị, có ý nghĩa đặc biệt trong việc hoàn thiện và phát triển hệ thống cư dân và lao động trong toàn quốc cũng như trong vùng.

Tại các vùng khai thác than và khoáng sản (quặng), dầu mỏ, khí đốt khi quy hoạch các công trình dân dụng, các cơ sở sản xuất công nghiệp, chế biến nhất thiết đặt trên các địa khu không có tài nguyên, khoáng sản ở dưới lòng đất. Ở các vùng này, yếu tố chủ yếu để xác định hệ thống phân bố dân cư là sự phân tán của các địa điểm lao động, công suất khai thác của các hầm lò và chi phí thời gian cho đi lại, làm việc. Khả năng sử dụng các phương tiện giao thông. Có 3 giải pháp tổ chức hệ thống cư dân:



Hình 3.1. Bố trí dân cư ở vùng than (sơ đồ nguyên lý)

- Ở phân tán theo nguyên tắc hầm mỏ - thị trấn (các thị trấn nằm gần mỏ với số dân 500 - 1.000 người).

- Ở tập trung thành một đô thị lớn hơn bao gồm tất cả thị trấn, các nhóm hẻm mỏ.

- Ở theo nhóm, trong đó đô thị là trung tâm cư trú chính của toàn mỏ với các nhóm thị trấn vệ tinh nằm gần các mỏ xa.

Thời gian đi lại từ nơi ở đến nơi khai thác không quá 60 phút, tương đương với khoảng cách 15 - 20 km.

Ở các vùng khai thác dầu mỏ, hơi đốt, các điểm dân cư được đặt phân tán hơn ở vùng quặng, than do sự phân bố rải rác của các cơ sở lao động (khoan, khai thác, bảo quản, chế biến và dịch vụ...). Do đó, hệ thống cư dân hợp lý của các vùng này đô thị lớn trung tâm của vùng mỏ và các thị trấn vệ tinh trong khoảng cách tới địa khu khai thác 20 - 30 km.

Ở những vùng khai thác rừng, sự phân bố dân cư phức tạp hơn, bao trùm những lãnh thổ rộng lớn dựa trên giới hạn của việc khai thác, thả bè và chế biến. Những bộ phận quan trọng nhất của hệ thống dân cư này là:

- Ở những địa điểm khai thác gỗ, xây dựng các làng công nhân thường trú theo từng địa hạt khai thác gỗ, có dân số 1.000 - 2.000 người.

- Ở các địa điểm vận chuyển gỗ từ nơi khai thác đến các sông, tuyến đường sắt hình thành các làng công trường 2.000 - 3.000 người, trong khoảng cách 15 - 20 km dọc theo các tuyến vận chuyển gỗ.

- Các lâm trường (trung tâm hành chính, quản lý dịch vụ, kho tàng, thiết bị, khai thác, nuôi trồng...) dân số khoảng 10.000 người.

- Các trung tâm chế biến gỗ gồm các xí nghiệp chế biến gỗ, giấy, hóa chất... có dân số 10 đến 20 vạn người.

- Các xóm, làng thả bè dọc theo các con sông, dân số khoảng 2.000 người, trong khoảng 10-15 km. Các xóm, làng thả bè này có thể nhập với các làng lâm nghiệp

Ở các vùng khai thác thủy điện cần hình thành và xây dựng một đô thị gồm nhà máy thủy điện, các cơ sở công nghiệp trên cơ sở nhà máy thủy điện và nơi ở cho công nhân xây dựng nhà máy thủy điện, công nhân vận hành và công nhân viên lao động trong các cơ sở công nghiệp dịch vụ của đô thị. Nhiệm vụ của quy hoạch vùng công nghiệp thủy điện là vừa đảm bảo xây dựng quy mô lớn, vừa không tạo ra những thị trấn tạm thời, những khu ở không đảm bảo tiện nghi sinh hoạt.

3.3.2.3. Các vùng nông nghiệp

Quy hoạch vùng các vùng sản xuất nông nghiệp thường được tiến hành trong giới hạn của các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện) hay theo lãnh thổ chuyên môn hóa (miền) có quy mô đất đai rộng lớn hơn.

Hệ thống cư dân hình thành ở các vùng sản xuất nông nghiệp thường có quy mô nhỏ bé, phân tán, nên không thể phối hợp với nhau có hiệu quả trong tổ chức sản xuất, phục vụ sinh hoạt đời sống nhân dân. Do đó, phương hướng cải tạo hệ thống cư dân các vùng này là giảm bớt số lượng các điểm dân cư, tăng quy mô của chúng để phù hợp với các yêu cầu tổ chức sản xuất, xây dựng hạ tầng cơ sở... Nguyên tắc phân bố dân cư trên địa bàn lãnh thổ các vùng nông thôn là hệ

thống tổ chức tầng bậc, bao gồm các hệ thống nhóm bao quanh các trung tâm các cấp và phối hợp đồng bộ các chức năng:

- Chức năng trung tâm phục vụ công cộng;
- Chức năng sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Chức năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, dịch vụ nông nghiệp;
- Chức năng nghỉ ngơi, giải trí, du lịch;
- Chức năng ở cho dân cư trong vùng.

3.3.2.4. Các vùng du lịch, nghỉ dưỡng

Các vùng du lịch, nghỉ ngơi giải trí có tầm quan trọng và có ý nghĩa lớn về kinh tế - xã hội trong quy hoạch vùng vì du lịch - nghỉ dưỡng ngày càng có ý nghĩa trong đời sống của con người và đang trở thành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia, nhiều vùng.

Cơ sở để quy hoạch và xây dựng các khu du lịch, nghỉ ngơi giải trí là các điều kiện thiên nhiên, tự nhiên, cảnh quan hấp dẫn, đáp ứng như cầu các loại hình nghỉ ngơi - du lịch.

Quy hoạch các vùng ưu tiên cho du lịch, nghỉ ngơi giải trí cần:

- Phân tích, phân loại và lựa chọn các nguồn tài nguyên, du lịch, nghỉ ngơi giải trí để xác định mục tiêu, nhiệm vụ quy hoạch. Xây dựng các điểm du lịch nghỉ ngơi, bảo vệ cảnh quan và môi trường thiên nhiên, sinh thái bao gồm:

- + Các vùng nghỉ mát du lịch ven biển, ven hồ;
- + Các vùng nghỉ mát chữa bệnh bằng nước khoáng;
- + Các vùng du lịch nghỉ dưỡng miền núi;
- + Các điểm tham quan, du lịch nghỉ ngơi tại các đô thị;
- + Các điểm tham quan di tích lịch sử văn hóa;
- + Các khu rừng thiên nhiên, các vườn quốc gia;
- + Các vùng săn bắn, câu cá...

- Dự báo nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng và quy hoạch phân bố, tổ chức các tuyến, các luồng khách du lịch - nghỉ dưỡng.

- Phân vùng quy hoạch các nhóm nhu cầu du lịch nghỉ ngơi:

- + Phân vùng theo quan điểm y học;
- + Phân vùng theo tính chất công nghệ thể thao - du lịch;
- + Phân vùng theo chức năng sử dụng.

- Xác định các biện pháp bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường cảnh quan.

- Tổ chức mạng lưới công trình cơ sở hạ tầng và giao thông thuận lợi, đáp ứng các nhu cầu sử dụng và đi lại của khách, kể cả lúc cao điểm. Hệ thống giao thông cần tổng hợp các loại hình và phương tiện giao thông chiều đứng, chiều ngang.

- Quy hoạch sản xuất và phân bố cư dân không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và chất lượng du lịch nghỉ dưỡng. Các cơ sở sản xuất hoặc không gây ô nhiễm môi trường, hoặc phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng không ảnh hưởng đến cảnh quan, thiên nhiên.

Kinh nghiệm cho thấy rằng, quy hoạch vùng các vùng du lịch - nghỉ dưỡng cần phải nghiên cứu, tính toán cụ thể và chính xác, tổng hợp các yếu tố thiên nhiên, y học, kinh tế, xã hội, kỹ thuật có liên quan và tác động đến môi trường đến chất lượng du lịch, nghỉ ngơi giải trí.

Trên cơ sở phân loại cơ cấu không gian lãnh thổ, các vùng cũng cần có những chỉ tiêu quy hoạch thích hợp, ví dụ trong các mặt:

- Đối với các địa khu có mật độ cư dân khác nhau, vùng có mật độ cao thì chỉ tiêu đất cư trú, đất xây dựng thấp hơn.

- Đối với các địa khu không xây dựng, có ý nghĩa chức năng khác nhau: Đất cây xanh trong các vùng quần tụ đô thị, vùng đô thị lớn có ý nghĩa quan trọng hơn là đất cây xanh ở vùng nông thôn và phải giữ gìn, bảo vệ nghiêm ngặt hơn.

- Các hệ thống giao thông hành khách công cộng ở các vùng quần tụ đô thị/đô thị lớn có ý nghĩa quan trọng hơn so với ở vùng nông thôn.

- Các đường lối, chính sách và định hướng đầu tư khác nhau giữa các vùng...

3.3.3. Các hệ thống trung tâm cấp cao

Quy hoạch lãnh thổ quốc gia hay liên vùng đã dự kiến và phân cấp hệ thống trung tâm cho các vùng từ cấp huyện hay liên huyện trở lên (cấp cao, cấp trung bình, có thể có cấp nhỏ - cấp huyện). Quy hoạch vùng cần tạo ra hệ thống các trung tâm nhỏ hơn (cấp liên xã, tiểu vùng) có mối liên hệ với các trung tâm cấp cao hơn, tạo thành mạng lưới trung tâm 4 cấp trong các vùng. Các trung tâm này cần phân bố đồng đều trên địa bàn lãnh thổ hay vùng để có được các điều kiện sống ngang nhau giữa các vùng. Trong các trung tâm cấp cao cũng chứa đựng các yếu tố của các trung tâm cấp thấp, nghĩa là có các công trình dịch vụ công cộng, của các cấp trung tâm thấp hơn.

3.3.4. Các trục phát triển

Ở cấp quy hoạch lãnh thổ hay quy hoạch liên vùng, các trục phát triển đã được xác định và đó là cơ sở cho quy hoạch các vùng. Trong các trục phát triển này, các công trình hạ tầng cơ sở xã hội và kỹ thuật được nối kết, đặt biệt là các mạng lưới và công trình giao thông và kỹ thuật đô thị - hạ tầng cơ sở tuyến. Các trục phát triển phục vụ cho các mối quan hệ trao đổi trong không gian và liên kết các điểm trung tâm lại với nhau. Các trục đó cũng là những hướng chỉ đạo phát triển các điểm dân cư, đặc biệt là đối với các điểm dân cư mới, mở rộng, có thể được phân bố trên hoặc giáp các trục này. Nhờ có các trục phát triển, có thể đạt được một số mục tiêu sau:

- Cải thiện và nâng cao các mối quan hệ trao đổi giữa các điểm trung tâm.
- Tiết kiệm đất đai do tập trung các đường ống, đường dây...
- Nâng cao vị trí, vai trò và hiệu quả của giao thông công cộng do phân bố các điểm dân cư bám theo các trục.

Thông thường, việc xác định các trục phát triển dựa trên cơ sở các tuyến kỹ thuật và đường giao thông đã có, song có thể xuất hiện những trường hợp không

thuận lợi là các tuyến, các đường giao thông đã có lại nằm cách xa các trung tâm của vùng (như các đường cao tốc...). Mặt khác, vấn đề đặt ra là các khu xây dựng mới phù hợp như thế nào đối với các trục phát triển bởi vì hệ thống cư dân đã có do quá trình phát triển lâu dài, ít trường hợp hướng theo tuyến, chỉ ở những nơi sườn núi, ven sông, ven biển... Đồng thời, theo kinh nghiệm thực tiễn, các mô hình phát triển cư dân theo các trục ít phù hợp với các vùng nông thôn thưa thớt dân cư vì khoảng cách các điểm dân cư đến các trung tâm đô thị sẽ tăng lên. Các trục phát triển thích hợp nhiều hơn đối với vùng công nghiệp tập trung và các vùng quần tụ đô thị lớn. Các trục phát triển có thể được phân cấp như sau:

Các trục cấp 1: nối liền các trung tâm lớn của quốc gia với nhau. Đó là trục có ý nghĩa nhất và quy mô đất đai cũng lớn nhất. Trên các trục này, phân bố các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiêu biểu như đường cao tốc quốc gia, tàu nhanh, đường điện 220 kV, 500 kV...

Các trục cấp 2: có ý nghĩa vùng, nối các trung tâm vùng với nhau hoặc với các trung tâm lớn của quốc gia. Các công trình hạ tầng kỹ thuật tiêu biểu là tàu hỏa nhanh, đường quốc lộ, đường điện 110 kV...

Các trục cấp 3: có ý nghĩa nội vùng, nối các trung tâm tiểu vùng (huyện) với nhau hoặc với các trung tâm cấp cao hơn hoặc cấp thấp hơn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật tiêu biểu là tàu hỏa thường, tuyến xe buýt, đường giao thông cấp huyện, đường điện 35 kV hay nhỏ hơn... Tóm lại, các trục là những phương hướng chỉ đạo mang tính định hướng cho các công trình hạ tầng cơ sở và phát triển các điểm dân cư (hệ thống cư dân), nhưng các điểm cư dân đã hình thành lại ít phù hợp. Do đó, chúng là mô hình hướng tới cho cơ cấu cư dân tương lai của các vùng mà quy hoạch lãnh thổ/liên vùng đề xuất.

3.3.5. Dự báo dân cư và lao động

Dự báo dân cư và lao động trong quy hoạch lãnh thổ quốc gia hay quy hoạch liên vùng để tác động phát triển cơ cấu của quốc gia hay của các vùng theo định hướng mục tiêu của quy hoạch quốc gia hoặc liên vùng.

Mối quan hệ giữa dự báo và các tác động, thông qua quy hoạch lãnh thổ và quy hoạch vùng thể hiện ở 2 mặt:

- Trên cơ sở dự báo dân cư tương lai để xác định quy hoạch và xây dựng hạ tầng cơ sở. Đồng thời, xác định được kinh phí hỗ trợ của Nhà nước để xây dựng hạ tầng cơ sở đáp ứng như cầu của nhân dân trong vùng.

- Trên cơ sở tăng dân, dự tính đất đai cho xây dựng các công trình sản xuất và đất ở cho số dân gia tăng.

Quy hoạch lãnh thổ hay liên vùng cần phải đề xuất các chỉ số sau đây cho các vùng:

- Phát triển dân số, phân biệt theo phát triển tăng tự nhiên, tăng cơ học và cơ cấu tuổi của dân cư.

- Phát triển lao động (nhân lực).

- Phát triển thị trường lao động (việc làm).

Phát triển dân số là dựa vào tỉ lệ ấn định tăng tự nhiên và số lượng tăng cơ học do điều phối giữa các vùng.

Phát triển lao động là dựa vào số dân tương lai và tỉ lệ tham gia lao động của dân cư (số người có việc làm/số dân) của vùng, của quốc gia.

Phát triển thị trường lao động là dựa vào sự phát triển của từng người có sự can thiệp của Nhà nước. Quy hoạch lãnh thổ cung cấp con số tổng số của vùng, do đó quy hoạch vùng cần phân bổ cho các tiểu vùng.

Dự báo từ “trên” như vậy, không tránh khỏi những điều đáng ngờ vực, vì trong quy hoạch lãnh thổ không tính hết được các tiềm năng tài nguyên trong các vùng cũng như các tính chất riêng rẽ và sự năng động của các tiểu vùng trong các vùng. Nhưng mặt khác nếu không có dự báo cho vùng từ “trên” như vậy, thì sự phân bổ vốn kinh phí của nhà nước cho các vùng sẽ rất khó xác định, và không như vậy thì quy hoạch lãnh thổ khó điều tiết được quy hoạch các vùng nhất là những “phát sinh”, “đột biến” xuất hiện ngoài các dự đoán của Nhà nước.

3.3.6. Các tiêu chuẩn phục vụ của hạ tầng cơ sở

Quy hoạch lãnh thổ không xác định tiêu chuẩn phục vụ cụ thể, mà ở dạng các mục tiêu chung cho các thể loại công trình riêng biệt và địa điểm phân bố của chúng. Nhưng cũng có các dự kiến cụ thể, chẳng hạn định hướng mức phục vụ của một thể loại công trình trên số dân (1.000 người) như số giường bệnh viện/1.000 dân.

Các chỉ tiêu phục vụ cụ thể, thông thường không do quy hoạch lãnh thổ/liên vùng xác định mà do quy hoạch ngành của từng chuyên ngành (giáo dục, y tế, văn hóa...) là các thành phần của quy hoạch phát triển lãnh thổ hoặc liên vùng, có giá trị thực hiện cho quy hoạch vùng. Nhiệm vụ của quy hoạch vùng là xác định nhu cầu của từng thể loại công trình và địa điểm xây dựng trong vùng, trên cơ sở các tiêu chuẩn phục vụ từng loại, hiện trạng của chúng cũng như phát triển dân cư tương lai.

Quy trình quy hoạch này đơn giản và tỏ ra hấp dẫn, dễ chấp nhận, nhưng trong thời gian gần đây, hiệu quả của nó có nhiều nghi vấn về độ tin cậy. Thứ nhất là các tiêu chuẩn phục vụ biến động rất nhanh làm cho các tiêu chuẩn mất tính thực tiễn; thứ hai là ít có các công trình công suất như nhau lặp lại. Đồng thời, các nhu cầu của từng thể loại công trình cũng rất khác nhau trong các địa khu của vùng tùy thuộc vào phong tục tập quán, truyền thống, cơ cấu xã hội của dân cư. Những đặc trưng này khó thể hiện và phân biệt trên các con số “chỉ tiêu”.

Quy hoạch cơ sở hạ tầng, nhất là cơ sở hạ tầng xã hội theo các mục tiêu phục vụ cụ thể của từng loại công trình, sẽ tạo thuận lợi đánh giá mức phát triển hay tạo lập ngang bằng nhau giữa các khu vực trong lãnh thổ, trong vùng về chất lượng phục vụ. Do vậy, cần kết hợp các mục tiêu và tiêu chuẩn trong quy hoạch và xây dựng. Xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở xã hội mà chỉ dựa vào các quan hệ và ảnh hưởng chính trị của những người có trách nhiệm hoặc có thẩm quyền thì kết quả thường là không có hiệu quả cao.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung chính của các mô hình cơ cấu dân cư.
2. Trình bày nội dung chính của dự thảo phát triển vùng.
3. Trình bày các biện pháp quy hoạch cho vùng đô thị lớn.
4. Trình bày nội dung quy hoạch các vùng ưu tiên cho du lịch, nghỉ ngơi giải trí.

Chương 4. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG

4.1. QUY HOẠCH XÂY DỰNG

4.1.1. Quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng

Quy hoạch xây dựng gồm các loại sau:

- a) Quy hoạch vùng;
- b) Quy hoạch đô thị;
- c) Quy hoạch khu chức năng;
- d) Quy hoạch nông thôn.

Quy hoạch xây dựng được lập căn cứ vào các nội dung sau:

a) Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch ngành, định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng có liên quan đã được phê duyệt;

b) Quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng và quy chuẩn khác có liên quan;

c) Bản đồ, tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của địa phương.

Quy hoạch đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

4.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng

Yêu cầu đối với quy hoạch xây dựng gồm:

a) Phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; thống nhất với quy hoạch phát triển ngành; công khai, minh bạch, kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân;

b) Tổ chức, sắp xếp không gian lãnh thổ trên cơ sở khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, di tích lịch sử, di sản văn hóa và nguồn lực phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm lịch sử, văn hóa, trình độ khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn phát triển;

c) Đáp ứng nhu cầu sử dụng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm sự kết nối, thống nhất công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực, vùng, quốc gia và quốc tế;

d) Bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác động bất lợi đến cộng đồng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, di sản văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo; bảo đảm đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật;

đ) Xác lập cơ sở cho công tác kế hoạch, quản lý đầu tư và thu hút đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng các công trình xây dựng trong vùng, khu chức năng đặc thù, khu vực nông thôn.

Nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng gồm:

a) Việc thực hiện chương trình, hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không

gian, kiến trúc, cảnh quan phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và phù hợp với nguồn lực huy động;

b) Cấp độ quy hoạch xây dựng phải bảo đảm thống nhất và phù hợp với quy hoạch có cấp độ cao hơn.

4.1.3. Rà soát quy hoạch xây dựng

Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Định kỳ rà soát quy hoạch xây dựng là 10 năm đối với quy hoạch vùng, 05 năm đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm rà soát quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Kết quả rà soát quy hoạch xây dựng phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng để xem xét, quyết định.

4.1.4. Trách nhiệm, hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng

Cơ quan, chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.

Ủy ban nhân dân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng trong việc lấy ý kiến.

Đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến các bộ, cơ quan, tổ chức khác ở trung ương có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan ở địa phương.

Các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, giải trình, tiếp thu và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản hoặc góp ý kiến trực tiếp.

Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn được thực hiện bằng phiếu góp ý thông qua

hình thức trưng bày công khai hoặc giới thiệu phương án quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng.

Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng ít nhất là 20 ngày đối với cơ quan, 40 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Cơ quan, tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được lấy ý kiến để hoàn thiện nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng; trường hợp không tiếp thu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trước khi phê duyệt quy hoạch.

4.1.5. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng quyết định hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Khi lựa chọn tư vấn lập quy hoạch xây dựng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng hoặc chủ đầu tư phải căn cứ vào điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng theo quy định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thiệt hại do việc lựa chọn tổ chức tư vấn không đủ điều kiện năng lực.

Khuyến khích lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng thông qua hình thức thi tuyển đối với quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù có quy mô lớn, có ý nghĩa đặc biệt và quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu vực có ý nghĩa quan trọng trong khu chức năng đặc thù.

4.1.6. Trình tự lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng

Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng và được thực hiện theo trình tự sau:

- Lập, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng;
- Điều tra, khảo sát thực địa; thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch phát triển ngành có liên quan để lập đồ án quy hoạch xây dựng;
- Lập đồ án quy hoạch xây dựng;
- Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng.

4.1.7. Kinh phí cho công tác lập quy hoạch xây dựng và lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng

Nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định của pháp luật cho công tác lập quy hoạch xây dựng.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ kinh phí để lập quy hoạch xây dựng.

Cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư lập quy hoạch xây dựng phải thực hiện việc lưu trữ hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, cơ quan quản lý đất đai các cấp có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ quy hoạch xây dựng và cung cấp tài

liệu lưu giữ này cho cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4.2. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

4.2.1. Quy hoạch xây dựng vùng và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng

Quy hoạch xây dựng vùng được lập cho các vùng sau:

- a) Vùng liên tỉnh;
- b) Vùng tỉnh;
- c) Vùng liên huyện;
- d) Vùng huyện;
- đ) Vùng chức năng đặc thù;
- e) Vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh.

Trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, phần quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật được cụ thể hóa thông qua các đồ án chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật.

Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng được quy định như sau:

- a) Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng đối với vùng liên tỉnh, vùng chức năng đặc thù có ý nghĩa quốc gia, vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh;
- b) Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng liên tỉnh;
- c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng các vùng khác thuộc đơn vị hành chính do mình quản lý.

4.2.2. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

Các vùng liên tỉnh (bao gồm cả vùng đô thị lớn), vùng chức năng đặc thù, vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh được lập quy hoạch xây dựng vùng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất của Bộ Xây dựng, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu quản lý, đảm bảo phân bổ nguồn lực quốc gia có hiệu quả.

Các vùng tỉnh được lập quy hoạch xây dựng vùng làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện, quy hoạch chung các đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù trong tỉnh.

Các vùng liên huyện trong một tỉnh, các vùng huyện được lập quy hoạch xây dựng vùng theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng các tỉnh (Sở Quy hoạch - Kiến trúc các thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh), đáp ứng yêu cầu quản lý, làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù, các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung các đô thị thuộc huyện.

Quy hoạch xây dựng chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng liên tỉnh, vùng tỉnh để cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh. Việc lập, thẩm

định và phê duyệt quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4.2.3. Nhiệm vụ và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

4.2.3.1. Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

- a) Xác định luận cứ, cơ sở hình thành phạm vi ranh giới vùng;
- b) Xác định mục tiêu phát triển vùng;
- c) Dự báo quy mô dân số vùng, nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho từng giai đoạn phát triển;
- d) Xác định yêu cầu về tổ chức không gian đối với hệ thống đô thị, khu vực nông thôn, vùng và khu chức năng chủ yếu, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên phạm vi vùng theo từng giai đoạn.

4.2.3.2. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

- a) Luận cứ, xác định phạm vi ranh giới vùng; mục tiêu và thời hạn quy hoạch.
- b) Khái quát vùng lập quy hoạch xây dựng và các dự báo phát triển của các ngành có liên quan.
- c) Dự báo sơ bộ quy mô dân số, đất đai, tỷ lệ đô thị hóa, tiềm năng, động lực phát triển, theo từng giai đoạn 10 năm, 20 năm; đề xuất lựa chọn các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng.
- d) Các yêu cầu về thu thập số liệu, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng; định hướng phát triển không gian, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật vùng liên huyện, vùng huyện; yêu cầu về đánh giá môi trường chiến lược, quản lý quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện; yêu cầu đối với việc đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên.
Đối với vùng chức năng đặc thù, vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh cần phải xác định rõ các yêu cầu nội dung phù hợp với định hướng chuyên ngành và mục tiêu phát triển.
- đ) Danh mục, số lượng hồ sơ, sản phẩm, tiến độ và tổ chức thực hiện.
- e) Những yêu cầu khác liên quan đến đặc điểm riêng của từng vùng.
- g) Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch xây dựng vùng.
Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện không quá 02 tháng.

4.2.3.3. Nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

- a) Quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, vùng liên huyện, vùng huyện phải xác định và phân tích tiềm năng, động lực phát triển vùng; dự báo về tốc độ đô thị hoá; giải pháp phân vùng chức năng, phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn; xác định khu vực chức năng chuyên ngành, cơ sở sản xuất, hệ thống công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội có ý nghĩa vùng;

b) Quy hoạch xây dựng vùng chức năng đặc thù được hình thành trên cơ sở tiềm năng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, di sản văn hoá, cảnh quan thiên nhiên; xác định và phân tích tiềm năng phát triển, khả năng khai thác, phân vùng chức năng, bố trí dân cư và tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tính chất và mục tiêu phát triển vùng;

c) Quy hoạch xây dựng vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh phải phân tích động lực và tác động của tuyến, hành lang đối với sự phát triển của các khu vực dọc tuyến, các giải pháp khai thác, sử dụng đất đai, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tính chất của tuyến, hành lang và bảo đảm an toàn giao thông trên toàn tuyến;

d) Quy hoạch xây dựng chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật phải dự báo phát triển và nhu cầu sử dụng đất; xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối, công trình phụ trợ, mạng truyền tải chính, mạng phân phối và phạm vi bảo vệ và hành lang an toàn công trình;

đ) Căn cứ quy mô, tính chất của vùng, đồ án quy hoạch xây dựng vùng được nghiên cứu trên cơ sở bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 – 1/250.000;

e) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch xây dựng vùng từ 20 năm đến 25 năm, tầm nhìn 50 năm;

g) Quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt là cơ sở để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

*** Nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện phải đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch được duyệt và các yêu cầu cụ thể sau:**

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, sử dụng đất đai, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và những yếu tố mang tính đặc thù của vùng.

b) Đánh giá, rà soát việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực.

c) Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng.

d) Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển 10 năm, 20 năm; xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển.

đ) Định hướng phát triển không gian vùng liên huyện, vùng huyện:

- Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng;

- Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển; - Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng;

- Xác định mô hình phát triển, cấu trúc hệ thống đô thị và khu vực nông thôn phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; phân cấp, phân loại đô thị theo không gian lãnh thổ và quản lý hành chính; xác định quy mô dân số, đất xây dựng đô thị;

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm: Trung tâm giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, thể dục thể thao có quy mô lớn, mang ý

ngõa vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng; khu du lịch, nghỉ dưỡng, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường và các di tích văn hóa - lịch sử có giá trị.

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

e) Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng liên huyện, vùng huyện:

Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng liên huyện, vùng huyện, gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống điện, cung cấp năng lượng, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và hạ tầng viễn thông thụ động.

g) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn;

- Hiện trạng nguồn gây ô nhiễm lớn, các vùng bị suy thoái môi trường, các vùng sinh thái cảnh quan. Xác định các nội dung bảo vệ môi trường ở quy mô cấp vùng;

- Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch;

- Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường.

Thời gian lập đồ án quy hoạch đối với vùng liên huyện, vùng huyện không quá 12 tháng.

4.4. QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG

4.4.1. Đối tượng và trách nhiệm lập quy hoạch xây dựng khu chức năng

Quy hoạch xây dựng khu chức năng được lập cho các khu chức năng sau:

a) Khu kinh tế;

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

c) Khu du lịch, khu sinh thái;

d) Khu bảo tồn; khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng;

đ) Khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao;

e) Cảng hàng không, cảng biển;

g) Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật;

h) Khu chức năng khác được xác định theo quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng khu chức năng được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng cấp quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, trừ quy hoạch xây dựng khu chức năng cấp quốc gia và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực được giao quản lý hoặc đầu tư.

4.4.2. Các cấp độ quy hoạch xây dựng khu chức năng

Quy hoạch chung xây dựng được lập cho khu chức năng có quy mô từ 500 ha trở lên làm cơ sở lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng.

Quy hoạch phân khu xây dựng được lập cho khu vực chức năng có quy mô dưới 500 ha làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

Quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cho các khu vực trong khu chức năng làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng.

4.4.3. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng khu chức năng

Các khu chức năng trong và ngoài đô thị được thực hiện lập quy hoạch xây dựng theo quy định của Chính phủ.

Các khu chức năng có quy mô trên 500 ha, được lập quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch đô thị. Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được phê duyệt là cơ sở lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng.

Các khu vực chức năng có quy mô trên 500 ha được lập quy hoạch phân khu xây dựng làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng và xác định dự án đầu tư xây dựng, nếu được xác định trong quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

Các khu vực trong khu chức năng hoặc các khu chức năng có quy mô dưới 500 ha, theo yêu cầu quản lý và phát triển, được lập quy hoạch phân khu xây dựng làm cơ sở xác định các dự án đầu tư xây dựng và lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

Các khu vực trong khu chức năng, khi thực hiện đầu tư xây dựng thì lập quy hoạch chi tiết xây dựng để cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng do một chủ đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô nhỏ hơn 5 ha (nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) thì tiến hành lập dự án đầu tư xây dựng mà không phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng. Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở phải phù hợp với quy hoạch phân khu xây dựng hoặc giấy phép quy hoạch; đảm bảo việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với không gian kiến trúc khu vực.

Trường hợp cần phải điều chỉnh ranh giới hoặc một số chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc công trình riêng lẻ trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết căn cứ vào nội dung quy hoạch đã được phê duyệt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực, quy chế quản lý kiến trúc để quyết định việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng. Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

4.4.4. Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

4.4.4.1. Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

- a) Luận cứ, cơ sở hình thành, xác định phạm vi ranh giới khu chức năng;
- b) Xác định tính chất, dự báo quy mô dân số của khu chức năng, yêu cầu về định hướng phát triển không gian, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho từng giai đoạn quy hoạch;
- c) Đối với quy hoạch chung xây dựng, cải tạo khu chức năng, ngoài việc xác định luận cứ, cơ sở hình thành, phạm vi ranh giới khu chức năng còn phải xác định yêu cầu khu vực phải giải toả, khu vực được giữ lại để chỉnh trang, khu vực phải được bảo vệ và yêu cầu cụ thể khác theo đặc điểm của từng khu chức năng.

4.4.4.2. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

- a) Luận cứ phạm vi, ranh giới lập quy hoạch chung xây dựng khu chức năng; cơ sở căn cứ lập quy hoạch; xác định mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch.
- b) Xác định tính chất, vai trò của khu chức năng trong vùng; xây dựng tầm nhìn. Dự báo sơ bộ quy mô dân số, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo mục tiêu phát triển của khu vực; xác định các chỉ tiêu cơ bản về đất đai và hạ tầng kỹ thuật.
- c) Nguyên tắc cơ bản đối với việc phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng; nghiên cứu khai thác tiềm năng, động lực phát triển; định hướng tổ chức không gian, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; đánh giá môi trường chiến lược và những yêu cầu khác theo mục tiêu phát triển đặc thù của khu vực.
- d) Danh mục, số lượng hồ sơ, sản phẩm, tiến độ và tổ chức thực hiện.
- đ) Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch chung xây dựng khu chức năng.

4.4.4.3. Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng

- a) Nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng bao gồm việc xác định mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian các khu chức năng, trung tâm hành chính, dịch vụ, thương mại, văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế, công viên cây xanh, thể dục, thể thao; hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khung trên cao, trên mặt đất, dưới mặt nước và ngầm dưới mặt đất; đánh giá môi trường chiến lược; kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.
- b) Bản vẽ của đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được thể hiện theo tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- c) Thời hạn quy hoạch từ 20 năm đến 25 năm;
- d) Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng các khu

vực và lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung trong khu chức năng.

Nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng chuyên biệt gồm việc xác định quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; định hướng phát triển không gian các phân khu chức năng; quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khung; đánh giá môi trường chiến lược; kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

*** Tùy thuộc vào từng khu chức năng, nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng phải đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch được duyệt và các yêu cầu cụ thể sau:**

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội, dân số, lao động, văn hóa, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường và những yếu tố đặc thù của khu vực.

b) Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các quy hoạch đang còn hiệu lực, các dự án đã hoàn thành; xác định và làm rõ các định hướng trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị có liên quan.

c) Xác định mục tiêu, động lực phát triển của khu chức năng đặc thù; dự báo về dân số, lao động, quy mô đất xây dựng, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn.

d) Định hướng quy hoạch sử dụng đất, xác định phạm vi, quy mô, các chỉ tiêu sử dụng đất trong khu chức năng theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn.

đ) Định hướng phát triển không gian:

- Xác định mô hình phát triển, hướng phát triển của khu chức năng; định hướng và nguyên tắc phát triển đối với các khu vực chức năng;

- Tổ chức hệ thống trung tâm phù hợp với phát triển các khu dân cư và các khu vực chức năng; xác định các khu vực kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, hệ thống quảng trường, khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn của khu chức năng;

- Đề xuất, minh họa hình ảnh không gian chính cho khu chức năng, giải pháp tổ chức không gian các khu vực trọng điểm và quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan các khu vực.

e) Định hướng hạ tầng kỹ thuật:

- Phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho toàn khu và từng phân khu chức năng;

- Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đối nội; vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính và hệ thống hào, tuynel kỹ thuật (nếu có);

- Tính toán nhu cầu và xác định nguồn cung cấp nước, năng lượng (điện, khí đốt); dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn; xác định vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối chính của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng, hạ tầng viễn thông thụ động, thoát nước và công trình xử lý nước thải;

- Xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

g) Đánh giá môi trường chiến lược theo các nội dung sau:

- Xác định các vấn đề môi trường chính, những bất cập trong và ngoài khu vực lập quy hoạch;

- Hiện trạng các nguồn ô nhiễm có ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường;

- Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch chung xây dựng khu chức năng;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện; đề xuất các khu vực cách ly, bảo vệ môi trường.

h) Đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư, sơ bộ nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện.

Thời gian lập đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng không quá 12 tháng.

4.5. QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG

4.5.1. Nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

a) Yêu cầu về diện tích sử dụng đất, quy mô, phạm vi quy hoạch của phân khu, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực quy hoạch;

b) Lập danh mục đề xuất biện pháp cải tạo những công trình cần giữ lại trong khu vực quy hoạch cải tạo;

c) Những yêu cầu khác đối với từng khu vực quy hoạch.

4.5.2. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

a) Luận cứ, xác định phạm vi, ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu.

b) Xác định các chỉ tiêu cơ bản dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng vùng đã được phê duyệt.

c) Yêu cầu và nguyên tắc cơ bản đối với việc phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng; các yêu cầu về phân khu chức năng, tổ chức không gian, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng vùng đã được phê duyệt và khu vực xung quanh.

d) Yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược và các yêu cầu khác phù hợp với mục tiêu phát triển đặc thù của khu vực.

đ) Danh mục, số lượng hồ sơ, sản phẩm, tiến độ và tổ chức thực hiện.

e) Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng.

4.5.3. Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng

a) Nội dung đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng bao gồm việc xác định chức năng sử dụng cho từng khu đất; nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan cho toàn khu vực lập quy hoạch; chỉ tiêu về dân số, sử

dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đối với từng lô đất; bố trí hệ thống công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng; bố trí mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố phù hợp với các giai đoạn phát triển của toàn khu chức năng đặc thù; đánh giá môi trường chiến lược;

b) Bản vẽ của đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng được thể hiện theo tỷ lệ 1/2.000;

c) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng được xác định trên cơ sở thời hạn quy hoạch chung và yêu cầu quản lý, phát triển của khu chức năng;

d) Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng được phê duyệt là cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng trong khu chức năng và lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

*** Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng phải làm rõ tính chất, chức năng, các yêu cầu riêng của khu vực lập quy hoạch, đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch được duyệt và các yêu cầu cụ thể sau:**

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; phân tích các quy định của quy hoạch chung xây dựng có liên quan đến khu vực quy hoạch; đánh giá các dự án, các quy hoạch đã và đang triển khai trong khu vực.

b) Xác định quy mô dân số, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch; chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo chức năng đặc thù.

c) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: Xác định các phân khu trong khu vực quy hoạch; xác định chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng lô đất; khoảng lùi công trình đối với các trục đường; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có).

d) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng phân khu, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn.

đ) Định hướng hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau:

- Xác định cốt xây dựng đối với từng ô phố;

- Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung về vị trí, quy mô bên, bãi đỗ xe (trên cao, trên mặt đất và ngầm); tuyến giao thông công cộng; hào và tuynel kỹ thuật (nếu có);

- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật cụ thể;

- Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng (điện, khí đốt); vị trí, quy mô các trạm điện phân phối, trạm khí đốt; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng;

- Xác định nhu cầu và công trình hạ tầng viễn thông thụ động;

- Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải và nghĩa trang.

e) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch;
- Đánh giá diễn biến môi trường trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện; đề xuất các khu vực cách ly, bảo vệ môi trường cho các khu vực chức năng.

g) Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư, sơ bộ nhu cầu vốn và nguồn lực thực hiện.

Thời gian lập đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng không quá 09 tháng.

4.6. QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TRONG KHU CHỨC NĂNG

4.6.1. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng

a) Yêu cầu về diện tích sử dụng đất, quy mô, phạm vi quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu vực quy hoạch;

b) Lập danh mục đề xuất biện pháp cải tạo cho những công trình cần giữ lại trong khu vực quy hoạch cải tạo;

c) Những yêu cầu khác đối với từng khu vực quy hoạch.

4.6.2. Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng

a) Xác định ranh giới, diện tích khu vực lập quy hoạch chi tiết; chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật.

b) Nguyên tắc cơ bản đối với việc phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng; yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo phù hợp với quy hoạch phân khu, quy hoạch chung xây dựng đã được phê duyệt; yêu cầu về đánh giá môi trường chiến lược.

c) Danh mục, số lượng hồ sơ, sản phẩm; tiến độ và tổ chức thực hiện.

d) Tổng dự toán kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng.

Thời gian lập nhiệm vụ đối với quy hoạch chung xây dựng khu chức năng không quá 02 tháng; đối với quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng không quá 01 tháng; đối với quy hoạch chi tiết xây dựng không quá 01 tháng.

4.6.3. Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng

a) Nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng gồm việc xác định chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho toàn khu vực quy hoạch; bố trí công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng; yêu cầu về kiến trúc công trình đối với từng lô đất, thiết kế đô thị; bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đến ranh giới lô đất; đánh giá môi trường chiến lược;

b) Bản vẽ của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng được thể hiện theo tỷ lệ 1/500;

c) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết xây dựng được xác định trên cơ sở kế hoạch đầu tư;

d) Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt là cơ sở để cấp giấy phép xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng.

*** Nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng phải đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ quy hoạch được duyệt và các yêu cầu cụ thể sau:**

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.

b) Xác định quy mô dân số, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực lập quy hoạch.

c) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: Xác định chức năng, chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất và trục đường; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có).

d) Xác định chiều cao công trình, cốt sàn và chiều cao tầng một hoặc phân để công trình cao tầng; hình thức kiến trúc, hàng rào, màu sắc, vật liệu chủ đạo của các công trình và các vật thể kiến trúc khác; tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực lập quy hoạch.

đ) Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường nội bộ, bao gồm các nội dung sau:

- Xác định cốt xây dựng đối với từng lô đất;
- Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe trên cao, trên mặt đất và ngầm (nếu có);

- Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;

- Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng (điện, khí đốt); vị trí, quy mô các trạm điện phân phối, trạm khí đốt; mạng lưới đường dẫn và chiếu sáng;

- Xác định nhu cầu và công trình hạ tầng viễn thông;
- Xác định lượng nước thải, chất thải rắn; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang.

e) Đánh giá môi trường chiến lược:

- Đánh giá hiện trạng, xác định các vấn đề môi trường chính tại khu vực lập quy hoạch;

- Dự báo, đánh giá tác động môi trường của phương án quy hoạch;

- Đề xuất các biện pháp phòng ngừa và thứ tự ưu tiên thực hiện.

g) Sơ bộ xác định nhu cầu vốn và đề xuất nguồn lực thực hiện.

Thời gian lập đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng không quá 06 tháng.

4.7. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG

4.7.1. Điều kiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng

Quy hoạch xây dựng vùng được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy hoạch phát triển ngành của vùng; quy định về bảo vệ tài nguyên và môi trường; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chiến lược quốc phòng, an ninh; dự án động lực phát triển vùng;

b) Có thay đổi về điều kiện địa lý tự nhiên, địa giới hành chính, biến động lớn về dân số và kinh tế - xã hội.

Quy hoạch xây dựng khu chức năng được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ngành của vùng;

b) Hình thành dự án trọng điểm có ý nghĩa quốc gia làm ảnh hưởng lớn đến sử dụng đất, môi trường, bố cục không gian của khu chức năng;

c) Quy hoạch xây dựng không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội và môi trường sinh thái, di tích lịch sử - văn hóa và ý kiến cộng đồng;

d) Có biến động về khí hậu, địa chất, thủy văn;

đ) Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.

4.7.2. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch xây dựng

Việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng phải trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện quy hoạch hiện có, xác định rõ yêu cầu cải tạo, chỉnh trang của khu vực đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu về sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian, cảnh quan đối với từng khu vực; giải pháp về cải tạo hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển.

Nội dung quy hoạch xây dựng điều chỉnh phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng; nội dung không điều chỉnh của đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt vẫn được thực hiện.

4.7.3. Phân loại điều chỉnh quy hoạch xây dựng

Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng được quy định như sau:

a) Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng được tiến hành khi tính chất, chức năng, quy mô của vùng, của khu vực lập quy hoạch thay đổi hoặc nội dung dự kiến điều chỉnh làm thay đổi cơ cấu, định hướng phát triển chung của vùng, khu vực quy hoạch;

b) Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực tế, phù hợp xu thế phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển của vùng, của khu vực trong tương lai, nâng cao chất lượng môi trường sống, cơ sở hạ tầng và cảnh quan, bảo đảm tính kế thừa và không ảnh hưởng lớn đến các dự án đầu tư xây dựng đang triển khai.

Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng được quy định như sau:

a) Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng chỉ áp dụng đối với khu chức năng;

b) Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu chức năng được tiến hành khi nội dung dự kiến điều chỉnh không ảnh hưởng lớn đến tính chất, chức năng, quy mô ranh giới, định hướng phát triển chung của khu vực quy hoạch và giải pháp quy hoạch chính của khu vực lập quy hoạch phân khu xây dựng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng;

c) Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu chức năng phải xác định rõ phạm vi, mức độ, nội dung điều chỉnh; bảo đảm tính liên tục, đồng bộ của quy hoạch chung xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch phân khu xây dựng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng hiện có trên cơ sở phân tích, làm rõ nguyên nhân điều chỉnh; hiệu quả kinh tế - xã hội của việc điều chỉnh; giải pháp khắc phục những phát sinh do điều chỉnh quy hoạch xây dựng.

4.7.4. Trình tự điều chỉnh quy hoạch xây dựng

4.7.4.1. Trình tự điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yếu tố tác động đến quá trình phát triển vùng, khu chức năng đặc thù, khu vực nông thôn; điều kiện điều chỉnh và sau khi rà soát quy hoạch xây dựng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng để xem xét, điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng.

Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng chấp thuận về chủ trương điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây dựng.

Việc tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch điều chỉnh tổng thể các quy hoạch xây dựng, công bố quy hoạch xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng.

4.7.4.2. Trình tự điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng lập báo cáo nội dung và kế hoạch điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng, tổ chức xin ý kiến cộng đồng dân cư trong khu vực điều chỉnh quy hoạch và khu vực xung quanh có ảnh hưởng trực tiếp và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng xem xét, quyết định việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng.

Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng quyết định việc điều chỉnh cục bộ bằng văn bản trên cơ sở ý kiến của cơ quan thẩm định quy hoạch xây dựng.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch xây dựng những nội dung điều chỉnh. Nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng phải được công bố công khai theo quy định.

4.8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

4.8.1. Công bố công khai quy hoạch xây dựng

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt, đồ án quy hoạch xây dựng phải được công bố công khai.

Nội dung công bố công khai quy hoạch xây dựng gồm nội dung cơ bản của đồ án quy hoạch xây dựng và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng đã được ban hành, trừ nội dung có liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cập nhật đầy đủ tình hình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt để cơ quan có thẩm quyền kịp thời công bố công khai cho tổ chức, cá nhân biết, giám sát trong quá trình thực hiện.

4.8.2. Trách nhiệm tổ chức công bố công khai quy hoạch xây dựng

Đối với quy hoạch xây dựng vùng được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan công bố quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vùng quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch xây dựng vùng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ các quy hoạch quy định tại điểm a ở trên;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong vùng quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch xây dựng vùng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối với quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan công bố quy hoạch xây dựng khu chức năng liên tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức công bố đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức công bố đồ án quy hoạch xây dựng phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng được phê duyệt thuộc địa giới hành chính do mình quản lý để mọi người thực hiện và giám sát việc thực hiện.

Ủy ban nhân dân xã tổ chức công bố quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch xây dựng.

Người có trách nhiệm công bố quy hoạch xây dựng nếu không tổ chức công bố, công bố chậm, công bố sai nội dung quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4.8.3. Hình thức công bố công khai quy hoạch xây dựng

Đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt phải được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng.

Ngoài hình thức công bố theo quy định ở trên, người có thẩm quyền còn quyết định các hình thức công bố công khai quy hoạch xây dựng như sau:

a) Tổ chức hội nghị công bố quy hoạch xây dựng có sự tham gia của đại diện tổ chức, cơ quan có liên quan, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, cơ quan thông tấn báo chí;

b) Trưng bày công khai, thường xuyên, liên tục các pa-nô, bản vẽ, mô hình tại nơi công cộng, tại cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với quy hoạch chi tiết xây dựng;

c) In ấn, phát hành rộng rãi bản đồ quy hoạch xây dựng, quy định về quản lý quy hoạch xây dựng được phê duyệt.

4.8.4. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng

Việc cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Công khai hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng;

b) Giải thích quy hoạch xây dựng;

c) Cung cấp thông tin bằng văn bản.

Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu trong phạm vi đồ án quy hoạch xây dựng do mình quản lý.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp các thông tin khi có yêu cầu.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày có yêu cầu, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản phải nộp phí về việc cung cấp thông tin mà mình yêu cầu.

Cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời gian cung cấp thông tin và độ chính xác của các tài liệu, số liệu đã cung cấp.

4.8.5. Cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa

Việc cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa được thực hiện đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng.

Cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng được duyệt gồm chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, ranh giới vùng cấm xây dựng theo hồ sơ mốc giới được phê duyệt.

Sau khi đồ án quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau:

a) Tổ chức lập và phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Thời gian lập và phê duyệt hồ sơ mốc giới không quá 30 ngày, kể từ ngày đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt. Việc cắm mốc giới

ngoài thực địa phải được hoàn thành trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hồ sơ mốc giới được phê duyệt;

b) Tổ chức triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng sau khi đã có nhà đầu tư được lựa chọn.

Trách nhiệm tổ chức, thực hiện cắm mốc giới được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Hồ sơ cắm mốc giới do các đơn vị chuyên môn thực hiện.

Mốc giới phải bảo đảm độ bền vững, có kích thước theo tiêu chuẩn và được ghi các chỉ số theo quy định, dễ nhận biết, an toàn cho người, phương tiện giao thông qua lại và phù hợp với địa hình, địa mạo khu vực cắm mốc.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bảo vệ mốc giới thực địa.

Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng lưu giữ hồ sơ cắm mốc giới đã được phê duyệt và có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan đến mốc giới cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Khi quy hoạch xây dựng được điều chỉnh thì thực hiện điều chỉnh mốc giới theo quy hoạch điều chỉnh.

Người nào có hành vi cắm mốc chỉ giới, cốt xây dựng sai vị trí, di dời, phá hoại mốc chỉ giới, cốt xây dựng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4.9. QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH XÂY DỰNG

4.9.1. Nguyên tắc quản lý xây dựng theo quy hoạch xây dựng

Việc quản lý đầu tư xây dựng phải căn cứ vào quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Việc đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình kiến trúc, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4.9.2. Giới thiệu địa điểm xây dựng

Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm giới thiệu địa điểm đầu tư xây dựng cho các chủ đầu tư khi có yêu cầu.

Địa điểm được giới thiệu để đầu tư xây dựng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy mô, tính chất đầu tư, tiết kiệm diện tích đất xây dựng; không làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của vùng, khu chức năng đặc thù và khu vực nông thôn.

4.9.3. Giấy phép quy hoạch xây dựng

Giấy phép quy hoạch xây dựng là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng trong khu chức năng làm căn cứ lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án khi chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

Việc cấp giấy phép quy hoạch xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu quản lý, kiểm soát phát triển của khu chức năng, quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng, quy định quản lý theo quy hoạch chung xây dựng khu chức năng.

Nội dung giấy phép quy hoạch xây dựng gồm phạm vi, quy mô khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng cho phép, các yêu cầu về khai thác sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên mặt đất, dưới mặt đất, bảo vệ cảnh quan, môi trường đối với khu vực dự án, thời hạn của giấy phép quy hoạch xây dựng.

Thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch xây dựng được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép quy hoạch xây dựng cho dự án đầu tư xây dựng trong khu chức năng cấp quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép quy hoạch xây dựng cho các dự án đầu tư xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a ở trên.

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép quy hoạch xây dựng nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

4.9.4. Tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, nông thôn, khu chức năng thuộc địa bàn mình quản lý theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Bộ Xây dựng có trách nhiệm chỉ đạo, điều phối việc quản lý quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh gồm:

a) Xác định danh mục chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch, dự án ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp vùng;

b) Thu hút, điều phối nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cấp vùng;

c) Rà soát, điều chỉnh và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh;

d) Chủ trì phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh theo giai đoạn thực hiện quy hoạch.

Kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng phải xác định thời gian thực hiện quy hoạch đối với từng khu vực cụ thể trên cơ sở phù hợp với mục tiêu quy hoạch xây dựng và nguồn lực thực hiện quy hoạch xây dựng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng.
2. Trình bày nội dung yêu cầu và nguyên tắc tuân thủ đối với quy hoạch xây dựng.
3. Trình bày nội dung rà soát quy hoạch xây dựng và trình tự lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng.
4. Trình bày nội dung quy hoạch xây dựng vùng và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng.
5. Trình bày nội dung nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
6. Trình bày yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
7. Trình bày nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
8. Quy hoạch xây dựng khu chức năng được lập cho các khu chức năng nào? Trình bày quy định trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng khu chức năng.
9. Trình bày nhiệm vụ và yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng.
10. Trình bày nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng.
11. Trình bày yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng.
12. Trình bày nội dung đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng.
13. Trình bày yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng.
14. Trình bày các nội dung của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trong khu chức năng.
15. Trình bày các điều kiện để điều chỉnh quy hoạch xây dựng.

Chương 5. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

5.1.1. Cơ sở lập và thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường

1. Cơ sở lập quy hoạch bảo vệ môi trường

- a) Các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch;
- b) Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;
- c) Chiến lược bảo vệ môi trường trong kỳ quy hoạch (nếu có);
- d) Điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, mức độ đa dạng sinh học, rủi ro môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong kỳ quy hoạch;
- đ) Mức độ nhạy cảm về môi trường.

2. Thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường

Thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm.

5.1.2. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- a) Xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường quốc gia;
- b) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; hiện trạng và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường quốc gia;
- c) Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên phạm vi cả nước;
- d) Phân vùng môi trường tổng quát trên phạm vi cả nước để làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;
- đ) Định hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận, xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh;
- e) Định hướng về mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh và tỉnh;
- g) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện;
- h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. Sản phẩm của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

- a) Báo cáo tổng hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Bản đồ hiện trạng và định hướng phân vùng môi trường; bản đồ hiện trạng và định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bản đồ hiện trạng và định hướng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; bản đồ hiện trạng và định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh;

c) Cơ sở dữ liệu quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

3. Nội dung chính về bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

a) Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; hiện trạng và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường vùng; các vấn đề môi trường trọng tâm cần giải quyết trên lãnh thổ vùng;

b) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường vùng;

c) Phương hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;

d) Danh mục dự án quan trọng về bảo vệ môi trường vùng và thứ tự ưu tiên thực hiện;

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng;

4. Sản phẩm của hợp phần bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

a) Báo cáo về các nội dung quy định tại mục 3 phần này được tích hợp trong quy hoạch vùng;

b) Bản đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bản đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu theo điều kiện của vùng; danh mục các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường;

c) Cơ sở dữ liệu của nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng.

5. Nội dung chính về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

a) Phân tích, đánh giá các đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; tác động của biến đổi khí hậu; tình hình quản lý và bảo vệ môi trường;

b) Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường;

c) Phương án về phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch vùng;

d) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp;

đ) Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến,

phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện;

e) Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

g) Danh mục dự án quan trọng về bảo vệ môi trường và thứ tự ưu tiên thực hiện;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện nội dung bảo vệ môi trường.

6. Sản phẩm của hợp phần bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

a) Báo cáo về các nội dung quy định tại mục 5 ở trên được tích hợp trong quy hoạch tỉnh;

b) Bản đồ hiện trạng và phân vùng môi trường; bản đồ hiện trạng và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bản đồ hiện trạng và các khu xử lý chất thải tập trung của tỉnh; bản đồ hiện trạng và mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường của tỉnh; bản đồ phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu (tùy vào điều kiện khác biệt của từng tỉnh có thể lập các bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ);

c) Cơ sở dữ liệu quy hoạch bảo vệ môi trường.

Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; quy định mẫu, nội dung chi tiết quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường, việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

5.1.3. Tiêu chí phân vùng môi trường và xác lập các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, vùng khác

1. Phân vùng môi trường là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường và được thực hiện căn cứ vào các tiêu chí:

a) Đặc điểm điều kiện tự nhiên và các chức năng môi trường tự nhiên;

b) Mức độ nhạy cảm về môi trường, sức chịu tải của môi trường;

c) Rủi ro môi trường, thiên tai và biến đổi khí hậu;

d) Hiện trạng và kịch bản phát triển kinh tế - xã hội.

2. Trên cơ sở tiêu chí quy định tại mục 1 ở trên, môi trường được phân chia thành các vùng:

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: các khu vực đông dân cư tập trung, khu vực có địa hình cao, khu vực đầu nguồn nước cấp sinh hoạt, khu vực đầu nguồn quy mô lớn, có giá trị sinh thủy cao khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng và các khu vực có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác;

b) Vùng hạn chế phát thải: vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, khu vực có độ cao địa hình trung bình và thấp, khu vực có đa dạng sinh học cao, khu di sản thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc trưng, hệ thủy sinh quan trọng cần được bảo vệ;

c) Vùng có ý nghĩa quan trọng về môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan bị suy thoái cần cải tạo, phục hồi; các khu vực đô thị, nông thôn nơi môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, cần được cải tạo, khắc phục;

d) Vùng khác còn lại trong phạm vi quy hoạch (vùng ưu tiên cho phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, mức độ nhạy cảm về môi trường).

3. Việc kiểm soát các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội theo phân vùng môi trường được thực hiện như sau:

a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Không quy hoạch, phát triển dự án, cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các dự án khác phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Vùng hạn chế phát thải: Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại;

c) Vùng có ý nghĩa quan trọng về môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan bị suy thoái: Không quy hoạch, phát triển dự án, cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các dự án khác phát sinh chất ô nhiễm độc hại.

Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát quy hoạch phát triển, dự án đầu tư theo phân vùng môi trường; lộ trình dừng hoạt động hoặc di dời dự án đầu tư đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải không phù hợp với quy định tại mục 3 ở trên.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí cụ thể và hướng dẫn việc xác định vùng quy định tại các điểm a, b và c của mục 2 ở trên.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định cụ thể vị trí, diện tích, ranh giới các vùng quy định tại các điểm a, b và c của mục 2 ở trên.

5.2. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.2.1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

a) Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia.

b) Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

c) Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do chính phủ quy định.

2. Danh mục đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được quy định tại Bảng 5.1.

5.2.2. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

- Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch đó.

- Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược quy định tại mục a) và mục c) ở phần 5.2.1. được tích hợp trong hồ sơ trình phê duyệt chiến lược.

- Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch quy định tại mục b) và mục c) ở phần 5.2.1. được lập thành báo cáo riêng kèm theo hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.

- Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch.

- Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch.

5.2.3. Nội dung chính của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật này;

b) Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chiến lược để bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật này.

2. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch bao gồm:

a) Các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường;

b) Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

c) Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch;

d) Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược đã áp dụng;

đ) So sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

e) Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch;

g) Tác động của biến đổi khí hậu;

h) Kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

i) Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch;

k) Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

l) Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường (nếu có), kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung và ban hành mẫu báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

5.2.4. Thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

1. Trách nhiệm tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với các quy hoạch, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch thuộc bí mật quốc phòng, an ninh.

2. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được tiến hành thông qua hội đồng thẩm định do thủ trưởng cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thành lập theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

a) Cơ sở pháp lý được sử dụng để lập quy hoạch và thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

b) Các phương pháp được sử dụng thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (bao gồm phương pháp sử dụng, cách sử dụng phương pháp);

c) Các quan điểm, mục tiêu, chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường liên quan đến quy hoạch nêu trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

d) Các vấn đề môi trường chính đã được dự báo, nhận dạng khi triển khai thực hiện quy hoạch;

đ) Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

e) Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch;

g) Giải pháp được đề xuất để duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

h) Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của quy hoạch được đề

xuất bổ sung, điều chỉnh; các vấn đề môi trường đã được nhận diện nhưng chưa được điều chỉnh trong quy hoạch;

i) Những vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, phân tích trong quá trình thực hiện quy hoạch.

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Bản dự thảo quy hoạch.

Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tổ chức điều tra, đánh giá thông tin trong báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; lấy ý kiến phản biện của cơ quan, tổ chức, chuyên gia có liên quan; tổ chức thẩm định, đánh giá theo nội dung quy định tại mục 3 của phần này.

Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, cơ quan thẩm định gửi văn bản thông báo kết quả thẩm định tới cơ quan lập quy hoạch và cơ quan thường trực hội đồng thẩm định quy hoạch.

Sau khi nghiên cứu, tiếp thu hoặc giải trình ý kiến của hội đồng thẩm định, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo đánh giá môi trường chiến lược và gửi lại cơ quan thẩm định hồ sơ báo cáo gồm:

a) Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

b) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được hoàn chỉnh;

c) Dự thảo quy hoạch đã được hoàn chỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định có văn bản báo cáo kết quả thẩm định gửi cơ quan lập quy hoạch và cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch để tổng hợp vào báo cáo thẩm định quy hoạch.

Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Bảng 5.1. Danh mục đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

STT	Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược
1	Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
2	Các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn có tác động lớn đến môi trường, bao gồm:
2.1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ
2.2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt

2.3	Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển
2.4	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống hàng không, sân bay
2.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
2.6	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
2.7	Quy hoạch phát triển điện lực
2.8	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
2.9	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
2.10	Quy hoạch tài nguyên nước
2.11	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
2.12	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản
2.13	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
3	Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường, bao gồm:
3.1	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh
3.2	Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia
3.3	Quy hoạch thủy lợi
3.4	Quy hoạch đê điều
3.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
3.6	Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước
3.7	Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn
3.8	Quy hoạch tuyến, ga đường sắt
3.9	Quy hoạch chung đô thị loại I trở lên
4	Quy hoạch vùng
5	Quy hoạch tỉnh
6	Quy hoạch đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt
7	Điều chỉnh quy hoạch mà thay đổi mục tiêu của quy hoạch

5.2.5. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường cốt lõi và nhận diện các vấn đề môi trường cốt lõi liên quan đến quy hoạch

a. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường cốt lõi

- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh và thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn.
- Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các nguồn tài nguyên.
- Dự báo diễn biến môi trường tỉnh dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt.
- Các ý kiến đóng góp của các Sở, ban ngành trong tỉnh tại các Hội thảo liên quan.

b. Nhận diện các vấn đề môi trường cốt lõi liên quan đến quy hoạch

- Suy giảm nguồn tài nguyên nước.
- Suy thoái tài nguyên đất.
- Ô nhiễm môi trường không khí.
- Thay đổi đa dạng sinh học, đặc biệt là hệ sinh thái đất ngập nước và tài nguyên thủy sinh.
- Gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn.
- Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước.

Bảng 5.2. Các yếu tố môi trường có khả năng bị tác động

TT	Các yếu tố môi trường	TT	Các yếu tố môi trường
I	Các yếu tố môi trường vật lý	12	Thành phần động, thực vật thủy sinh
1	Chất lượng môi trường MT không khí	13	Thành phần động vật hoang dã
2	Biến đổi khí hậu	14	Các loài quý hiếm
3	Chất lượng nước mặt	15	Các khu bảo tồn
4	Xói mòn và bồi tụ dòng chảy, sóng	III	Các yếu tố môi trường xã hội
5	Thay đổi dòng chảy mặt	16	Di dân tái định cư
6	Thay đổi trữ lượng, chất lượng nước ngầm	17	Phân hóa giàu nghèo
7	Môi trường sinh thái ven biển	18	Hạ tầng cơ sở môi trường
8	Chất lượng môi trường đất	19	Phong tục tập quán
9	Độ ổn định nền rắn	20	Di tích lịch sử, văn hóa và các công trình kiến trúc
II	Môi trường sinh vật và hệ sinh thái	21	Quan hệ xã hội, tâm lý cộng đồng
10	Diện tích rừng và tính chất của các hệ sinh thái	22	Mức sống, dân trí
11	Đa dạng sinh học và sinh khối	23	Sức khỏe dân cư

Bảng 5.3. Đề xuất các chỉ số ĐMC cho quy hoạch sử dụng đất

Các vấn đề môi trường	Các tiêu chí môi trường	Các chỉ số đánh giá
-----------------------	-------------------------	---------------------

cột lõi		
Chất lượng đất	Thay đổi kết cấu đất	- Tính cơ lý: độ kết dính (xói mòn, trượt lở), độ xốp
	Ô nhiễm và thoái hóa đất	- Tính hóa học: pH, độ mặn, N, P, kim loại nặng, dầu mỡ; dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất
Chất lượng nước và chế độ thủy văn	Ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước mặt, nước ngầm	- Hàm lượng pH, COD, BOD... so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ở những sông, hồ chính và vùng duyên hải - Nhiễm mặn, alkaline - Sụt giảm mực nước ngầm
	Thay đổi chế độ thủy văn	- Xâm nhập mặn - Mực nước của sông
	Ô nhiễm nước biển ven bờ	- Trầm tích cửa sông - Hàm lượng pH, COD, BOD, dầu... so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Chất lượng không khí	Ô nhiễm không khí	- Hàm lượng bụi, SO ₂ , NO _x , CO ₂ , tiếng ồn, rung động... so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Diện tích công viên, khuôn viên cây xanh khu vực nội thành
Chất thải rắn	Gia tăng lượng chất thải rắn	- Số lượng bãi chôn lấp hợp vệ sinh - Diện tích bãi chôn lấp
Chất lượng rừng và Đa dạng sinh học	Suy giảm chất lượng rừng	- Tỷ lệ rừng đầu nguồn xuống cấp được phục hồi - Diện tích che phủ rừng - Số lượng các khu bảo tồn - Diện tích các khu bảo tồn - Diện tích các vùng đệm của các khu bảo tồn
	Suy giảm đa dạng sinh học	- Chia cắt rừng - Sự phong phú của các loài quan trọng - Mất sinh cảnh - Giảm và mất các loài
Biến đổi khí hậu	Thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu	- Diện tích che phủ rừng - Diện tích rừng đặc dụng ven biển - Chiều dài đê điều ở các địa bàn ven biển dễ chịu tác động của nước biển dâng.
Môi trường xã	An ninh lương thực	- Diện tích đất trồng lúa - Sản lượng lúa gạo

hội	Chất lượng sống	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ số phát triển giáo dục - Chỉ số phát triển con người (nhà ở, sinh kế, chất lượng cuộc sống) - Chỉ số rủi ro (an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn giao thông, an ninh xã hội)
	Bảo tồn Di sản văn hóa và lịch sử	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng các địa điểm có Di sản văn hóa và lịch sử - Diện tích được bảo vệ của các di sản

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung chính của quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.
2. Trình bày nội dung chính của bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng và sản phẩm của hợp phần bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng.
3. Trình bày nội dung chính về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.
4. Trình bày nội dung chính của báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Chương 6. LỒNG GHÉP GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP TỈNH VÀ CÁC NGÀNH

6.1. MỤC TIÊU CỦA LỒNG GHÉP GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm các mục tiêu sau:

- Nâng cao hiệu quả công tác điều hành, tăng cường sự gắn kết và phối hợp thực hiện các kế hoạch hành động của ngành và địa phương trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm theo đúng quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu của Chiến lược quốc gia.

- Tăng khả năng hợp tác giữa các bên liên quan và tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch ở ngành, các cấp.

- Tăng cơ hội huy động được nguồn lực và tài chính từ các tổ chức trong và ngoài nước; đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân và giảm thiểu các thiệt hại đối với cơ sở hạ tầng, tài sản của nhân dân và Nhà nước. Đồng thời, sự lồng ghép cũng tạo được sự quan tâm và tạo điều kiện của tất cả các ngành trong việc đối phó giảm nhẹ rủi ro thiên tai một cách toàn diện và hiệu quả.

- Việc lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm của các ngành sẽ cụ thể hóa kế hoạch hành động của Chiến lược quốc gia qua kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai của tỉnh

- Việc lồng ghép sẽ giúp xác định rõ hơn các nhiệm vụ được ưu tiên, mục tiêu, nội dung, các tiêu chí, các giải pháp cụ thể và phân công trách nhiệm cho đơn vị thực hiện và đơn vị phối hợp, xác định được chính xác địa điểm thực hiện, thời gian thực hiện và nguồn lực cho từng nhiệm vụ được nêu trong kế hoạch hành động của các ngành, đồng thời có các giải pháp tài chính để thực hiện các giải pháp đó.

6.2. LỢI ÍCH CỦA LỒNG GHÉP GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội nhằm đạt được các lợi ích sau:

- Tạo mức độ bền vững công trình và an toàn xã hội, hạn chế được những hình thái rủi ro mới do các công trình xây dựng tạo nên.

- Đánh giá được rủi ro thiên tai cho từng vùng và xây dựng được các giải pháp phù hợp, có tính khả thi cao.

- Tiên đoán được rủi ro thiên tai và hạn chế được hậu quả do thiên tai mang lại do sự kém hiểu biết hoặc thiếu thông tin.

- Huy động được nguồn lực để xây dựng Quỹ phòng chống bão lụt, giảm nhẹ rủi ro thiên tai từ nhiều nguồn khác nhau.

- Giảm lãng phí, thất thoát, tránh được sự chông chéo trong đầu tư.
- Tăng năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi, tăng diện tích canh tác.
- Nâng cao tính trách nhiệm, tính chủ động của cấp tỉnh, huyện.
- Đảm bảo tính công bằng xã hội: các tỉnh có điều kiện tự nhiên không thuận lợi sẽ có chính sách ưu tiên hơn trong đầu tư cơ sở hạ tầng.
- Giảm được tình trạng dễ bị tổn thương về mặt xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo bền vững.
- Tăng thêm năng lực đối phó với thiên tai của cộng đồng, giảm nhóm dễ bị tổn thương và tình trạng dễ bị tổn thương.
- Tạo điều kiện để các tỉnh tự xây dựng được các chính sách thể chế liên quan đến phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội.
- Gắn kết việc lập kế hoạch phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai với quy trình kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội sau khi đã được tăng cường ở các cấp địa phương, giao chính quyền địa phương chịu trách nhiệm thực hiện các kết quả, nhưng cho phép họ xây dựng các giải pháp phù hợp với hoàn cảnh thực tế của địa phương.

6.3. CÁC QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

6.3.1. Các quan điểm chỉ đạo chung

6.3.1.1. Quan điểm trong định hướng phát triển

- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.
- Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học.

6.3.1.2. Quan điểm trong Chiến lược quốc gia về phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai

- Công tác phòng, chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai bao gồm phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, đảm bảo phát triển bền vững, góp phần ổn định xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

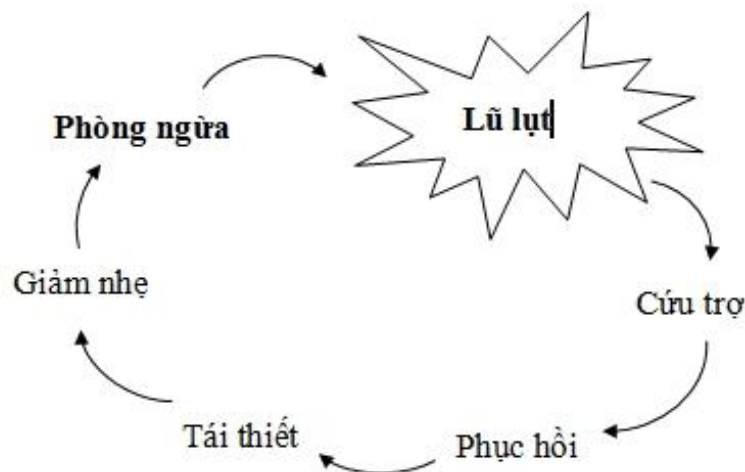
- Các hoạt động phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro thiên tai được tiến hành có trọng tâm, trọng điểm (có xếp hạng ưu tiên các hoạt động theo thời gian và theo nguồn lực), lồng ghép để ứng phó với những tác động của thiên tai cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài. Đầu tư cho phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai là yếu tố quan trọng đảm bảo phát triển bền vững. Ứng phó hôm nay sẽ giảm được thiệt hại trong tương lai.

- Các hoạt động phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro thiên tai là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị từ cấp Trung ương, tỉnh, huyện xã, thôn và của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, mọi người dân, vì vậy, việc lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải được tiến hành từ các hộ gia đình. Để thực hiện được việc lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội cần được tiến hành với sự đồng thuận và quyết tâm cao, từ phạm vi địa phương, vùng, quốc gia đến khu vực.

- Công tác phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Đồng thời, huy động mọi nguồn lực của cộng đồng thông qua sự đóng góp của cộng đồng cấp thôn/xã qua nhiều hình thức khác nhau như đóng góp ngày công lao động công ích, đóng góp vật liệu, tiền mặt, và huy động sự đóng góp các sáng kiến từ cộng đồng trong việc phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai (lũ lụt).

- Đầu tư cho công tác phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai là yếu tố quan trọng để đảm bảo phát triển bền vững. Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải kết hợp giữa các giải pháp công trình và phi công trình, thực hiện lợi dụng tổng hợp, đảm bảo hài hoà với thiên nhiên và cảnh quan môi trường.

- Theo quy trình quản lý thiên tai - lũ lụt, thì có các hoạt động can thiệp có thể được tiến hành trước, trong, sau khi lũ lụt xảy ra nhằm giảm đến mức tối thiểu những mất mát về người và tài sản, đồng thời thúc đẩy nhanh chóng quá trình khắc phục. Để đơn giản hoá vấn đề quản lý lũ lụt và lập kế hoạch phòng ngừa, giảm nhẹ lũ lụt, có thể áp dụng mô hình Chu trình quản lý lũ lụt (xem hình).



Hình 6.1. Chu trình quản lý lũ lụt

Từ chu trình quản lý lũ lụt trên cho thấy khi thực hiện lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai (lũ lụt) cần chú ý lồng ghép vào tất cả các giai đoạn của chu kỳ quản lý.

Nội dung phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải được lồng ghép trong các loại quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện như quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (dài hạn, trung hạn và hàng năm), quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng và khai thác tổng hợp các lưu vực sông, quy hoạch các ngành như quy hoạch thủy lợi, quy hoạch đê điều, quy hoạch các khu tái định cư, quy hoạch các khu nuôi trồng thủy sản, quy hoạch mạng lưới trường học và bệnh viện, trạm y tế, quy hoạch các khu công nghiệp, các khu du lịch, quy hoạch khai thác khoáng sản... và đặc biệt phải được lồng ghép giảm

nhẹ rủi ro thiên tai vào các Chiến lược phát triển chung của tỉnh, huyện và của các ngành. Ví dụ: Chiến lược phát triển Thủy lợi đến năm 2030 và tầm nhìn 2050, Chiến lược phát triển ngành trồng lúa...

Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai còn được lồng ghép vào Đề án xây dựng nông thôn mới qua việc xây dựng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, lồng ghép vào kế hoạch phát triển ở các cấp, các ngành, các địa phương, cả trong các văn bản quy phạm pháp luật cũng như tổ chức thực hiện.

Mỗi chương trình, mỗi dự án lớn đều phải được khuyến cáo về đánh giá rủi ro thiên tai, có đề xuất các giải pháp nhằm giảm nhẹ rủi ro thiên tai trong quá trình thực hiện và trong giai đoạn vận hành, bảo trì. Các dự án có quy mô nhỏ đều phải có cam kết lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Việc lồng ghép toàn diện nhằm đảm bảo rằng các kế hoạch, chương trình phát triển và kể cả các tiểu dự án không tạo ra các hình thái thiên tai mới.

Phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai lấy phòng ngừa là chính, lấy thích ứng làm trọng tâm, cho nên Tỉnh cần phối hợp với các trường đại học của tỉnh, các tổ chức quốc tế để tiến hành đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương cho từng vùng, từng ngành, từng lĩnh vực, từng nhóm đối tượng dân cư. Xác định được khả năng ứng phó của từng nhóm đối tượng, từ đó ban hành các chính sách và có giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực đối phó cho từng nhóm đối tượng. Cần xây dựng các giải pháp phòng ngừa, đồng thời cần xây dựng cả các giải pháp thích ứng để đáp ứng được phương châm “Sống chung với lũ” và hạn chế tối đa thiệt hại về người và tài sản.



Hình 6.2. Người dân Quảng Bình chạy lên núi tránh lũ



Hình 6.3. Nhà nổi ở Quảng Bình tránh lũ



Hình 6.4. Nhà cộng đồng để người dân tránh thiên tai

6.3.1.3. Quan điểm trong chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

Bên cạnh quan tâm đến các vấn đề thiên tai, cần quan tâm đến những hiện tượng biến đổi khí hậu xảy ra trên địa bàn tỉnh để có các giải pháp thích ứng và hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra và qua đó có được dự báo chính xác hơn về thiên tai. Một số quan điểm trong chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Ứng phó với biến đổi khí hậu được tiến hành trên nguyên tắc phát triển bền vững, bảo đảm tính hệ thống, tổng hợp, ngành, liên ngành, vùng, liên vùng, bình đẳng về giới, xóa đói, giảm nghèo.

- Ưu tiên đầu tư cho các hoạt động đa mục tiêu vừa giảm nhẹ rủi ro thiên tai vừa phát triển kinh tế, vừa đáp ứng nhu cầu xã hội, nhằm ứng phó giảm nhẹ rủi ro thiên tai của hôm nay và sẽ giảm được những thiệt hại lớn hơn nhiều trong tương lai.

- Ứng phó với biến đổi khí hậu là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị, của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, mọi người dân và cần được tiến hành với sự đồng thuận và quyết tâm cao, từ phạm vi địa phương, vùng, quốc gia đến toàn cầu.

- Các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu phải được thể hiện trong các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, các địa phương, được thể chế hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật và được quán triệt trong tổ chức thực hiện.

- Triển khai ứng phó với biến đổi khí hậu theo nguyên tắc “Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt” được xác định trong Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Việt Nam sẽ thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nhẹ biến đổi khí hậu khi có sự hỗ trợ đầy đủ về vốn và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển và các nguồn tài trợ quốc tế khác.

6.3.2. Quan điểm thực hiện

Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai cần tuân theo các quan điểm thực hiện sau:

- Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải được tiến hành trên nguyên tắc phát triển bền vững, hệ thống, tổng hợp, ngành/liên ngành, vùng/liên vùng, bình đẳng về giới, xóa đói giảm nghèo.

- Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai ứng phó với thiên tai (bão lụt) là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị, của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, mọi người dân và cần được tiến hành với sự đồng thuận và quyết tâm cao, từ phạm vi địa phương, vùng, quốc gia đến toàn cầu.

- Quan điểm sống chung với lũ: với phương châm “Sống chung với lũ” trong lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải có các giải pháp “phòng ngừa” và các giải pháp “thích ứng”.

- Quan điểm “Bốn tại chỗ” trong phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai: nhằm mục đích đạt hiệu quả cao nhất trong việc tổ chức phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên cơ sở dựa vào nguồn lực tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) tiến tới giảm thiệt hại về người, cơ sở vật chất và tài sản nhân dân, Nhà nước do thiên tai gây ra.

6.4. CÁC NGUYÊN TẮC LỒNG GHÉP

6.4.1. Các nguyên tắc trong xây dựng chương trình nghị sự của ngành và địa phương

- Từ Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, kế hoạch của các ngành và địa phương cần được xây dựng trên cơ sở phối hợp liên ngành và liên vùng, kết hợp chặt chẽ kế hoạch phát triển bền vững giữa ngành và vùng lãnh thổ, giữa phát triển kinh tế, phát

triển xã hội và bảo vệ môi trường. Việc gắn kết các yếu tố về kinh tế, xã hội và môi trường phải được thể hiện rõ trong kế hoạch phát triển bền vững của từng ngành, từng địa phương, phù hợp với chiến lược chung.

- Trong quá trình xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia của ngành và địa phương, cần có sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan (các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp, trường học, các tổ chức phi Chính phủ, các cơ quan Nhà nước và Chính phủ) và huy động rộng rãi sự tham gia của nhân dân.

- Coi sự nghiệp phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn dân, do dân và vì dân. Thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Huy động rộng rãi các tầng lớp nhân dân tham gia vào các khâu như xây dựng kế hoạch hành động và phối hợp thực hiện kế hoạch đó, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững, lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6.4.2. Các nguyên tắc khi tiến hành lồng ghép

Khi tiến hành lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, cần tuân theo các nguyên tắc sau:

- Chủ động lồng ghép (gắn kết/tích hợp) nội dung quản lý rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm mục tiêu, các chỉ số phát triển và các giải pháp) vào tất cả các bước của quá trình xây dựng kế hoạch của tất cả các ngành, các lĩnh vực, các địa phương.

- Lồng ghép hài hòa cả hai nhóm giải pháp: giải pháp phi công trình và giải pháp công trình.

- Các giải pháp ưu tiên được lựa chọn phải đồng bộ, thiết thực, hiệu quả, phù hợp với loại hình và đặc điểm của mỗi loại thiên tai cũng như mức độ ảnh hưởng có thể có của biến đổi khí hậu, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế của từng ngành, từng địa phương.

- Nguyên tắc thiết kế chính sách phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai:

+ Khuyến khích tính chủ động của các tỉnh nằm trong các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào cấp Trung ương.

+ Cân đối giữa chính sách hỗ trợ của Trung ương, tỉnh và các nguồn khác, tăng cường sự tham gia của cộng đồng một cách toàn diện (đóng góp ý tưởng sáng tạo, đóng góp vật chất, sức lao động, ngày công lao động...).

+ Xây dựng hệ thống chính sách phòng chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai từ dưới lên có sự tham gia của các bên liên quan và đặc biệt là từ đề xuất của các tỉnh, huyện, xã, và các ngành.

+ Các chính sách và kế hoạch hành động phải có quan hệ chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới và chiến lược an sinh xã hội đến năm 2030 và các quy hoạch phát triển của ngành.

- Đảm bảo tính đồng bộ, toàn diện, nhưng có sự ưu tiên:

+ Các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai được lồng ghép và kế hoạch phát triển của các ngành phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương của ngành, khả năng ứng phó của ngành và cộng đồng.

+ Các giải pháp phải được xếp hạng ưu tiên trước khi lồng ghép vào kế hoạch phát triển. Chú trọng cả các hoạt động phòng ngừa, ứng cứu và hồi phục, giải pháp về tổ chức thể chế, công trình và phi công trình, cơ chế điều phối giữa các cơ quan ban ngành làm căn cứ lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp. Các dự án, chương trình đều phải có thẩm định rủi ro thiên tai, kể cả về phương diện kinh tế lẫn xã hội. Cần ban hành chính sách “Đánh giá rủi ro thiên tai” và bắt buộc thực hiện đánh giá tác động môi trường gắn liền với đánh giá tác động của rủi ro thiên tai khi triển khai các quy hoạch, chương trình và dự án lớn trên địa bàn, còn các dự án quy mô nhỏ thì cần có cam kết bảo vệ môi trường kết hợp với cam kết giảm nhẹ thiên tai.

+ Ưu tiên thu hút đầu tư các công trình đa mục tiêu, vừa có tác dụng phát triển kinh tế - xã hội vừa có tác dụng giảm nhẹ rủi ro thiên tai, nhất là ưu tiên các công trình đê kè, đê bao, thủy lợi nội đồng kết hợp với giao thông nông thôn. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ kế hoạch các ngành, các cấp về kỹ năng lập kế hoạch và kỹ năng lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ các ban ngành, các cấp về giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, các mục tiêu, biện pháp lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển của ngành.

- Thể chế hóa việc lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển của các ngành từ Trung ương đến địa phương.

6.5. QUY TRÌNH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LỒNG GHÉP

6.5.1. Quy trình và nội dung

Quy trình và nội dung của lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gồm có các bước và các hoạt động sau:

Bước 1: *Rà soát, đánh giá tình hình thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu tại địa phương*

* **Hoạt động 1:** *Rà soát tình hình thiên tai thường xảy ra ở địa phương*

- Căn cứ báo cáo tổng kết công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ rủi ro thiên tai hàng năm và 5 năm của các Sở, ngành, các quận/huyện và của tỉnh, khẳng định rõ những loại thiên tai nào thường xảy ra trên địa bàn tỉnh? Tần suất xuất hiện của mỗi loại thiên tai?

- Trong những loại thiên tai đó, loại nào là nguy hiểm nhất, gây tác hại nặng nề nhất về kinh tế, xã hội và môi trường? Tác hại đối với từng ngành?.

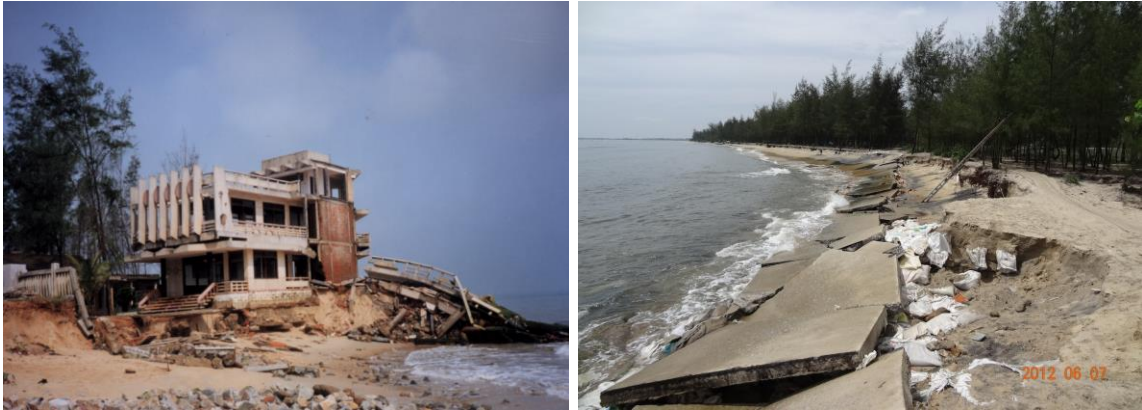
* **Hoạt động 2:** *Đánh giá thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra đối với toàn tỉnh và đối với các ngành*

- *Về lĩnh vực kinh tế:* Khi đánh giá tổng thiệt hại tính được bằng tiền phải so sánh chiếm bao nhiêu % so với GDP. Những thiệt hại không/chưa tính được thành tiền cũng cần được đề cập và phân tích một cách khách quan để thấy rõ hậu quả thực của thiên tai và biến đổi khí hậu.

- *Về lĩnh vực xã hội:* Trên cơ sở rà soát lại các đợt thiên tai lớn đã xảy ra trên địa bàn, tiến hành phân tích, đánh giá những hậu quả về mặt xã hội do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra như hậu quả về người chết, mất tích, bị thương...

Cần chú ý đánh giá rõ nét hậu quả do thiên tai và biến đổi khí hậu đối với các đối tượng dễ bị tổn thương (người già, trẻ em, phụ nữ...)

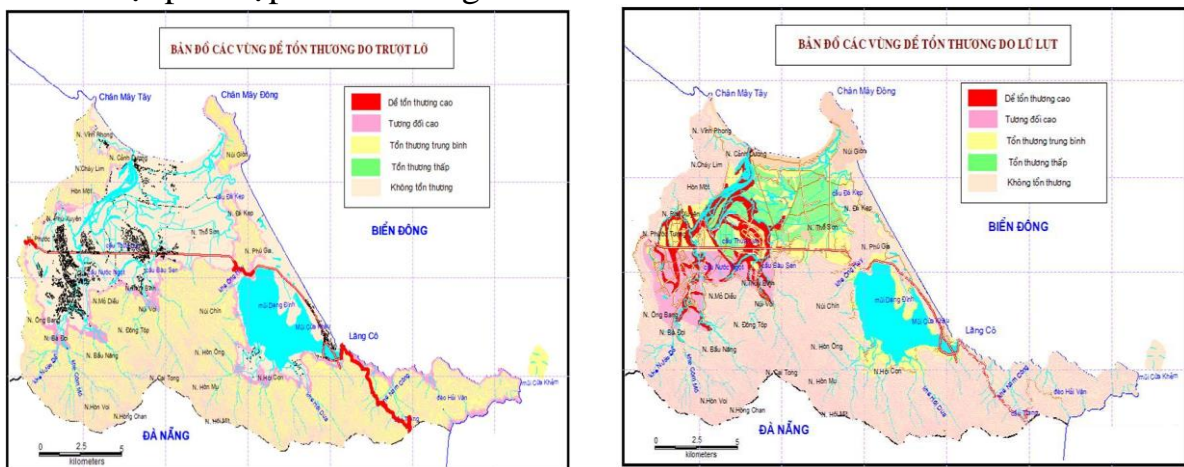
- Về lĩnh vực môi trường: Cần tập trung phân tích, đánh giá sâu hậu quả do lũ, bão, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở... đối với môi trường tự nhiên cũng như môi trường xã hội. Trên cơ sở đó cần rút ra kết luận, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm của tỉnh, của huyện/quận cũng như kế hoạch phát triển của ngành đã đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững chưa? Nếu chưa thì mức độ phát triển kém bền vững đã bộc lộ như thế nào? Tập trung vào lĩnh vực nào? ngành nào? huyện/quận nào?



Hình 4.6. Sạt lở ven biển tỉnh Thừa Thiên – Huế

* **Hoạt động 3:** Nhận dạng các dấu hiệu và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đã diễn ra ở địa phương.

- Để có được cơ sở khoa học cho việc lồng ghép thì các thông tin dự báo mang tính định lượng cần phải được cung cấp cho chính quyền và các nhà lập kế hoạch cấp tỉnh. Cụ thể: cần xây dựng các kịch bản của biến đổi khí hậu, các kịch bản về nước biển dâng, các loại bản đồ đánh giá tính tổn thương do thiên tai có thể gây ra... Đây sẽ là nền tảng giúp các nhà lập kế hoạch và chính quyền địa phương trong việc lựa chọn và ra quyết định về các phương án phát triển kinh tế - xã hội phù hợp và bền vững.



Hình 6.6. Bản đồ các vùng dễ bị tổn thương khu vực Bắc Hải Vân

- Do nguy cơ biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng nên các tỉnh cũng như cộng đồng địa phương có thể phát hiện, nhận dạng một số dấu hiệu dị thường của thiên tai so với những “quy luật” có tính phổ biến trước đây. Ví dụ:

+ Quỹ đạo bão di chuyển dần về các vĩ độ phía Nam và mùa bão lùi dần vào cuối năm và tần suất bão ngày càng cao.

+ Tính thời vụ bị đảo lộn, không còn theo quy luật như trước đây. Ví dụ: lũ về muộn hoặc về sớm hơn quy luật.

+ Vào mùa mưa, lượng mưa hạn chế (nắng gay gắt với nhiệt độ cao khác thường (có khi tới 40°C), nhiều sông, hồ bị cạn kiệt dẫn đến tình trạng hạn hán gay gắt.

+ Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng gắt, nhiệt độ cao và thấp bất thường, mưa trái mùa, sóng nhiệt, các chất gây ô nhiễm không khí do biến đổi khí hậu gây ra làm xuất hiện bệnh cúm A (H5N1), Covid 19, sốt xuất huyết, bệnh tả, tiêu chảy, thương hàn, hội chứng viêm đường hô hấp cấp (SARS), riêng các bệnh ngoài da và phụ khoa xuất hiện nhiều trong mùa lũ.

+ Cháy rừng xảy ra về mùa khô, mực nước xuống thấp, không khí khô hanh thường xảy ra cháy do người dân xâm nhập vào rừng gây ra.

+ Một số loại sâu bệnh đối với cây trồng có biểu hiện kháng thuốc và khó phòng chống hơn, mức độ phát triển và lây lan nhanh hơn.

- Nếu một trong những dấu hiệu dị thường nêu trên tiếp tục xuất hiện thì thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh liệu có trầm trọng thêm? Và có thể đưa ra cảnh báo: ngành nào, lĩnh vực nào, khu vực nào trong tỉnh sẽ phải chịu ảnh hưởng nhiều nhất?

- Việc sớm nhận biết dấu hiệu của biến đổi khí hậu dù mới ở mức định tính cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Nếu không nhận biết sớm, không chủ động thích ứng thì khó có thể giảm nhẹ được thiệt hại do thiên tai gây ra trong tương lai. Do đó, kế hoạch phát triển của các ngành cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh sẽ khó bền vững.

* **Hoạt động 4:** Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương

- Các đánh giá về tính dễ bị tổn thương trong tương lai được thực hiện trên cơ sở xem xét, phân tích các kịch bản biến đổi khí hậu, kết quả đầu ra của hoạt động đánh giá này cần phản ánh rõ 3 mặt của tình trạng dễ bị tổn thương: (i) *tổn thương về vật chất*, (ii) *tổn thương về mặt xã hội - tổ chức* và (iii) *tổn thương về thái độ động cơ*.



Hình 6.7. Nhà tái định cư dân vạn đồ phá Tam Giang, tỉnh Thừa Thiên-Huế

- Khi đánh giá, cần chú ý thích đáng đến sự khác nhau về tình trạng dễ bị tổn thương theo giới tính giữa nam và nữ, theo mức sống giữa người giàu và người nghèo, theo độ tuổi người cao tuổi và người trẻ... Cần đặc biệt quan tâm đến nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm người nghèo, trẻ em, người già, phụ nữ lỡ thì, goá bụa...

- Ngoài ra, còn phải quan tâm đến vị trí cư trú của nhóm cư dân sống gần những nơi nguy hiểm hoặc theo đặc điểm nghề nghiệp nguy hiểm như nghề khai thác đánh bắt hải sản trên sông, nuôi trồng thủy hải sản trên sông, các hộ không có nghề nghiệp ổn định thường xuyên di chuyển đi kiếm việc làm...

Việc đánh giá rõ tình trạng dễ bị tổn thương như trên sẽ giúp chính quyền tỉnh và các nhà lập kế hoạch địa phương trong việc cân nhắc và xác định các ưu tiên về lồng ghép đối với các ngành và các khu vực trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mình.

*** Hoạt động 5:** Xác định nguyên nhân

- Việc dự báo, cảnh báo khí tượng - thủy văn cũng như các hiện tượng thiên tai bất thường khác thời gian qua có chính xác không? Những thông tin đó có được chuyển tải đến cơ sở và người dân kịp thời không?

- Kế hoạch, phương án phòng ngừa thiên tai do tỉnh, huyện/quận, các sở, ngành đề ra đã sát với tình hình thực tế chưa? Có chủ động triển khai trước khi thiên tai (lũ lụt, bão...) xảy ra không?

- Phương án di dời dân ra khỏi vùng nguy hiểm có được thực hiện triệt để và kịp thời không?

- Các công trình cơ sở hạ tầng có được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành không?

- Cơ cấu mùa, vụ, giống cây trồng, vật nuôi có phù hợp với yêu cầu né tránh lụt, bão hoặc thích ứng với tình trạng ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn không?

- Tàu, thuyền là phương tiện vận tải đường sông có đủ thiết bị thông tin liên lạc và phao cứu sinh trước xuất phát hay chưa? Có được đăng ký, đăng kiểm đúng với quy định hay chưa? Các cơ quan chức năng có thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ không?

- Đã có đủ nơi tránh, trú bão an toàn cho tàu thuyền chưa? Tại các điểm trọng yếu đã tổ chức các điểm cấp cứu hay chưa?

- Công tác cứu hộ, cứu nạn có được triển khai kịp thời và hiệu quả không?

- Phương châm “bốn tại chỗ” được các cấp (tỉnh, huyện, xã, các ngành...) thực hiện như thế nào?

Bước 2: *Rà soát, nắm chắc mục tiêu, các giải pháp, các Chương trình, Dự án cụ thể của tỉnh nhằm giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra và nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu để có căn cứ lựa chọn các nội dung cần lồng ghép*

*** Hoạt động 1:** *Rà soát, nghiên cứu, tìm hiểu các chương trình, kế hoạch*

- Chương trình, kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện Chiến lược quốc gia phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai đến năm 2030.

- Kế hoạch phòng chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai hàng năm của tỉnh.

- Kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp của tỉnh đến năm 2030.

- Kế hoạch thực hiện đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030.

*** Hoạt động 2:** Phát hiện, đề xuất

- Phát hiện những nội dung phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tương thích có thể và cần lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch phát triển của ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát hiện và đề xuất với các cơ quan hữu quan những vấn đề có quan hệ liên ngành, liên vùng cần phối hợp, gắn kết chặt chẽ với nhau.

- Phát hiện, đề xuất các giải pháp cần bổ sung kịp thời để thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là ở những vùng có nguy cơ cao mà trong chương trình, kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống giảm nhẹ rủi ro thiên tai và kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 chưa đề cập tới.

Bước 3: Tiến hành lồng ghép

- Quán triệt và vận dụng tốt các nguyên tắc nêu trên.

- Chú ý thích đáng những nội dung cần ưu tiên, nhưng không bỏ sót các nội dung khác có thể lồng ghép, đồng thời phải loại bỏ những nội dung chồng chéo, đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ giữa 2 nhóm giải pháp, sự gắn kết hài hòa giữa ngành, lĩnh vực và vùng, lãnh thổ.

- Dù được lồng ghép trực tiếp hay gián tiếp, nhưng quá trình tiến hành tổng hợp của Sở Kế hoạch & Đầu tư, mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể, hệ thống các chỉ tiêu phát triển, các giải pháp đã lựa chọn cũng như nhu cầu về nguồn lực để đảm bảo thực hiện mục tiêu đều đã được xem xét kỹ và được lồng ghép hài hòa các nội dung quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra, đảm bảo phát triển bền vững.

6.5.2. Phương pháp lồng ghép

a. Lồng ghép phòng tránh rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào các quy hoạch

- Tất cả các loại quy hoạch đều cần được tiến hành lồng ghép các nội dung quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào trong các quy hoạch đó.

- Đối với những quy hoạch đã có: cần tiến hành rà soát, bổ sung các nội dung phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu mà trước đây chưa đề cập tới hoặc đã có đề cập nhưng chưa phù hợp với quy hoạch và tiêu chuẩn phòng tránh lũ, bão, sạt lở đất, xâm nhập mặn, nước biển dâng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống công trình chuyên dùng phòng, chống thiên tai. Qua rà soát, nếu phát hiện những nội dung nào trong quy hoạch không thể bảo đảm an toàn, không thể phát triển bền vững trước nguy cơ thiên tai và biến đổi khí hậu thì cần kiên quyết điều chỉnh.

- Đối với những quy hoạch của từng ngành, từng lĩnh vực của tỉnh đang và sẽ tiến hành xây dựng thì cần lồng ghép ngay các nội dung của kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về giảm nhẹ rủi ro thiên tai đến năm 2030 của tỉnh vào trong quy hoạch đó.

b. Lồng ghép nội dung phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (dài hạn, trung hạn và ngắn hạn) và kế hoạch phát triển ngành

- Lồng ghép nội dung của bước 1 vào ngay bước điều tra cơ bản, đánh giá thuận lợi, khó khăn, thách thức. Xác định nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của kỳ kế hoạch của tỉnh, huyện hoặc nhu cầu phát triển ngành của các Sở, ngành. Cần ưu tiên đi trước một bước việc lập bản đồ phân vùng ngập lụt, bão, sạt lở đất, động đất, sóng thần, xâm nhập mặn, úng ngập, hạn hán, lũ quét.

- Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào ngay từ mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (dài hạn, trung hạn và ngắn hạn) của tỉnh, huyện cũng như kế hoạch phát triển của ngành.

- Khi xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhất thiết phải kiểm tra xem đã được tính toán đầy đủ đến các tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu chưa? Đã có đủ các giải pháp chủ động phòng ngừa, đối phó, khôi phục và tái thiết chưa? Nếu chỉ tiêu nào chưa được tính toán, tính toán chưa phù hợp hoặc đã tính đúng, tính đủ nhưng chưa có các giải pháp tương ứng thì nhất thiết phải điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm tính khoa học, tính thực tiễn và tính vững chắc của kế hoạch.

- Lồng ghép về hệ thống các nhóm giải pháp thực hiện kế hoạch:

+ Cần phải lựa chọn, sàng lọc từ các giải pháp đã được nghiên cứu, đề xuất trong chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia giảm nhẹ rủi ro thiên tai của tỉnh đến năm 2030, từ kế hoạch thực hiện đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng để có được đầy đủ các giải pháp hợp lý nhất, lồng ghép hài hòa với nhau thành một thể thống nhất.

+ Cần chú ý loại bỏ những giải pháp chồng chéo, trùng lặp giữa kế hoạch ngành với kế hoạch của địa phương (quận, huyện).

+ Hàng năm cũng như trước khi lập kế hoạch 5 năm, cần thu thập thông tin tình trạng dễ bị tổn thương, kế hoạch phòng chống giảm nhẹ thiên tai của từng ngành, kế hoạch giảm nhẹ thiên tai bổ sung nhằm đáp ứng được những nhu cầu cấp bách nhất.

c. Lồng ghép nội dung phòng chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào các chương trình, dự án

- Đối với những chương trình, dự án (kể cả kế hoạch xây dựng nông thôn mới) đã có: cần tiến hành rà soát, bổ sung các nội dung phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Qua rà soát, nếu phát hiện những nội dung nào trong chương trình, dự án, kế hoạch không thể bảo đảm an toàn, không thể phát triển bền vững trước nguy cơ của thiên tai và biến đổi khí hậu thì cần kiên quyết điều chỉnh.

- Hồ sơ xin trình duyệt của các chương trình, dự án dự định triển khai trên địa bàn tỉnh gửi tới cấp có thẩm quyền để chờ phê duyệt nhất thiết phải có báo cáo thẩm định, đánh giá tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu cũng như báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với chương trình, dự án cũng như tính hợp

lý, tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp nhằm hạn chế thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu có thể gây ra.

6.5.3. Trách nhiệm thực hiện lồng ghép

- Quy hoạch, kế hoạch, chương trình của ngành nào, địa phương nào thì ngành, địa phương đó chịu trách nhiệm lồng ghép.

- Dự án của chủ đầu tư nào thì chủ đầu tư đó chịu trách nhiệm lồng ghép.

- Trong quá trình lập kế hoạch phát triển, các Sở, ngành, các địa phương cần có báo cáo riêng về nội dung, yêu cầu, giải pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai để bảo đảm phát triển bền vững.

- Sở Kế hoạch & Đầu tư, Thường trực Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh và Sở Tài nguyên & Môi trường đồng chủ trì trong việc phối hợp các Sở, ngành, các huyện/quận thực hiện lồng ghép những nội dung về quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu có tính liên ngành, liên vùng.

- Sở Kế hoạch & Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp các nội dung đã lồng ghép trong kế hoạch phát triển của các Sở, ngành, địa phương lồng ghép chung vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6.6. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ LỒNG GHÉP

6.6.1. Mục đích giám sát đánh giá hiệu quả lồng ghép

- Khẳng định việc lồng ghép các nội dung quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu đã góp phần bảo đảm phát triển bền vững của các ngành, lĩnh vực cũng như kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến mức nào.

- Phát hiện những mặt còn thiếu sót, hạn chế cả về nội dung, phương pháp cần khắc phục, sửa đổi, bổ sung để việc lồng ghép ngày càng có hiệu quả thiết thực.

6.6.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả lồng ghép

- Số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra trong kế hoạch đã có sự lồng ghép nội dung giảm nhẹ rủi ro thiên tai (bao gồm cả giải pháp công trình và giải pháp phi công trình) và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nguồn lực thực tế đã được huy động để đầu tư cho nhu cầu phòng ngừa, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu so với nhu cầu đã đáp ứng được bao nhiêu phần trăm?

- Hiệu quả đầu tư đã phát huy tác dụng như thế nào trong việc giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra?

- Thiệt hại về vật chất do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra so với GDP của tỉnh, của ngành sau khi đã thực hiện việc lồng ghép? Mức độ tăng, giảm so với trước khi lồng ghép?

- Các tác động của rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu đối với các vấn đề xã hội như mức độ sang chấn về tinh thần của người thân những người bị chết, bị thương, mất tích do thiên tai; vấn đề nhà ở của những gia đình bị thiên tai tàn phá; tình hình đói nghèo; sinh kế của người dân; tình hình dịch bệnh; dịch vụ y tế; mức độ ảnh hưởng việc học hành của học sinh; mức độ phải đóng góp của người dân để khôi phục trường học, bệnh xá bị hư hỏng đã có chuyển biến gì sau khi đã thực hiện lồng ghép?

- Mức độ hủy hoại môi trường do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra tăng hay giảm so với trước khi thực hiện lồng ghép? Kế hoạch trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, kế hoạch trồng và bảo vệ cây chắn sóng ven sông, ven biển đạt được bao nhiêu phần trăm? Hiệu quả của việc trồng rừng, trồng cây chắn sóng trong việc giảm nhẹ rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu?

- Có bao nhiêu văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế, chính sách liên quan đến phòng, chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu đã được sửa đổi, bổ sung? Hiệu quả của việc sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế chính sách? Nhận thức của cộng đồng về phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu có chuyển biến gì mới?

- Có bao nhiêu quy hoạch, chương trình, dự án đã được lồng ghép và chưa được lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu?

6.6.3. Thời gian thực hiện đánh giá hiệu quả lồng ghép

- Mỗi năm đánh giá 1 lần kết hợp cùng với việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của năm trước để chuẩn bị xây dựng kế hoạch năm sau.

- Kết thúc kế hoạch 5 năm đánh giá một lần kết hợp cùng với việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch của 5 năm trước để chuẩn bị xây dựng kế hoạch 5 năm sau.

6.6.4. Trách nhiệm đánh giá hiệu quả lồng ghép

- Quy hoạch, kế hoạch, Chương trình của ngành nào, địa phương nào thì ngành đó, địa phương đó chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả lồng ghép.

- Dự án của chủ đầu tư nào thì chủ đầu tư đó chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả lồng ghép.

- Sở Kế hoạch & Đầu tư chủ trì phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài nguyên & Môi trường thực hiện việc đánh giá hiệu quả lồng ghép các nội dung quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày các mục tiêu của lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.
2. Trình bày quan điểm thực hiện khi lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai.
3. Trình bày nội dung phương pháp lồng ghép phòng tránh rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào các quy hoạch.
4. Trình bày nội dung phương pháp lồng ghép nội dung phòng chống và giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (dài hạn, trung hạn và ngắn hạn) và kế hoạch phát triển ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Xây dựng, 2019. Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2019. Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
3. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015. Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
4. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015. Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
5. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015. Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.
6. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015. Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
7. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019. Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.
8. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường.
9. Dự án xây dựng năng lực lập quy hoạch và quản lý đô thị (cupcup), 2012. Cẩm nang lập quy hoạch vùng.
10. E.N. Pertxik, 1973. Quy hoạch vùng, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
11. Hà Văn Hành và Nguyễn Hữu Ngữ, 2016. Quy hoạch vùng và Quy hoạch sử dụng đất, Nhà xuất bản Đại học Huế.

12. Nguyễn Hữu Ngữ, 2018. Bài giảng Quy hoạch vùng, Trường Đại học Nông Lâm Huế.
13. Nguyễn Thế Thôn, 2004. Quy hoạch môi trường phát triển bền vững, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật.
14. Phạm Kim Giao, 2000. Quy hoạch vùng, Nhà xuất bản Xây dựng.
15. Tạp chí quy hoạch đô thị, 2015. Tổng quan về chính sách không gian của một số nước (UN-HABITAT Việt Nam).
16. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2014. Luật bảo vệ môi trường (Luật số 55/2014/QH13).
17. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2014. Luật Xây dựng.
18. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2020. Luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng (Luật số 62/2020/QH14).
19. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2017. Luật Quy hoạch.
20. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2018. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 28/2018/QH14).
21. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2018. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14).